MỤC LỤC

[**DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ** 5](#_Toc161409125)

[**DANH MỤC BẢNG, BIỂU** 7](#_Toc161409126)

[**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT** 9](#_Toc161409127)

[PHẦN MỞ ĐẦU 10](#_Toc161409128)

[**1.** **Sự cần thiết lập Quy hoạch** 10](#_Toc161409129)

[**2.** **Nguyên tắc lập quy hoạch** 12](#_Toc161409130)

[**3.** **Căn cứ lập quy hoạch** 12](#_Toc161409131)

[***3.1.*** ***Cơ sở pháp lý*** 12](#_Toc161409132)

[***3.2.*** ***Cơ sở dữ liệu*** 16](#_Toc161409133)

[**4.** **Tên đồ án** 16](#_Toc161409134)

[PHẦN NỘI DUNG 17](#_Toc161409135)

[**1.** **Phân tích vị trí, đánh giá hiện trạng khu vực quy hoạch** 17](#_Toc161409136)

[***1.1.*** ***Phân tích vị trí*** 17](#_Toc161409137)

[1.1.1. Phạm vi ranh giới 17](#_Toc161409138)

[1.1.2. Quy mô lập quy hoạch 17](#_Toc161409139)

[***1.2.*** ***Đánh giá điều kiện tự nhiên*** 17](#_Toc161409140)

[1.2.1. Đặc điểm địa hình 18](#_Toc161409141)

[1.2.2. Đặc điểm khí hậu 18](#_Toc161409142)

[1.2.3. Địa chất 18](#_Toc161409143)

[1.2.4. Đặc điểm thủy văn 19](#_Toc161409144)

[1.2.5. Địa chất công trình: 19](#_Toc161409145)

[1.2.6. Tài nguyên 20](#_Toc161409146)

[***1.3.*** ***Đánh giá hiện trạng khu vực quy hoạch*** 20](#_Toc161409147)

[1.3.1. Hiện trạng dân số và lao động 20](#_Toc161409148)

[1.3.2. Hiện trạng sử dụng đất 21](#_Toc161409149)

[1.3.3. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan 27](#_Toc161409150)

[1.3.4. Hiện trạng nhà ở dân cư 28](#_Toc161409151)

[1.3.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội 29](#_Toc161409152)

[1.3.6. Hiện trạng cơ sở sản xuất kinh doanh 33](#_Toc161409153)

[1.3.7. Hiện trạng cây xanh, công viên 34](#_Toc161409154)

[1.3.8. Hiện trạng công trình an ninh – quốc phòng 34](#_Toc161409155)

[1.3.9. Hiện trạng công trình di tích lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng 34](#_Toc161409156)

[1.3.10. Hiện trạng công trình khác 36](#_Toc161409157)

[1.3.11. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 36](#_Toc161409158)

[1.3.12. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất 49](#_Toc161409159)

[1.3.13. Hiện trạng môi trường 50](#_Toc161409160)

[***1.4.*** ***Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt*** 51](#_Toc161409161)

[**1.4.1.** **Quy hoạch cấp tỉnh** 51](#_Toc161409162)

[1.4.2. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 52](#_Toc161409163)

[1.4.3. Các đồ án quy hoạch, dự án khác 53](#_Toc161409164)

[***1.5.*** ***Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.*** 54](#_Toc161409165)

[***1.6.*** ***Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn.*** 55](#_Toc161409166)

[***1.7.*** ***Đánh giá chung hiện trạng*** 56](#_Toc161409167)

[1.7.1. Thuận lợi 56](#_Toc161409168)

[1.7.2. Khó khăn 56](#_Toc161409169)

[1.7.3. Cơ hội 56](#_Toc161409170)

[1.7.4. Thách thức 56](#_Toc161409171)

[***1.8.*** ***Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong đồ án*** 57](#_Toc161409172)

[**2.** **Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị.** 57](#_Toc161409173)

[***2.1.*** ***Mục tiêu*** 57](#_Toc161409174)

[***2.2.*** ***Tính chất*** 58](#_Toc161409175)

[***2.3.*** ***Động lực phát triển đô thị*** 58](#_Toc161409176)

[**3.** **Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật** 60](#_Toc161409177)

[**4.** **Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội** 62](#_Toc161409178)

[***4.1.*** ***Định hướng phát triển các ngành kinh tế*** 62](#_Toc161409179)

[***4.2.*** ***Dự báo các chỉ tiêu phát triển*** 65](#_Toc161409180)

[**5.** **Định hướng phát triển không gian đô thị** 71](#_Toc161409181)

[***5.1.*** ***Hướng phát triển đô thị;*** 71](#_Toc161409182)

[5.1.1. Chiến lược phát triển đô thị 71](#_Toc161409183)

[5.1.2. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan 72](#_Toc161409184)

[5.1.3. Định hướng phát triển không gian 72](#_Toc161409185)

[***5.2.*** ***Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị*** 73](#_Toc161409186)

[***5.3.*** ***Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng;*** 74](#_Toc161409187)

[***5.4.*** ***Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị;*** 75](#_Toc161409188)

[***5.5.*** ***Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính.*** 77](#_Toc161409189)

[**6.** **Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch.** 78](#_Toc161409190)

[***6.1.*** ***Quan điểm sử dụng đất*** 78](#_Toc161409191)

[***6.2.*** ***Quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn*** 78](#_Toc161409192)

[***6.3.*** ***Phân khu chức năng đô thị*** 80](#_Toc161409193)

[6.3.1. Phân khu số 1: Đô thị trung tâm 81](#_Toc161409194)

[6.3.2. Phân khu số 2: Phát triển du lịch 82](#_Toc161409195)

[6.3.3. Phân khu số 3: Bảo vệ và phát triển nông nghiệp 83](#_Toc161409196)

[**7.** **Thiết kế đô thị** 84](#_Toc161409197)

[***7.1.*** ***Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị*** 84](#_Toc161409198)

[***7.2.*** ***Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị*** 85](#_Toc161409199)

[***7.3.*** ***Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị*** 87](#_Toc161409200)

[***7.4.*** ***Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước*** 92](#_Toc161409201)

[**8.** **Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị** 94](#_Toc161409202)

[***8.1.*** ***Quy hoạch giao thông*** 94](#_Toc161409203)

[8.1.1. Căn cứ thiết kế 94](#_Toc161409204)

[8.1.2. Nguyên tắc thiết kế 94](#_Toc161409205)

[8.1.3. Định hướng quy hoạch giao thông vận tải 95](#_Toc161409206)

[8.1.4. Quy mô và phân cấp tuyến đường 96](#_Toc161409207)

[8.1.5. Xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống tuynel kỹ thuật 97](#_Toc161409208)

[8.1.6. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 98](#_Toc161409209)

[***8.2.*** ***Chuẩn bị kỹ thuật*** 103](#_Toc161409210)

[8.2.1. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị 103](#_Toc161409211)

[8.2.2. Xác định cốt xây dựng cho toàn đô thị và từng khu vực 103](#_Toc161409212)

[8.2.3. Phương án phát triển hệ thống tiêu thoát nước và chống ngập úng 107](#_Toc161409213)

[8.2.4. Giải pháp đảm bảo thoát lũ 109](#_Toc161409214)

[8.2.5. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 110](#_Toc161409215)

[***8.3.*** ***Quy hoạch hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng*** 111](#_Toc161409216)

[8.3.1. Nguyên tắc 111](#_Toc161409217)

[8.3.2. Chỉ tiêu cấp điện 111](#_Toc161409218)

[8.3.3. Giải pháp quy hoạch 111](#_Toc161409219)

[8.3.4. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 116](#_Toc161409220)

[***8.4.*** ***Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động*** 118](#_Toc161409221)

[8.4.1. Nguyên tắc thiết kế 118](#_Toc161409222)

[8.4.2. Chỉ tiêu thuê bao 118](#_Toc161409223)

[8.4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc 119](#_Toc161409224)

[8.4.4. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 120](#_Toc161409225)

[***8.5.*** ***Quy hoạch cấp nước*** 120](#_Toc161409226)

[8.5.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước 120](#_Toc161409227)

[8.5.2. Giải pháp cấp nước 121](#_Toc161409228)

[8.5.3. Biện pháp bảo vệ nguồn nước 124](#_Toc161409229)

[8.5.4. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 124](#_Toc161409230)

[***8.6.*** ***Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang*** 125](#_Toc161409231)

[8.6.1. Thoát nước thải 125](#_Toc161409232)

[8.6.2. Quản lý chất thải rắn 129](#_Toc161409233)

[8.6.3. Quy hoạch nghĩa trang đô thị 133](#_Toc161409234)

[8.6.4. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 134](#_Toc161409235)

[***8.7.*** ***Tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai*** 134](#_Toc161409236)

[8.7.1. Tăng trưởng xanh 134](#_Toc161409237)

[8.7.2. Thích ứng với biến đổi khí hậu 135](#_Toc161409238)

[8.7.3. Yêu cầu phòng chống thiên tai 135](#_Toc161409239)

[**9.** **Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường** 136](#_Toc161409240)

[***9.1.*** ***Mục tiêu bảo vệ môi trường*** 136](#_Toc161409241)

[***9.2.*** ***Đánh giá sự phù hợp mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường khi quy hoạch đô thị*** 137](#_Toc161409242)

[***9.3.*** ***Dự báo các tác động chủ yếu tới môi trường*** 138](#_Toc161409243)

[9.3.1. Các tác động từ môi trường từ xây dựng và phát triển kinh tế 138](#_Toc161409244)

[9.3.2. Biến đổi khí hậu (BĐKH) 140](#_Toc161409245)

[***9.4.*** ***Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch*** 142](#_Toc161409246)

[9.4.1. Phân vùng môi trường theo các mục tiêu phát triển, bảo vệ, bảo tồn và ứng phó với biến đổi khí hậu; 142](#_Toc161409247)

[9.4.2. Định hướng và giải pháp bảo vệ môi trường: 143](#_Toc161409248)

[**10.** **Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên** 150](#_Toc161409249)

[***10.1.*** ***Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch*** 150](#_Toc161409250)

[***10.2.*** ***Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.*** 151](#_Toc161409251)

[10.2.1. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn 151](#_Toc161409252)

[10.2.2. Các nguồn vốn 151](#_Toc161409253)

[10.2.3. Tổ chức thực hiện và các giải pháp 152](#_Toc161409254)

[**KẾT LUẬN** 155](#_Toc161409255)

[1. Kết luận 155](#_Toc161409256)

[2. Kiến nghị 155](#_Toc161409257)

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ**

[Hình 1: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Trấn Yên 11](#_Toc144463179)

[Hình 2: Sơ đồ vị trí xã Vân Hội trong huyện Trấn Yên 17](#_Toc144463180)

[Hình 3: Hiện trạng địa hình xã Vân Hội 18](#_Toc144463181)

[Hình 4: Sơ đồ phân bố dân cư xã Vân Hội 20](#_Toc144463182)

[Hình 6: Cảnh quan mặt nước hồ Vân Hội 28](#_Toc144463183)

[Hình 7: Nhà ở điển hình dạng lô phố 29](#_Toc144463184)

[Hình 8: Nhà ở nông thôn truyền thống 29](#_Toc144463185)

[Hình 9: Trụ sở Đảng ủy – HĐND - UBND xã Vân Hội 30](#_Toc144463186)

[Hình 10: Trạm y tế xã Vân Hội 30](#_Toc144463187)

[Hình 11: Trường Mầm non Vân Hội 31](#_Toc144463188)

[Hình 12: Trưởng tiểu học Vân Hội 31](#_Toc144463189)

[Hình 13: Nhà văn hóa thôn Khe Mon 32](#_Toc144463190)

[Hình 14: Hội trường NVH xã 32](#_Toc144463191)

[Hình 15: Sân thể thao trong khuôn viên NVH thôn Gò Cấm 33](#_Toc144463192)

[Hình 16: Sân thể thao xã Vân Hội 33](#_Toc144463193)

[Hình 17: Chợ Vân Hội 33](#_Toc144463194)

[Hình 18: Bưu điện văn hóa xã 33](#_Toc144463195)

[Hình 19: Di tích Gò Cọ Đồng Yếng 35](#_Toc144463196)

[Hình 20: Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Vân Hội 35](#_Toc144463197)

[Hình 21: Mặt nước hồ Vân Hội 36](#_Toc144463198)

[Hình 22: Hiện trạng hệ thống giao thông xã Vân Hội 37](#_Toc144463199)

[Hình 23: Đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với xã Việt Hồng 38](#_Toc144463200)

[Hình 24: Đường Vân Hội - Hiền Lương 38](#_Toc144463201)

[Hình 25: Đường liên thôn 38](#_Toc144463202)

[Hình 26: Đường ngõ xóm 38](#_Toc144463203)

[Hình 27: Lưới điện 46](#_Toc144463204)

[Hình 28: Trạm hạ áp 46](#_Toc144463205)

[Hình 29: *Đầm Vân Hội với hơn 40 ốc đảo lớn nhỏ giữa mặt nước mênh mông* 60](#_Toc144463206)

[Hình 30: Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện phía Tây tỉnh Yên Bái 60](#_Toc144463207)

[Hình 31: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái 63](#_Toc144463208)

[Hình 32: Sơ đồ phân khu chức năng đô thị 81](#_Toc144463209)

[Hình 33: Phân khu số 1: Đô thị trung tâm 82](#_Toc144463210)

[Hình 34: Phân khu số 2: Phát triển du lịch 83](#_Toc144463211)

[Hình 35: Phân khu số 3: Bảo vệ và phát triển nông, lâm nghiệp 84](#_Toc144463212)

[Hình 36: Tổ chức không gian các trục chính đô thị 91](#_Toc144463213)

[Hình 37: Tổ chức không gian các khu vực điểm nhấn, cửa ngõ 92](#_Toc144463214)

[Hình 38: Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước 93](#_Toc144463215)

[Hình 39: Mặt cắt đường tỉnh 172, Đường Vân Hội – Hiền Lương 97](#_Toc144463216)

[Hình 40: Đường từ nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi xã Việt Hồng 97](#_Toc144463217)

[Hình 41: Mặt cắt các tuyến giao thông nội bộ nâng cấp, mở rộng 97](#_Toc144463218)

[Hình 42: Sơ đồ lưu vực thoát nước 106](#_Toc144463219)

[Hình 43: Minh họa hình thức tái sử dụng nguồn nước mưa 107](#_Toc144463220)

[Hình 44: Định hướng cấp nước theo Quy hoạch chung thành phố Yên Bái 122](#_Toc144463221)

[Hình 45: Sơ đồ định hướng quy hoạch hệ thống nhà máy XLNT thành phố Yên Bái và vùng phụ cận 127](#_Toc144463222)

[Hình 46: Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt 130](#_Toc144463223)

[Hình 47: Phân loại rác thải tại nguồn 130](#_Toc144463224)

[Hình 48: Sơ đồ tái chế, tái sử dụng CTR xây dựng 132](#_Toc144463225)

**DANH MỤC BẢNG, BIỂU**

[Bảng 1: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất xã Vân Hội năm 2022 21](#_Toc144463226)

[Bảng 2: Thống kê cơ cấu các loại đất lâm nghiệp xã Vân Hội năm 2022 25](#_Toc144463227)

[Bảng 3: Tổng hợp đánh giá đất xây dựng 26](#_Toc144463228)

[Bảng 4: Bảng thống kê hiện trạng nhà văn hóa thôn 31](#_Toc144463229)

[Bảng 5: Bảng thống kê hệ thống cầu trên địa bàn xã Vân Hội 39](#_Toc144463230)

[Bảng 6: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đường giao thông 40](#_Toc144463231)

[Bảng 7: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống cấp điện 46](#_Toc144463232)

[Bảng 8: Tổng hợp hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông xã Vân Hội 47](#_Toc144463233)

[Bảng 9: Thống kê hiện trạng các công trình thủy lợi xã Vân Hội 49](#_Toc144463234)

[Bảng 10: Tổng hợp đánh giá phân loại xã Vân Hội theo tiêu chí đô thị loại V 55](#_Toc144463235)

[Bảng 11: Danh mục dự án đầu tư phát triển đang được triển khai trên địa bàn 55](#_Toc144463236)

[Bảng 12: Bảng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đồ án 61](#_Toc144463237)

[Bảng 13: Tốc độ tăng dân số trung bình qua các thời kỳ của huyện Trấn Yên 66](#_Toc144463238)

[Bảng 14: Dự báo dân số đô thị theo từng giai đoạn 67](#_Toc144463239)

[Bảng 15: Dự báo nhu cầu lao động đô thị 67](#_Toc144463240)

[Bảng 16: Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị 68](#_Toc144463241)

[Bảng 17: Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật đô thị 70](#_Toc144463242)

[Bảng 18: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống giao thông 99](#_Toc144463243)

[Bảng 19: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống giao thông 102](#_Toc144463244)

[Bảng 20: Tổng hợp khối lượng Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật 110](#_Toc144463245)

[Bảng 21: Khái toán kinh phí san nền 110](#_Toc144463246)

[Bảng 22: Khái toán kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước mưa 110](#_Toc144463247)

[Bảng 23: Tổng hợp phụ tải điện giai đoạn đến năm 2030 112](#_Toc144463248)

[Bảng 24: Tổng hợp phụ tải điện đến năm 2045 114](#_Toc144463249)

[Bảng 25: Bảng tổng hợp khối lượng cấp điện và trạm hạ thế 117](#_Toc144463250)

[Bảng 26: Khái toán kinh phí xây dựng lưới điện 117](#_Toc144463251)

[Bảng 27: Dự báo nhu cầu thuê bao sinh hoạt 119](#_Toc144463252)

[Bảng 28: Dự báo nhu cầu thuê bao công cộng, dịch vụ 119](#_Toc144463253)

[Bảng 29: Tổng nhu cầu thuê bao 119](#_Toc144463254)

[Bảng 30: Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc 120](#_Toc144463255)

[Bảng 31: Tính toán nhu cầu dùng nước đô thị 121](#_Toc144463256)

[Bảng 32: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước 125](#_Toc144463257)

[Bảng 33: Khái toán kinh phí đầu tư hệ thống cấp nước 125](#_Toc144463258)

[Bảng 34: Tính toán lưu lượng nước thải đô thị theo các giai đoạn 126](#_Toc144463259)

[Bảng 35: Bảng độ đầy cống thoát nước 128](#_Toc144463260)

[Bảng 36: Bảng tính toán vận tốc dòng chảy 128](#_Toc144463261)

[Bảng 37: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải 129](#_Toc144463262)

[Bảng 38: Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị 129](#_Toc144463263)

[Bảng 39: Khả năng tái chế và sử dụng của CTR xây dựng 131](#_Toc144463264)

[Bảng 40: Tính toán nhu cầu đất nghĩa trang đô thị theo các giai đoạn 133](#_Toc144463265)

[Bảng 41: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng 134](#_Toc144463266)

[Bảng 42: Bảng phân khu vực và các quy định cụ thể cho từng khu vực đối với công tác bảo vệ môi trường 143](#_Toc144463267)

[Bảng 43: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng 151](#_Toc144463268)

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

UBTVQH: Ủy ban thường vụ Quốc hội

CTR: Chất thải rắn

BVTV: Bảo vệ thực vật

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

HĐKT: Hợp đồng kinh tế

KCN: Khu công nghiệp

CN-TTCN: Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

QĐ: Quyết định

UBND: Ủy ban nhân dân

HTKT: Hạ tầng kỹ thuật

ĐT: Đường tỉnh

# PHẦN MỞ ĐẦU

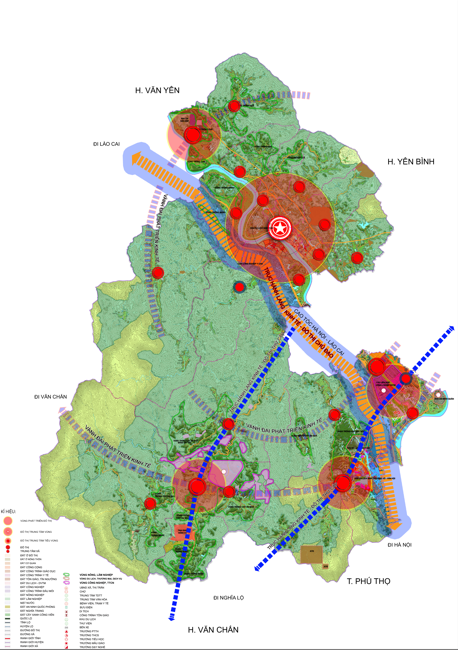
1. **Sự cần thiết lập Quy hoạch**

Xã Vân Hội nằm ở phía Tây Nam của huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, cách trung tâm huyện Trấn Yên 30km, cách trung tâm thành phố Yên bái 15km. Đây là xã có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế xã hội, là khu vực có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp & thương mại dịch vụ.

Xã Vân Hội có đầy đủ các yếu tố, tiềm năng điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở thuận lợi cảnh quan thiên nhiên sơn thủy hữu tình để phát triển du lịch, phát triển mô hình kinh tế mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại. Có đường tỉnh đã rải nhựa tuy nhiên do chưa khai thác triệt để tiềm năng thế mạnh, nhân dân trong xã vẫn sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp nên đời sống chưa được nâng cao.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã ra Quyết định số 116/QĐ-UBND về việc Phê duyệt chương trình Phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030. Với quan điểm phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Yên Bái, Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xác định đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trung bình 26 – 28%, toàn tỉnh có 22 đô thị, đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trung bình 28-30%, toàn tỉnh có 26 đô thị, trong đó Vân Hội đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (một trong 14 đô thị phát triển mới giai đoạn 2026 - 2030). Để cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã tổ chức giao nhiệm vụ cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Định hướng cũng được xác định trong phương án Quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng tại Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Căn cứ kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn huyện Trấn Yên, giai đoạn 2021 – 2025. Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên đã có tờ trình số 1296/UBND-KTHT ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc xin chủ trương lập quy hoạch chung xây dựng 3 xã Báp Đáp, Hưng Khánh, Vân Hội, huyện Trấn Yên và được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đồng ý về chủ trương cho Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên được tổ chức triển khai lập các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện trong đó có Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.



Hình 1: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Trấn Yên

Để đáp ứng được các nhu cầu phát triển chung, nâng cao chất lượng quản lý đất đai, phù hợp với cơ cấu một đơn vị hành chính trực thuộc huyện và để cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái, đảm bảo phát triển của đô thị đáp ứng các tiêu chí quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và gắn với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh quy định tại Quyết định số [1393/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/quyet-dinh-1393-qd-ttg-nam-2012-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx) ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, việc lập Quy hoạch chung đô thị mớiVân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 là cần thiết và cấp bách.

1. **Nguyên tắc lập quy hoạch**

Bảo đảm sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

Bảo đảm tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa các quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.

Bền vững và dài hạn: bảo đảm lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảo đảm tính khả thi và thích ứng trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện và khả năng huy động nguồn lực; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo đảm tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng như các quy hoạch cấp quốc gia.

Bảo đảm tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các các ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

Bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

Bảo đảm tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân theo quy định; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng.

1. **Căn cứ lập quy hoạch**
   1. ***Cơ sở pháp lý***

* Luật Quy hoạch đô thị 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
* Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
* Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP;
* Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
* Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban thường vụ quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
* Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
* Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.
* Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kì 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 17/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;
* Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
* Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng Việt Nam;
* Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
* Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 - 2025;
* Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;
* Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
* Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của HĐND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Chương trình hành động số 10/CTr/TU ngày 30 tháng 10 năm 2020 của tỉnh Yên Bái thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021-2025;
* Chương trình hành động số 01/CTr/TU ngày 15 tháng 01 năm 2021 của tỉnh Yên Bái thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX tỉnh Yên Bái về phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị tăng gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 24/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái khóa XIX về phát triển ngành dịch vụ tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025;
* Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 20/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2013 của UBND tỉnh Yên Bái về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể các điểm đấu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2020;
* Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 20 30;
* Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
* Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 – Nguồn vốn ngân sách huyện;
* Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/07/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 – Nguồn vốn ngân sách cấp huyện.
* Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 04 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh tên và thời hạn lập các đồ án Quy hoạch chung đô thị mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 – 2025;
* Văn bản số 4105/UBND-XD ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc lập đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn và các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn huyện Trấn Yên;
* Quyết định 2614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái;
* Quyết định 2108/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060;
* Quyết định số 1426/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ngày 19/8/2022 về việc Phê duyệt nhiệm vụ, kinh phí lập khảo sát, lập Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên đến năm 2035;
* Văn bản số 5884/BXD-QHKT ngày 19/12/2023 của bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2035 (lần 1);
* Văn bản số 395/BXD-QHKT ngày 24/01/2024 của bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái (lần 2);
  1. ***Cơ sở dữ liệu***
* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 xã Vân Hội, tỉ lệ 1/10.000;
* Các số liệu, tài liệu kinh tế xã hội có liên quan;
* Niên giám thống kê và các tài liệu thống kê trên địa bàn;
* Hồ sơ đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 (Đã được phê duyệt theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)
* Hồ sơ Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái được phê duyệt tại Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 27/12/2019;

1. **Tên đồ án**

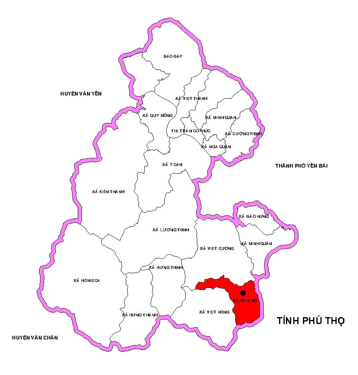
Theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 04/1/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh tên và thời hạn lập các đồ án quy hoạch chung đô thị mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025: **Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045**.

# PHẦN NỘI DUNG

1. **Phân tích vị trí, đánh giá hiện trạng khu vực quy hoạch**
   1. ***Phân tích vị trí***
      1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch được định hướng tại Kế hoạch 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 – 2025 và tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Phạm vi lập quy hoạchbao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Ranh giới được xác định như sau:

* Phía Bắc giáp: xã Việt Cường, huyện Trấn Yên;
* Phía Nam giáp: xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ;
* Phía Đông giáp: xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ;
* Phía Tây giáp: xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên;



Hình 2: Sơ đồ vị trí xã Vân Hội trong huyện Trấn Yên

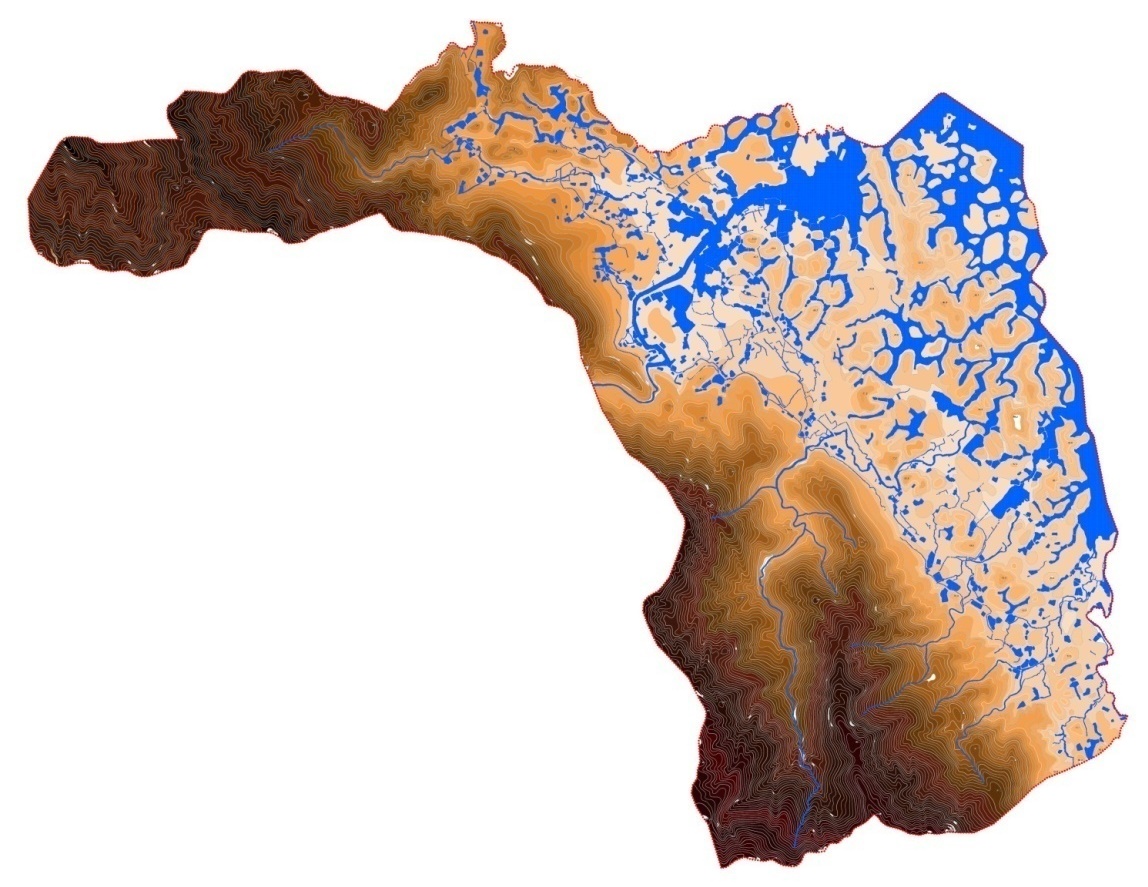
* + 1. Quy mô lập quy hoạch
* Quy mô diện tích lập quy hoạch 1900,55 ha.
* Quy mô dân số hiện trạng: 2359 người [[1]](#footnote-1)
  1. ***Đánh giá điều kiện tự nhiên***
     1. Đặc điểm địa hình

Khu vực xã Vân Hội mang đặc điểm địa hình của khu vực miền núi phía Bắc và tỉnh Yên Bái. Khu vực có độ dốc trải từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam, hình thành lên một khu vực lòng chảo. Cao độ thấp nhất khu vực là mặt hồ cos 26,8m, cao độ cao nhất là 691,60m.

Địa hình thung lũng: Nằm xen kẽ giữa các đồi, núi kéo dài theo thung lũng suối, chiều rộng dài theo đất rất hẹp có cao đội 28 – 35 m;

Địa hình đồng bằng: Là các dải ruộng dưới chân đồi, núi và ven hồ Vân Hội, có cao độ 28 –50 m;

Địa hình đồi núi: Chiếm phần lớn diện tích của khu vực nghiên cứu, lập quy hoạch, có độ dốc lớn, cao độ nền > 60 m, bao gồm các dãy đồi và núi kéo dài theo hướng Tây sang Đông và ngược lại, độ dốc nền ≥25%.



Hình 3: Hiện trạng địa hình xã Vân Hội

* + 1. Đặc điểm khí hậu

Trấn Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều với nhiệt độ trung bình từ 23,1 – 23,90C, nhiệt độ cao nhất là 38,90C và nhiệt độ thấp nhất là 3,30C.

* + 1. Địa chất

Địa chất kiến tạo: Theo tài liệu nghiên cứu địa chất khu vực Yên Bái có nhiều đứt gãy địa chất gọi là hệ thống đứt gãy sông Hồng theo hướng Tây Bắc – Đông Nam tạo ra địa hình sông Hồng được lấp đầy trầm tích Neogen và Đệ tứ. Các đứt gãy theo hương Tây Nam và Đông Nam là những đứt gãy nhỏ tạo cho địa hình thành khối tảng. Các đứt gãy đó tạo nên các khu vực nứt, trượt lở đồi núi ảnh hưởng đến xây dựng và mọi hoạt động của con người, tuy nhiên, không ảnh hưởng nhiều tới khu vực lập quy hoạch.

Địa chất thủy văn: Chủ yếu là tầng chứa nước khe nứt: Phân bố rộng 1,5 – 2 km, chiều dày tầng chứa 1000m, giàu nước, nằm sâu dưới mặt đất chừng 2 – 3m, lưu lượng từ 0,1 – 9,371/s. Có khả năng cung cấp cho dân sinh (giếng khoan) và sản xuất công nghiệp.

* + 1. Đặc điểm thủy văn

Hệ thống sông ngòi Trấn Yên nằm trong hệ thống Sông Hồng, chạy dài qua địa bàn huyện Trấn Yên với độ dài khoảng 50km, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Đây là tuyến giao thông đường thủy quan trọng nhất của huyện Trấn Yên, tuy nhiên về mùa lũ, các diện tích canh tác của xã ven sông thường hay bị ngập lụt. Trên địa bàn Trấn Yên có 32 ngòi suối đổ vào sông Hồng, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn. Các ngòi suối đều ngắn và dốc, vào mùa mưa thường xảy ra lũ ống và lũ quét gây thiệu hại cho đời sống dân sinh và sản xuất nông nghiệp.

Trong đó, chế độ thủy văn của khu vực xã Vân Hội tương đối đa dạng, hình thành bởi hệ thống các khe, suối, ngòi, hồ, tạo nên một vùng hồ. Hồ Vân Hội có tổng diện tích mặt nước khoảng gần 410 ha với dung tích chứa khoảng 21 triệu mét khối, được xây dựng từ năm 1966 đến năm 1969, thuộc địa giới hành chính của 3 xã, gồm xã Vân Hội (239 ha), xã Việt Cường (121,8 ha) thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái và xã Hiền Lương (120ha), huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ. Mực nước trong hồ luôn ổn định ở cos 26,8 m. Hồ có độ sâu trung bình từ 10– 12m (Độ sâu khu vực đập thủy lợi là 7 – 8m; khu vực hai cây thông sâu 15m; đặc biệt chỗ sâu nhất là 23m) Với đặc tính là hồ thủy lợi, hồ Vân Hội cung cấp nước tưới tiêu cho khoảng hơn 400 ha diện tích đất nông nghiệp vùng lân cận. Bên cạnh đó, hồ Vân Hội đã góp phần rất lớn vào việc cải tạo và điều hòa môi trường làm giảm nhiệt độ mùa hè từ 1 – 2oC, tăng độ ẩm tuyệt đối vào mùa khô lên trên 20%, tạo điều kiện duy trì thảm thực vật quanh năm xanh tốt.

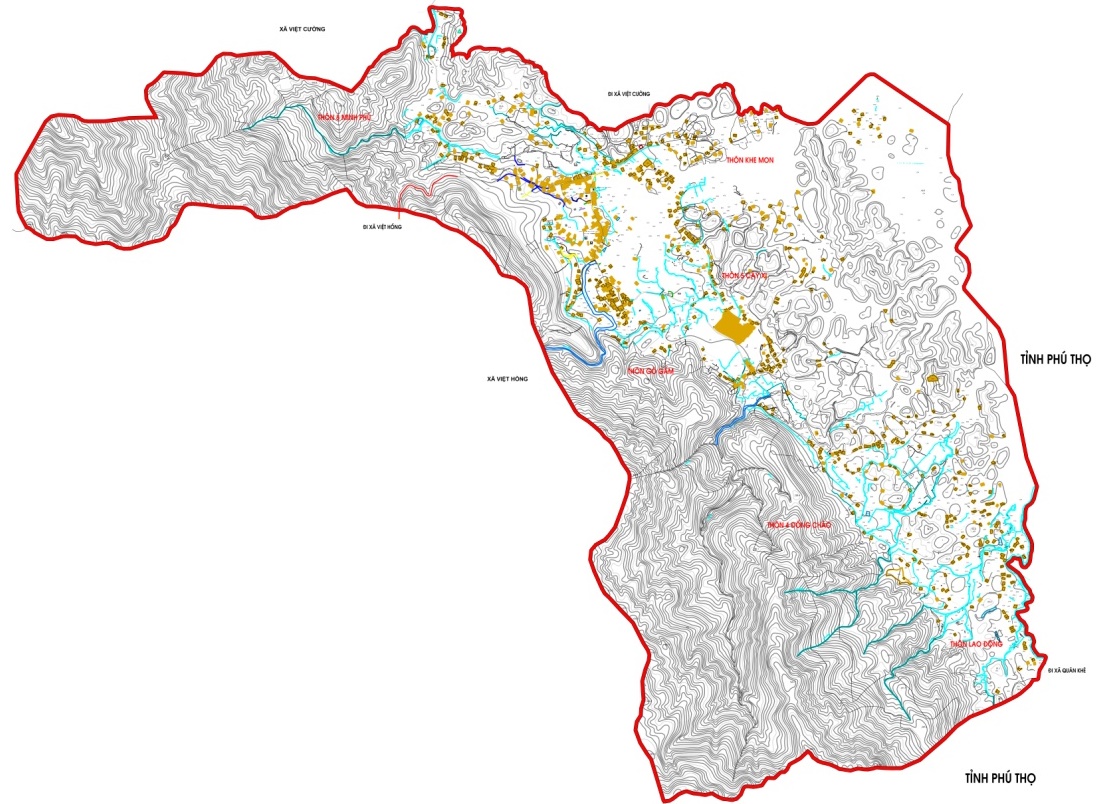
* + 1. Địa chất công trình:

Theo tài liệu địa chất khu vực lập quy hoạch có cấu tạo như sau. Tham khảo tài liệu khảo sát tại tỉnh Yên Bái, địa chất khu vực xã Vân Hội có cấu tạo như sau:

* Đất có nguồn gốc trầm tích: Có các lớp cấu tạo bằng cát, cát pha sét hoặc sét, sét pha, lớp dưới có lẫn sỏi sạn, đến lớp đá gốc;
* Đất có nguồn gốc phong hóa: Có các lớp cấu tạo; sét pha lẫn sỏi sạn, dăm sạn lẫn đất đá phân bổ theo các sườn đồi, núi, lớp dưới là đá gốc, hoặc đá biến chất;
* Nhìn chung, các lớp đất đá khu vực có khả năng chịu tải tốt. Khu vực lập quy hoạch có thể xây dựng nhiều nhà cao tầng trong nhiều năm tương đối ổn định.
  + 1. Tài nguyên

1. Tài nguyên đất: Tài nguyên đất ở khu vực lập quy hoạch chủ yếu là hệ đất Feralit phát triển trên nền địa chất đa dạng của địa hình đồi núi.
2. Tài nguyên khoáng sản: Nhóm vật liệu xây dựng: Phân bố rộng đất sét có thể dùng cho sản xuất gạch, ngói và cao lanh dùng sản xuất gốm sứ.
3. Tài nguyên nông, lâm nghiệp: Khu vực xã Vân Hội hiện trạng chủ yếu là dân cư canh tác nông nghiệp và lâm nghiệp, nên đây cũng là tiềm năng của khu vực gồm nhiều loại cây. Bên cạnh đó, ngoài các cây lâm sản như keo, tre, nứa, vầu thì lúa, rau củ quả… cũng là sản phẩm thế mạnh của khu vực. Các yếu tố trên cũng đóp góp tích cực và tạo cảnh quan, xây dựng yếu tố đặc trưng.
   1. ***Đánh giá hiện trạng khu vực quy hoạch***
      1. Hiện trạng dân số và lao động
4. *Dân số và phân bố dân cư*

* Dân số xã Vân Hội đến năm 2021 được phân bố tại 6 thôn với tổng số hộ dân là 673 hộ; nhân khẩu 2.359 người (Trong đó nam 1.177 người, nữ 1.182 người).
* Mật độ dân số 124 người/km2.



Hình 4: Sơ đồ phân bố dân cư xã Vân Hội

1. *Lao động*

* Tổng số lao động trên địa bàn xã 1.590 lao động. Trong đó:
* Số người trong độ tuổi lao động làm việc trong các nghành nghề có việc làm là 1.520 người; Tỷ lệ lao động có việc làm đạt 95,6 %;
* Số lao động nông nghiệp là 801/1.520 = 52,7%;
* Số lao động làm việc trong các nghành nghề (CN, TTCN, XD) là 509/1.520 = 33,5%;
* Số lao động thương mại, dịch vụ là 210/1.520 = 13.8%;
* Lao động nội trợ mất sức, học sinh trong độ tuổi, lao động không có việc làm 70 người; Tỷ lệ lao động không có việc làm 4,4 %;
* Tổng số lao động được đào tạo nghề 1.070 lao động. Trong đó: Số lao động đào tạo nghề được cấp chứng chỉ 489/1.070 đạt tỷ lệ 45,7%.
* Lao động trong độ tuổi không thay đổi nhiều, song cơ cấu lao động xã hội có sự dịch chuyển ngày càng tăng số lượng và cơ cấu lao động phi nông nghiệp do sự phát triển kinh tế xã hội.
  + 1. Hiện trạng sử dụng đất

1. *Hiện trạng sử dụng đất*

Tổng diện tích đất tự nhiên xã theo ranh giới hành chính: Stổng=1900,55 ha. Trong đó diện tích đất dân dụng là 64,82ha, chiếm 3,41%; diện tích đất ngoài dân dụng là 11,91ha, chiếm 0,63%; còn lại đất nông nghiệp và các chức năng khác là 1823,82 ha, chiếm 95,96 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

Bảng 1: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất xã Vân Hội năm 2022

| **Stt** | **Loại đât** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Đất dân dụng** | **64,82** | **3,41** |
| 1 | Đất ở | 26,17 | 1,38 |
| 2 | Đất giáo dục | 1,51 | 0,08 |
| *2.1* | *Trường mầm non* | *0,13* | *0,01* |
| *2.2* | *Trường tiểu học và THCS* | *1,38* | *0,07* |
| 3 | Đất dịch vụ - công cộng khác | 1,34 | 0,07 |
| *3.1* | *Đất y tế* | *0,30* | *0,02* |
| *3.2* | *Đất văn hóa* | *0,48* | *0,03* |
| *3.3* | *Đất thể dục thể thao* | *0,3* | *0,02* |
| *3.4* | *Đất thương mại* | *0,19* | *0,01* |
| *3.5* | *Đất công trình công cộng khác* | *0,07* | *0,00* |
| 4 | Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị | 0,28 | 0,01 |
| 5 | Đất giao thông nội bộ | 22,23 | 1,17 |
| 6 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị | 13,29 | 0,70 |
| **B** | **Đất ngoài dân dụng** | **11,91** | **0,63** |
| 1 | Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng | 0,32 | 0,02 |
| *1.1* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *0,19* | *0,01* |
| *1.2* | *Đất tôn giáo* | *0,12* | *0,01* |
| *1.3* | *Đất tín ngưỡng* | *0,01* | *0,001* |
| 2 | Đất an ninh | 0,05 | 0,003 |
| 3 | Đất giao thông đối ngoại | 11,5 | 0,61 |
| 4 | Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị | 0,04 | 0,002 |
| **C** | **Đất nông nghiệp và các chức năng khác** | **1823,82** | **95,96** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 546,00 | 28,73 |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *123,01* | *6,47* |
| *1.2* | *Đất trồng cây hàng năm* | *14,59* | *0,77* |
| *1.3* | *Đất trồng cây lâu năm* | *408,4* | *21,49* |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 1050,75 | 55,29 |
| *2.1* | *Rừng sản xuất* | *510,15* | *26,84* |
| *2.2* | *Rừng phòng hộ* | *540,60* | *28,44* |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 101,26 | 5,33 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 1,59 | 0,08 |
| 5 | Hồ, ao, đầm | 111,18 | 5,85 |
| 6 | Sông, suối, kênh, rạch | 13,04 | 0,69 |
| **Tổng** | | **1900,55** | **64,82** |

Nhận xét chung:

* Tỷ lệ đất nông nghiệp, lâm nghiệp chiếm phần lớn quỹ đất tự nhiên của xã (84,02%), trong đó đất lúa chiếm khoảng 6,47%. Như vậy khu vực này có quỹ đất trồng lúa cao so với các xã khác trong huyện. Xã Vân Hội có diện tích mặt nước lớn chiếm 11,87% diện tích đất tự nhiên của xã.
* Quỹ đất đã xây dựng rất thấp do mức độ đô thị hóa nhỏ, các công trình hạ tầng chưa được xây dựng đầy đủ.

1. *Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất nông nghiệp*

* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 xã Vân Hội có diện tích 1900,55ha. Đất nông nghiệp và các chức năng khác chiếm diện tích 1823,82ha, trong đó diện tích đất sản suất nông nghiệp chiếm diện tích là 546,00ha (chiếm 28,73% tổng diện tích tự nhiên toàn xã).Trong đó:
* Diện tích đất trồng lúa là 123,01 ha, chiếm 22,53% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 113,69 ha là diện tích đất trồng lúa nước, còn lại là diện tích đất trồng lúa nước còn lại.Diện tích gieo cấy cả năm là 173,28/171,6 ha đạt 100,9 % kế hoạch, năng xuất đạt 54,39 tạ/hatổng sản lượng đạt 942,51/933,6 tấn đạt 100,9% kế hoạch. Gieo cấy đúng thời vụ thời tiết thuận lợi, nhân dân chủ động chăm sóc và phòng, chống sâu bệnh kịp thời, hiệu quả nên cây lúa phát triển tốt.
* Diện đất trồng cây hàng năm khác là 14,59ha, chiếm 37,37% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó chủ yếu là đất bằng trồng cây hàng năm khác. Cây trồng chủ yếu là Khoai lang, mía, ngô, sắn, các loại rau đậu, cây ăn quả... Diện tích ngô gieo trồng cả năm 20ha, năng suất bình quân 34,85tạ/ha, sản lượng 69,7 tấn. Diện tích khoai lang trồng cả năm 10,3 ha, năng suất 55,9 tạ/ha, sản lượng 57,6 tấn. Cây sắn quả diện tích 10 ha, sản lượng 205,2 tấn, đạt 100% kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm 408,40 ha, chiếm 74,80% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là Chè, cây ăn quả, cây dược liệu (Diện tích cây chè toàn xã chuyên canh tác hiện có5,2 ha, sản lượng đạt 43tấn/năm, cây ăn quả chiếm tổng diện tích 48,2 ha gồm các loại (Thanh Long, Mít, Bưởi, ổi, chuối, cam, quýt, vải, nhãn...v.v.) trong đó: diện tích cây ăn quả có múi 48,2ha, sản lượng ước đạt 265tấn). Rau các loại có diện tích 49,5hanăng suất trung bình đạt 117,8 tạ/ha, sản lượng 583,2 tấn.Cây dược liệu trồng được 3,3 ha đạt 110 % kế hoạch, diện tích cây Nhân trần tập trung chủ yếu ở thôn Gò Cấm.Diện tích chè 5,2 ha, năng xuất 82,7 tạ/ha, sản lượng 43 tấn.

* Hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp:Lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu sản xuất đều đạt và vượt kế hoạch. Chương trình Nông thôn mới được nâng cao chất lượng, các chương trình dự án, chính sách hỗ trợ được triển khai kịp thời, phát huy có hiệu quả.
* Định hướng sử dụng đất nông nghiệp:
* Đối với đất trồng lúa: Trên đất lúa hiện đang canh tác chuyên lúa hoặc lúa - màu. Cần thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích SDĐ phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt. Đối với phần diện tích đất lúa còn lại cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất lúa giống, nâng cao chất lượng và hiệu quả lúa hàng hóa.
* Đối với đất trồng cây hằng năm khác: Cần duy trì diện tích ở mức hiện tại, tăng cường đầu tư kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
* Đối với đất trồng cây lâu năm: Cần duy trì và không ngừng cải tiến kỹ thuật chăm bón để nâng cao chất lượng nông sản và hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện tốt các đề án hỗ trợ trong phát triển sản xuất nông, lâm, nghiệp. Tập trung đầu tư thâm canh cải tạo các vùng nguyên liệu đạt năng xuất chất lượng cao gắn đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất hàng hóa và sản phẩm chủ lực có giá trị sản xuất theo hướng liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 2: Cơ cấu đất nông nghiệp xã Vân Hội năm 2022[[2]](#footnote-2)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mục đích sử dụng đất** | **Hiện trạng sử dụng đất** | |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp** | **546,00** | **100** |
| 1 | Đất trồng lúa nước | 123,01 | 22,53 |
| *1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *113,69* | *20,82* |
| *1.2* | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *9,32* | *1,71* |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14,59 | 2,67 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 408,40 | 74,80 |

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022 xã Vân Hội, huyện Văn Yên)*

1. *Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp*

* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 xã Vân Hội có diện tích 1900,55 ha. Trong đó diện tích đất lâm nghiệp là 1050,75 ha (chiếm 55,29% tổng diện tích tự nhiên toàn xã). Đất lâm nghiệp của xã Vân Hội là đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ trên các đồi cao.
* Đất rừng sản xuất chiếm tỷ lệ tương đối lớn 510,15 ha chiếm tỷ lệ 3,16% tổng diện tích đất lâm nghiệp tích đất tự nhiên của toàn xã và chiếm 48,55% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Cây trồng chủ yếu là Keo, Bạch đàn.... Trong đó:

1. Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 33,18 ha chiếm 3,16% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Hầu hết diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên do ủy ban xã quản lý.
2. Đất có rừng sản xuất là rừng trồng có diện tích 461,45 ha chiếm 43,92% tổng diện tích đất lâm nghiệp.Hầu hết diện tích rừng sản xuất là rừng trồng do hộ gia đình (167,66ha) và Ủy ban xã (293,79ha) quản lý và khai thác.
3. Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất là 15,52ha chiếm 1,47% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Hầu hết diện tích đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất do ủy ban xã quản lý và khai thác.

* Đất rừng phòng hộ chiếm 540,60 ha chiếm tỷ lệ 28,44 % diện tích đất tự nhiên của xã và chiếm 51,45% diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ do ủy ban xã quản lý.
* Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đất lâm nghiệp: Việc trồng rừng sản xuất lâm nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Tăng nhu cầu sử dụng lao động cho phát triển lâm nghiệp. Đất lâm nghiệp có tác dụng rất lớn đối với môi trường giúp điều hòa nguồn nước hạn chế lũ lụt, cung cấp nước cho các suối, ao, hồ trong mùa khô, hạn chế xói mòn, bảo vệ đất và điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.
* Các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng: Vận động nhân dân tiếp tục chăm sóc rừng trồng. Nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ và phát triển rừng toàn quốc. Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, quản lý việc xâm canh lấn chiếm đất rừng. Công tác PCCCR được chú trọng nhất là thời điểm nắng nóng khô hanh kéo dài; Công tác bảo vệ rừng được chú trọng thường xuyên. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân, nhất là trên địa bàn có rừng; tăng cường giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
* Khu vực lập quy hoạch có rừng sản xuất là rừng tự nhiên nên thuộc đối tượng bị hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Quy định tại Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 8/8/2017 của Chính phủ do vậy Khu vực có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích. Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng, rừng tự nhiên; bảo vệ, phát triển rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường; thực hiện các biện pháp lâm sinh, xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên.

Bảng 3: Thống kê cơ cấu các loại đất lâm nghiệp xã Vân Hội năm 2022 [[3]](#footnote-3)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mục đích sử dụng đất** | **Hiện trạng sử dụng đất** | |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng diện tích đất lâm nghiệp** | **1050,75** | **100** |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 510,15 | 48,55 |
| *1.1* | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *33,18* | *3,16* |
| *1.2* | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *461,45* | *43,92* |
| *1.3* | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *15,52* | *1,47* |
| 2 | Đất rừng phòng hộ | 540,60 | 51,45 |
| *2.2* | *Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên* | *452,62* | *43,07* |
| *2.2* | *Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng* | *87,98* | *8,38* |

1. *Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng*

* Xác định vùng cấm và vùng hạn chế xây dựng
* Vùng cấm xây dựng: Là đất an ninh quốc phòng, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử văn hóa, đất rừng phòng hộ.
* Vùng hạn chế xây dựng: Bao gồm các khu vực có độ dốc nền tự nhiên i > 25%, vùng không thường xuyên ngập úng với chiều cao h < 0,5m, các khu vực có nền đất có cường độ chịu tải R < 1 kg/cm2 có mức nước ngầm h < 0,3m, hành lang an toàn lưới điện.
* Đánh giá đất có khả năng phát triển xây dựng

Tổng diện tích đất tự nhiên của khu vực lập quy hoạch là 1900,55 ha. Đánh giá các loại đất theo tiêu chuẩn TCVN 4449-87 về quy hoạch xây dựng đô thị như sau:

Bảng 2: Tổng hợp đánh giá đất xây dựng

| **Stt** | **Loại đất** | **Đặc điểm** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất đã xây dựng | Đất ở nông thôn, đất trụ sở cơ quan, đất thương mại, dịch vụ, đất trường học, đất y tế, đất chợ, đất giao thông… | 73,26 | 3,85 |
| 2 | Đất cấm xây dựng | Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo-tín ngưỡng, đất nghĩa trang, rừng phòng hộ. | 544,03 | 28,62 |
| 3 | Đất thuận lợi cho xây dựng | Thỏa mãn cả 2 yếu tố: + Độ dốc nền: 0,4% ≤ I < 10% + Không bị ngập lụt | 221,86 | 11,67 |
| 4 | Đất ít thuận lợi cho xây dựng | Khu vực có độ dốc I = (10 – 25)% | 267,99 | 14,10 |
| 5 | Đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc | Khu vực có độ dốc nền I > 25% | 567,93 | 29,88 |
| 6 | Đất không thuận lợi cho xây dựng do ngập lụt | Ao, hồ, sông, suối, mương | 225,48 | 11,86 |
|  | **Tổng** |  | **1900,55** | **100** |

* + 1. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan
* Xã Vân Hội có diện tích mặt nước lớn (hồ Vân Hội), bao gồm các vùng đồi bát úp nhấp nhô trên mặt nước hồ Vân Hội, xen kẽ giữa các thung lũng, khe suối và các cánh đồng trải đều dưới chân các dãy núi, đồi khu vực. Các dòng suối lớn như Ngòi Lĩnh, Ngòi Vần, khe Lãng dồn nước từ các khu rừng nguyên sinh đổ về hồ Vân Hội, nguồn nước được điều hòa nên mực nước hồ được ổn định quanh năm. Núi non hùng vĩ, thảm thực vật xanh tốt hòa cùng mặt nước tạo nên cảnh quan thiên nhiên phong phú tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái.
* Khu vực lập quy hoạch có những nét đặc trưng về môi trường cảnh quan vùng trung du và miền núi Bắc bộ, là vùng có đặc điểm chung là chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình. Với phần lớn là diện tích đất nông nghiệp và mặt nước nên khu vực có nhiều lợi thế cảnh quan tự nhiên. Trong khu vực có một số vùng cảnh quan chính:
* Cảnh quan đô thị: Tập trung dọc hai bên đường Vân Hội đi xã Hiền Lương gồm các công trình hạ tầng xã hội có quy mô trung bình; Các công trình nhà ở dân dụng mang hình thái đô thị, Các công trình nhà ở kết hợp với thương mại, dịch vụ đô thị.
* Cảnh quan dân cư nông thôn: là các công trình nhà ở dân dụng, phân bố tại các khu dân cư nông thôn thuộc các thônnằm trên các tuyến đường nội bộ. Hình thái công trình có tầng cao, mật độ thấp. Mô hình nhà có vườn, chuồng trại, ở kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất nông lâm nghiệp.
* Cảnh quan nông lâm nghiệp: chiếm phần lớn diện tích khu vực, bao quanh khu dân cư tập trung của xã.
* Cảnh quan tự nhiên: mặt nước hồ Vân Hội và đồi núi tự nhiên, khu vực rừng phòng hộ: Cảnh quan núi cao bao quanh khu vực đồng bằng lòng chảo ở giữa.
* Hồ Vân Hội có tổng diện tích mặt nước khoảng 410ha, thuộc địa giới hành chính của 3 xã Vân Hội, Việt Cường huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái và xã Hiền Lương huyện Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ với đặc tính là hồ thủy lợi được xây dựng từ năm 1966 đến năm 1969. Mực nước hồ luôn ổn định có cos 26,8m và dao động tối đa khoảng 1,3m. Hồ có độ sâu trung bình 10 – 12m (độ sâu khu vực đập thủy lợi 7 – 8m). Hồ Vân Hội là hành lang thoát nước chính của xã Vân Hội.
* Khu vực làng xóm mang bản sắc cảnh quan nông thôn vùng cao mật độ cư trú thấp, dân cư bám dọc theo các tuyến đường trục thôn tạo thành các cụm dân cư bao quanh là đồng ruộng và đồi núi dạng nhà vườn 1 tầng, mái ngói, có sân rộng phía trước. Cảnh quan cây xanh ao hồ trong khu vực thôn bản tương đối đa dạng tuy nhiên chủ yếu là phục vụ sản xuất, chưa có ý đồ về quy hoạch tổ chức không gian.
* Xã Vân Hộicó núi cao bao bọc về phía Tây, núi có độ cao + 200 m đến +960m, tạo nên đặc trưng của cảnh quan thung lũng, rừng cây bao quanh. Ngoài ra còn có các khu vực cảnh quan nông nghiệp với vườn, ruộng, cây ăn quả đan xen là các suối, ngòi, mặt nước.



Hình 5: Cảnh quan mặt nước hồ Vân Hội

* + 1. Hiện trạng nhà ở dân cư

Toàn xã có 673 hộ tương đương khoảng 673 nhà ở dân cư. Trong những năm qua, nhà ở dân cư trên địa bàn xã Vân Hội chủ yếu là do các hộ gia đình tự đầu tư xây dựng, một số ít nhà ở được hỗ trợ từ nguồn vốn nhà nước, doanh nghiệp, xã hội hóa.Tổng số nhà đạt chuẩn theo quy định là 428 nhà ở, tỷ lệ đạt 63,6% (đảm bảo "3 cứng", thời hạn sử dụng từ 20 năm trở lên, diện tích ở tối thiểu từ 10m2/người trở lên, có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt. Nhà ở được xây dựng với 2 loại hình nhà ở chính:

* Nhà ở liền kề theo dạng lô phố tập trung ở khu vực trung tâm xã Vân Hội dọc trục đường Vân Hội – Quân Khê, đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai. Diện tích trung bình: 80 - 100m2, tầng cao: 2 - 3 tầng, chủ yếu xây dựng kiên cố với vật liệu bê tông, gạch.
* Nhà ở nông thôn truyền thống: trên địa bàn xã còn giữ được nhiều nhà ở nông thôn truyền thống. Chủ yếu là nhà cấp bốn vừa chăn nuôi vừa phát triển kinh tế, diện tích 600 - 800m2 xây dựng bằng vật liệu gạch gỗ, mái ngói. Nằm tập trung dọc theo các tuyến đường Vân Hội – Hiền Lương, đườngliên thôn, ngõ xóm và nằm rải rác ven theo các chân đồi đan xen cùng đất canh tác nông nghiệp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 6: Nhà ở điển hình dạng lô phố | Hình 7: Nhà ở nông thôn truyền thống |

* + 1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

Khu vực quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Vân Hội. Về cơ bản các công trình hạ tầng xã hội của xã khá đầy đủ và khang trang.

1. *Hiện trạng công trình cơ quan, trụ sở:* Trụ sở Đảng Ủy – UBND - HĐND xã Vân Hội

* Vị trí: Thôn 8 – Minh Phú
* Diện tích: 0,28ha
* Đánh giá hiện trạng công trình: Nhà Cấp III, 2 tầng, xây dựng kiên cố. Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

1. *Hiện trạng công trình Y tế:*

* Trạm Y tế xã Vân Hội
* Vị trí: Thôn 8 – Minh Phú
* Diện tích: 0,10ha
* Đánh giá hiện trạng công trình: Nhà Cấp III, 2 tầng, xây dựng kiên cố. Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.
* Trạm xá cũ
* Vị trí: Thôn Khe Mon
* Diện tích: 0,20ha
* Hiện trạng sử dụng công trình: Không sử dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 8: Trụ sở Đảng ủy – HĐND - UBND xã Vân Hội | Hình 9: Trạm y tế xã Vân Hội |

1. *Hiện trạng công trình giáo dục:*

* Trường mầm non Vân Hội
* Vị trí: Thôn 8 Minh Phú
* Diện tích: 0,14 ha
* Hiện trạng công trình: Quy mô gồm 6 nhóm lớp, 164 trẻ, 06 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; 01 phòng GDTC- nghệ thật; 01 khối phòng HCQT: 01 phòng hội đồng; 01 phòng Hiệu trưởng; 01 phòng Phó HT; 01 phòng Y tế; 01 nhà bếp; 04 nhà vệ sinh.
* Đánh giá tình trạng sử dụng: Phòng học, khối phòng HCQT, nhà bếp, công trình vệ sinh đang được sử dụng tốt. Trường mầm non Vân Hội đã đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.
* Trường Tiểu học và THCS Vân Hội
* Vị trí: Thôn 8 Minh Phú
* Diện tích: 0,97 ha
* Hiện trạng công trình:Tổng số 15 lớp (TH: 10 lớp, THCS 05), 424 học sinh, trong đó: Cấp Tiểu học có 263 học sinh: Khối lớp 1 có 02 lớp với 46 học sinh; khối lớp 2 có 02 lớp với 46 học sinh; khối lớp 3 có 02 lớp với 56 học sinh; khối lớp 4 có 02 lớp với 55 học sinh; khối lớp 5 có 02 lớp với 60 học sinh.
* Cơ sở vật chất: Tổng số phòng học: 15. Phòng kiên cố: 15. Khối phòng phục vụ học tập: 05. Trong đó: Phòng thư viện: 01; Phòng thiết bị Thí nghiệm: 01; Phòng học môn Tin học: 01 ( với 15 máy); Phòng học bộ môn Vật lý: 01; Phòng học môn Sinh, Hoá học: 01. Khối phòng hành chính - quản trị: 10 phòng.Công trình vệ sinh: 02 ( Công trình vệ sinh riêng cho giáo viên: 01, học sinh: 01).
* Tình trạng sử dụng: Nhà trường đã khai thác và sử dụng có hiệu quả khối phònghọc phục học tập, phòng học bộ môn, phòng hành chính quản trị. Tuy nhiên phòng thư viện, phòng học bộ môn điện tích chưa đảm bảo quy định.
* Trường tiểu học & trung học cơ sở Vân Hội đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.
* Trường Tiểu học Đồng Yếng
* Vị trí: Thôn 4 Đồng Chão
* Diện tích: 0,40 ha
* Hiện trạng công trình: Hiện đang được sử dụng làm nhà văn hóa thôn 4 Đồng Chão.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 10: Trường Mầm non Vân Hội | Hình 11: Trưởng tiểu học Vân Hội |

1. *Hiện trạng công trình văn hóa*

* Nhà văn hóa xã: Xã Vân Hội đã có hội trường nhà văn hóa đa năng với diện tích 380m2 được xây dựng quy mô là nhà cấp IV.Có đầy đủ bàn, ghế, thiết bị âm thanh, ánh sáng, phông, cờ, bục, tượng Bác đảm bảo tổ chức các hoạt động trong giai đoạn trước mắt, đảm bảo nhu cầu phát triển lâu dài.
* Nhà văn hóa thôn: Toàn xã hiện có 5/6 thôn có nhà văn hóa, hội trường thôn có diện tích đảm bảo trên 300 m2, sức chứa các nhà văn hóa đảm bảo từ 80 chỗ ngồi trở lên; các nhà văn hóa thôn có đầy đủ các thiết chế văn hóa, đảm bảo theo yêu cầu của tiêu chí, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Hiện xã có nhà văn hóa thôn 8 Minh Phú hiện đã hư hỏng xuống cấp không còn được sử dụng, cần được nâng cấp mở rộng.

Bảng 3: Bảng thống kê hiện trạng nhà văn hóa thôn [[4]](#footnote-4)

| **Stt** | **Thôn** | **Diện tích đất (m2)** | **Diện tích xây dựng (m2)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng** | **4000,63** | **666,21** |
| 1 | Thôn Khe Mon | 338,20 | 102,56 |
| 2 | Thôn 8 Minh Phú | 429,33 | 73,72 |
| 3 | Thôn 4 Đồng Chão (cũ) | 258,40 | 72,66 |
| 4 | Thôn 4 Đồng Chão (Đang sử dụng là nhà lưu niệm Hạng mục Di tích Gò cọ Đồng Yếng) | 692,76 | 58,30 |
| 5 | Thôn 5 Cây Sy | 747,11 | 83,64 |
| 6 | Thôn Gò Cấm | 262,20 | 90,16 |
| 7 | Thôn Lao động | 581,42 | 92,06 |
| 8 | Thôn Lao động (cũ) | 691,21 | 93,11 |

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 12: Nhà văn hóa thôn Khe Mon | Hình 13: Hội trường NVH xã |

1. *Hiện trạng công trình thể thao*

* Sân thể thao xã: Xã Vân Hội đã có sân thể thao của xã với diện tích 3.100 m2 tại thôn Lao Động đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn xã .
* Sân thể thao thôn: 5/6 thôn có diện tích đất quy hoạch cho Sân thể thao từ 300m2 trở lên, thôn 8 Minh Phú chưa có sân thể thao đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và hoạt động thể thao vui chơi giải trí của người dân trong thôn. Khu thể thao của các nhà văn hóa các thôn đáp ứng tốt các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí bổ ích cho trẻ em và người cao tuổi dân trong thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 14: Sân thể thao trong khuôn viên NVH thôn Gò Cấm | Hình 15: Sân thể thao xã Vân Hội |

1. *Hiện trạng công trình thương mại – dịch vụ*

* Bưu điện văn hóa xã: Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính (Bưu cục cấp 3) vị trí đặt tại thôn 8 Minh Phú với diện tích khoảng 0,015ha. Điểm phục vụ bưu chính hoạt động cung cấp đa dịch vụ, có đầy đủ các dịch vụ bưu chính phục vụ Nhân dân trong xã. Có kết nối Internet với máy tính để người dân đến giao dịch được tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.
* Xã Vân Hội có Chợ nông thôn đặt tại thôn 8 Minh Phú. Tổng diện tích là 1.852m2 được cải tạo nâng cấp năm 2017. Chợ có 01 đình chợ, 02 dãy ki ốt, 17 gian lán chợ, có nhà vệ sinh, có bãi để xe và các công trình phù trợ đảm bảo theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 16: Chợ Vân Hội | Hình 17: Bưu điện văn hóa xã |

* + 1. Hiện trạng cơ sở sản xuất kinh doanh
* Hiện nay trên địa bàn xã có 2 Hợp tác xã: Hợp tác xã thương mại dịch vụ Mạnh Sơn hoạt động trong các lĩnh vực: dịch vụ du lịch, chế biến gỗ rừng trồng và bán lẻ hàng hóa. Hợp tác xã nhiều năm hoạt động có hiệu quả. Hợp tác xã có mô hình liên kết với người dân trong khâu cung cấp đầu vào nguyên liệu gỗ rừng trồng cho hợp tác xã trong quá trình chế biến. Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ Vân Hội chuyên ngành sản xuất phân bón; thức ăn gia súc, gia cầm; sản xuất đồ uống không cồn…v.v
* Trên địa bàn xã có 1 mô hình liên kết trong sản xuất tại thôn Minh Phú được thành lập năm 2019 với 6 thành viên nay lên 9 thành viên chăn nuôi có hiệu quả; tổ hợp tác này đã thực hiện các khâu từ đầu vào và đầu ra, con giống, thuốc thú y, thức ăn cho gà đều có hợp đồng liên kết ổn định tương đối thuận lợi, có hiệu quả mỗi năm xuất bán ra thị trường trên 100 tấn gia cầm thương phẩm..từ một tổ hợp tác hiện nay đã thành lập lên Doanh nghiệp và vẫn tiếp tục cung ứng liên kết với các hộ thực hiện các khâu trong chăn nuôi đảm bảo ổn định lâu dài có hiệu quả.
* Hiện nay trên địa bàn xã có 70 hộ sản xuất kinh doanh - Dịch vụ hàng hóa, trong đó 2 cơ sở chế biến gỗ; 9 xe ô tô con chở khách và 8 xe ô tô vận tải; trong xã có 01 công ty TNHH; 02 sản phẩm OCOP. Các cơ sở đều hoạt động có hiệu quả, đóng góp lớn trong phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.
  + 1. Hiện trạng cây xanh, công viên
* Trên địa bàn xã Vân Hội hiện chưa có khu vực công viên công cộng.
* Tỷ lệ trồng cây xanh công cộng tại sân chơi, khu vực hội trường các thôn phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân, được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích. (cây Cau, các loại hoa,…) , đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ 4,00m2/người trở lên.
  + 1. Hiện trạng công trình an ninh – quốc phòng
* Nhà làm việc công an xã
* Vị trí: Thôn Gò Cấm
* Diện tích: 0,05ha
* Hiện trạng công trình: Nhà Cấp IV, 1 tầng, xây dựng kiên cố. Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.
* Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã nằm chung trong khối nhà làm việc Đảng Ủy - HĐND – UBND xã.
  + 1. Hiện trạng công trình di tích lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng
* Công trình di tích lịch sử cách mạng, văn hóa:
* Hạng mục di tích Gò Cọ - Đồng Yếng (diện tích khoanh vùng bảo vệ là 5000 m2) thuộc Di tích lịch sử văn hóa quốc gia Chiến khu Vần.
* Xã Vân Hội có 01 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh: Di tích Đình – Đền – Chùa Minh Phú đã được công nhận di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Yên Bái. Hiện đang khoanh vùng bảo vệ di tích với tổng diện tích 18.967,5m2.
* Cơ sở tôn giáo: Xã Vân Hội có 1 nhà thờ họ Giáo Vân Hội.
* Công trình Tín ngưỡng: Miếu làng thôn Khe Mon.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 18: Di tích Gò Cọ Đồng Yếng | Hình 19: Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Vân Hội |

* Thắng cảnh du lịch:
* Xã Vân Hội có Hồ Vân Hội với diện tích khoảng 410 ha với hơn 40 hòn đảo lớn nhỏ trong hồ đầm nước mênh mông hòa với núi non hùng vĩ,được ví như “Vịnh Hạ Long thu nhỏ”. Thảm thực vật xanh tốt “non nước hữu tình” và là nơi trú ngụ cho nhiều loài chim bản địa, chim di trú đậu kín trên rừng cây các đảo của hồ. Các dòng suối lớn như: ngòi Vần, ngòi Lĩnh, ngòi Chanh, ngòi Hạ dồn nước từ các khu rừng nguyên sinh về đầm Vân Hội làm cho đầm bốn mùa đầy nước. Lượng phù du lớn khiến cho đầm rất nhiều cá.Với những yếu tố thiên nhiên rất đặc biệt như vậy, đầm Vân Hội giàu tiềm năng để phát triển thành một trung tâm du lịch sinh thái ở Yên Bái.
* Điểm nhấn làm nên giá trị của hồ Vân Hội là vẻ đẹp của 40 đảo lớn, nhỏ được phân bố đều trong lòng hồ. Đồng thời, hồ Vân Hội nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, khí hậu ôn hòa, giúp chohệ thống thực vật ở đây xanh tốt, tạo nơi trú ngụ cho các loài chim bản địa và các loài chim di trú. Các dòng suối lớn dồn nước từ các khu rừng nguyên sinh về hồ Vân Hội khiến cho hồ nơi đây đầy nước, xanh mát quanh năm. Lượng phù du lớn khiến cho hồ nước đa dạng, phong phú về các loại thủy sản. Hồ Vân Hội mênh mông, hòa với núi non hùng vĩ, đa dạng các loài động, thực vật, hồ Vân Hội được ví như một thiên đường thu nhỏ, giàu tiềm năng để phát triển thành một khu trung tâm du lịch sinh thái tại tỉnh Yên Bái

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

Hình 20: Mặt nước hồ Vân Hội

* + 1. Hiện trạng công trình khác

Xã Vân Hội đã có nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vân Hội tại thôn 8 Minh Phú với diện tích 804,94m2.

* + 1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

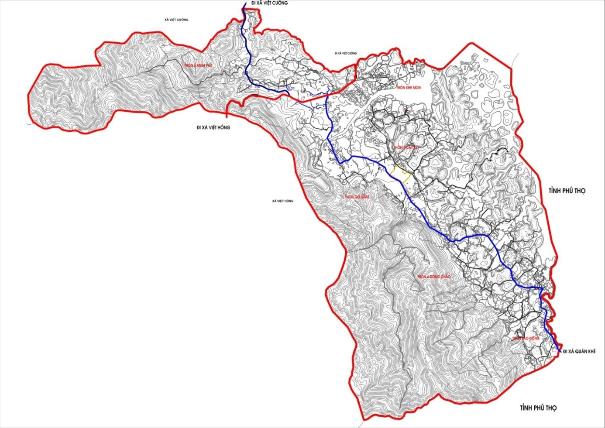
1. *Hiện trạng nền xây dựng*

Vân Hội là xã chịu sự chi phối sâu sắc của địa hình, Khu vực có độ dốc trải từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam, hình thành lên một khu vực lòng chảo xen giữa các đồi núi và ven hồ là các cánh đồng tương đối bằng phẳng với diện tích rộng do vậy địa hình khu vực lập quy hoạch có nhiều đất ruộng, đất trồng cây hàng năm và mặt nước hồ Vân Hội lớn.

Khu vực lập quy hoạch có cos tự nhiên thấp nhất là +26,8m và cao nhất là +691,60m.

Khu vực đã xây dựng có cos thấp nhất là + 31,24m và cao nhất là + 58,66m.

1. *Hiện trạng hệ thống giao thông*



Hình 21: Hiện trạng hệ thống giao thông xã Vân Hội

* Giao thông đối ngoại
* Xã Vân Hội có trục đường kết nối nút giao IC12, đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với xã Việt Hồng là trục đường chính kết nối thành phố Yên Bái, xã Vân Hội và Quốc lộ 37 có chiều dài qua xã 1,5 Km, bề rộng mặt cắt ngang B=5,5m+2x1,0m=7,5m (trong đó Bmặt=5,5m, lề gia cố 2x0,5m)và hành lang an toàn đường bộ 2x10m *(tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào)*. Tuyến đường mới được đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng chất lượng đường tốt.
* Đường Vân Hội – Hiền Lương là tuyến đường chính đi qua trung tâm xã Vân Hội kết nối trung tâm xã Vân Hội với xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ với chiều dài qua xã là 6,80 Km, lộ giới đoạn qua trung tâm xã Bnền = 13,0m, quy mô mặt đường Bmặt =7,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m, đoạn ngoài trung tâm xã có Bnền= 9,0m, quy mô mặt đường Bmặt =7,0m lề đường mỗi bên 1,0m. Tuyến đường mới được đầu tư cải tạo và nâng cấp, chất lượng mặt đường tốt.
* Đường tỉnh ĐT.172(Hợp Minh – Mỵ) là tuyến đường chính kết nối từ trung tâm xã Vân Hội với Quốc lộ 37 với chiều dài qua xã Vân Hội là 3,0 Km. Đường tỉnh ĐT.172 là đường cấp IV miền núi có quy mô mặt cắt ngang B=5,5m+2x1,0m=7,5m*(chưa kể rãnh dọc)* và hành lang an toàn đường bộ 2x10m*(tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào*). Tuyến đường đã được trải nhựa, hiện tại chất lượng mặt đường tốt.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 22: Đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với xã Việt Hồng | Hình 23: Đường Vân Hội - Hiền Lương |

* Giao thông nội bộ
* Hệ thống đường giao thông đối nội trong khu vực chủ yếu là đường bê tông trục xã, đường liên thôn, ngõ xóm đã được bê tông hóa mặt đường với tổng cộng 21,90Km (chiều rộng mặt đường 2,0m- 3,5m), còn khoảng 1,60 Km đường đất chưa được kiên cố hóa.
* Đường nội đồng: Các xứ đồng trên địa bàn xã nhỏ, hẹp nằm xen khu dân cư nên đường trục xã và các tuyến đường liên thôn, nội thôn chạy bao quanh, thực hiện tốt chức năng phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 24: Đường liên thôn | Hình 25: Đường ngõ xóm |

* Công trình cầu, cống
* Hiện trên địa bàn xã Vân Hội có 03 cầu cứng bằng bê tông cốt thép bắc qua suối Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, Khe Lãng và 01 cầu treo dân sinh qua suối Ngòi Vần.

Bảng 4: Bảng thống kê hệ thống cầu trên địa bàn xã Vân Hội

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên cầu** | **Chiều dài (m)** | **Bề rộng mặt cầu (m)** | **Kết cấu** | **Địa điểm xây dựng** |
| 1 | Cầu Vân Hội | 30,0 | 3,5 | BTCT | Thôn Gò Cấm |
| 2 | Cầu Ngòi Lĩnh | 8,5 | 5,5 | BTCT | Thôn 4 Đồng Chão |
| 3 | Cầu thôn lao Động | 8,5 | 5,5 | BTCT | Thôn Lao Động |
| 4 | Cầu Treo Thôn 5 Cây Sy | 50,0 | 2,2 | Cầu treo | Thôn 5 Cây Sy |

Bảng 5: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đường giao thông [[5]](#footnote-5)

| **Stt** | **Tên tuyến đường** | **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Chiều dài tuyến đường (m)** | **Chiều rộng nền đường  (m)** | **Chiều rộng mặt đường  (m)** | **Chiều rộng hành lang, vỉa hè  mỗi bên (m)** | **Kết cấu mặt đường (Nhựa, BTXM, cấp phối)** | **Chất lượng Tốt** | **Chất lượng Xấu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường Hợp Minh Mỵ | Giáp ranh xã Việt Cường | Giáp ranh xã Việt Hồng | 3.000 | 7,5 | 5,5 | 1,0 | Nhựa | Tốt |  |
| 2 | Đường kết nối nút giao IC12, đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với xã Việt Hồng | Ngã ba đi xã Việt Hồng | Giáp ranh xã Việt Cường | 1.500 | 7,5 | 5,5 | 1,0 | Nhựa | Tốt |  |
| 3 | Đường Vân Hội –Hiền Lương | Ngã ba đi xã Việt Hồng | Cầu Vân Hội | 1.252 | 13,0 | 7,0 | 3,0 | Nhựa | Tốt |  |
| Cầu Vân Hội | Giáp ranh xã Hiền Lương | 5.548 | 9,0 | 7,0 | 1,0 | Nhựa | Tốt |  |
| **Đường liên thôn** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường thôn Lao Động | Nhà ông Tỵ | Nhà ông Vi | 600,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thao | Nhà ông Tụ | 800,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| 2 | Đường thôn 4 Đồng Chão | Nhà ông Trí | Nhà ông Phương | 500,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà Tiến Ngư | Nhà ông Phương | 400,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Quế | Nhà Bà Liền | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thành Lĩnh | Nhà ông Chiến | 600,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Hùng Mai | Nhà ông Phượng | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà Thu Liên | Ao Xanh | 400,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà Bà Xuất | Nhà Bà Thu | 500,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| 3 | Đường thôn 5 Cây Sy | Nhà ông Trung Mầu | Nhà ông Nghiên | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông An | Nhà ông Chiến | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| 4 | Đường thôn Gò Cấm | Nhà bà Thu | Nhà ông Dương Mận | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà ông Minh Nga | Nhà Hồng Hiền | 500,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| 5 | Đường thôn 8 Minh Phú | Nhà Ngọc Thủy | Nhà ông Thắng | 700,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà Khuyên Đoan | Nhà ông Việt Lại | 500,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà Bà Đích | Nhà ông Việt lại | 800,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà ông Việt Lại | Nhà ông Vinh Nguyệt | 650,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| 6 | Đường thôn Khe Mon | Nhà ông Huy Nhiệm | Nhà bà Khuyên Đoan | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thành Đôi | Cầu Treo | 400,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Ngọc Viễn | Nhà ông Tuân Hát | 300,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thuyết Tiến | Nhà ông Uyển Nga | 200,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà ông Huy Nhiệm | Nhà bà Quyết | 350,0 | 5,0 | 3,0 | 5,0 | BTXM | Tốt |  |
| **Đường Ngõ xóm** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường thôn Lao Động | Nhà bà Thoa | Nhà ông Đoàn | 500,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thao | Nhà ông Vân | 500,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Lý Thọ | Nhà bà Nhung Bản | 1.000,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Vi | Nhà ông Vân Mai | 1.500,0 | 5,0 | 3,0 |  |  |  |  |
| 2 | Đường thôn 4 Đồng Chão | Nhà ông Khiêm | Nhà ông Lý Oánh | 500,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Trí | Nhà ông Giáo | 400,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Ngọc Hằng | Ao Tràm | 300,0 | 5,0 | 3,0 |  | Đất |  |  |
| Nhà ông Hùng Mai | Nghĩa Trang | 400,0 | 5,0 | 3,0 |  | Đất |  |  |
| 3 | Đường thôn 5 Cây Sy | Nhà ông Đường Đào | Nhà Văn Hóa thôn | 200,0 | 3,5 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Đồng Hương | Nhà ông Kỷ | 300,0 | 2,5 | 2,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| 4 | Đường thôn Gò Cấm | Nhà ông Kiên | Nhà ông Sỹ | 300,0 | 2,5 | 2,0 |  | Đất |  |  |
| Nhà ông Điệp | Nhà ông Kiêm | 200,0 | 3,0 | 2,0 |  | Đất |  | Xấu |
| Nhà ông Diện | Nhà ông Quang | 200,0 | 2,5 | 2,0 |  | Đất |  |  |
| 5 | Đường thôn 8 Minh Phú | Nhà ông Sự | Nhà ông Huy | 200,0 | 5,0 | 3,5 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà Hùng Hoài | Nhà Bà Thông Du | 100,0 | 2,5 | 2,0 |  | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà ông Minh Hồng | Nhà ông Long | 400,0 | 2,5 | 2,0 |  | BTXM | Tốt | Xấu |
| Nhà ông Hồng Thế | Nhà ông Thực Lan | 200,0 | 2,5 | 2,0 |  | Đất |  |  |
| 6 | Đường thôn Khe Mon | Nhà ông Ngọc Viễn | Nhà ông Tuân Hát | 300,0 | 5,0 | 3,0 |  | BTXM | Tốt |  |
| Nhà ông Thuyết Tiến | Nhà ông Uyển Nga | 200,0 | 3,0 | 2,5 |  | BTXM | Tốt | Xấu |

1. Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng.

* Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho khu vực xã Vân Hội do mạng lưới điện Quốc gia cung cấp thông qua trạm biến áp 110/35/22kV – E12.1 Yên Bái có công suất (2 x 63MVA). Cấp điện trực tiếp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường dây nổi 35kV (ĐZ 374-E12.1) chạy qua xã Vân Hội.

* Lưới điện:
* Lưới 110kV: Lưới điện cao thế 110kV đi nổi qua khu vực xã Vân Hội có chiều dài khoảng 1,6km.
* Lưới 35kV: Lưới trung thế 35kV cung cấp điện cho xã Vân Hội có tổng chiều dài khoảng 9,54 Km, được thiết kế đi nổi, tiết diện AC-150 mm2`.
* Lưới 0,4kV: Mạng lưới hạ áp 0,4kV cung cấp điện cho sinh hoạt bố trí đi nổi, tuyến đi dọc các tuyến đường trong khu vực bảo đảm cung cấp điện cho các khu dân cư sử dụng cáp vặn xoắn trên cột BTLT tiết diện 35-95mm2 có tổng chiều dài 20,3km.
* Điện chiếu sáng: Trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch trên các trục đường chính khu vực trung tâm xã, tuyến đường thôn đã có hệ thống đèn điện chiếu sáng đường giao thông đi nổi lắp trên cùng cột điện BTCT do nhân dân tự lắp đặt.
* Trạm biến áp:Các trạm cấp điện phục vụ sinh hoạt cho xã Vân Hội hiện có 8 trạm biến áp 35/0,4kVvới tổng công suất 1.250 kVA. Trạm biến áp sử dụng loại ngoài trời, treo trên cột.
* Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn thường xuyên: 673 hộ/673 hộ đạt 100%, góp phần nâng cao đời sống sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn xã.
* Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 26: Lưới điện | Hình 27: Trạm hạ áp |

Bảng 6: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống cấp điện [[6]](#footnote-6)

| **Stt** | **Danh mục cấp điện** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lưới điện** |  |  |  |
| 1 | Lưới điện cao thế 110kV | Dây trần | Km | 1,60 |
| 2 | Lưới điện trung thế 35kV | Dây trần | Km | 9,54 |
| 3 | Lưới điện hạ thế 0,4kV | Dây bọc | Km | 20,3 |
| **II** | **Trạm biến áp** | **8 Trạm** | **kVA** | **1.250** |
| 1 | TBA Thôn 8 Vân Hội | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 2 | TBA Thôn 9 Vân Hội | 35/0,4kV | kVA | 100 |
| 3 | TBA Vân Hội 1 | 35/0,4kV | kVA | 160 |
| 4 | TBA Vân Hội 3 | 35/0,4kV | kVA | 100 |
| 5 | TBA Thôn 6 Vân Hội | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 6 | TBA Thôn 4 Vân Hội | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 7 | TBA Vân Hội 2 | 35/0,4kV | kVA | 100 |
| 8 | TBA Vân Hội 4 | 35/0,4kV | kVA | 180 |

1. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

* Mạng thông tin di động: Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tổi thiểu 80% đối với các xã còn lại.
* 100% số thôn trên địa bàn có dịch vụ Internet được cung ứng bởi 04 đơn vị  là Viettel, VNPT, Mobifone, FPT với tổng số 03 trạm BTS đáp ứng quy chuẩn.
* Hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã gồm 6 cụm loa tại 5 thôn và 1 cụm tại UBND xã với 4 loa đáp ứng thu nhận, truyền tải và cung cấp thông  tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai kịp thời và đầy đủ đến 100% các hộ dân trên 6 thôn. Khi thiên tai xảy ra, tại điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai trên địa  bàn được lắp đặt hệ thống cảnh báo, hướng dẫn đảm bảo an toàn.

Bảng 7: Tổng hợp hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông xã Vân Hội[[7]](#footnote-7)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh mục** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | Trạm BTS |  | Trạm | 3 |

1. Hiện trạng hệ thống cấp nước

* Hiện nay xã Vân Hội đã có 2 bể cấp nước sạch tại thôn 8 Minh Phú và thôn Gò Cấm (Nguồn nước lấy từ Ngòi Vần).Tuy nhiên hiện nay chỉ còn bể nước sạch ở thôn 8 Minh Phú còn đảm bảo sử dụng cấp nước sạch cho 160 hộ dân trong khu vực trung tâm xã. Hệ thống ống cấp nước sạch ống HDPE – D50 có chiều dài khoảng 2,66 km.
* Còn lại các hộ dân trong xã Vân Hội đều sử dụng nước giếng khoan và nước giếng đào, nước lần làm nước sinh hoạt. Nước được xử lý tại chỗ bằng hệ thống lọc thô trước khi được đưa vào sử dụng.

1. Hiện trạng thoát nước

* Thoát nước mặt: Trên địa bàn xã Vân Hội, trên tuyến đường Vân Hội – Hiền Lương khu vực trung tâm xã đã có hệ thống thoát nước rãnh xây nắp đan hoàn chỉnh, còn lại trên trục đường nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – lào Cai, đường Vân Hội – Hiền Lường có từng đoạn là rãnh xây hở thoát nước mặt. Còn lại các trục đường liên thôn ngõ xóm, đường Hợp Minh – Mỵ nước mưa được thoát theo địa hình tự nhiên, tự thấm, thoát theo suối và chả ra hồ Vân Hội. Hệ thống thoát nước tại các cụm dân cư chưa có, tự thấm, thoát theo suối ra ngòi.
* Thoát nước thải: Trong khu vực dân cư dọc các trục đường chính các hộ dân đã sử dụng bể phốt 2-3 ngăn xử lý sơ bộ, nước thải chủ yếu sử dụng rãnh thoát nước chung cho nước mưa và nước thải sau đó được thoát vào hệ thống lưu vực thoát nước tự nhiên, rồi đổ ra suối Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, Khe Lãng và chảy ra hồ Vân Hội. Đối với khu dân cư làng xóm một số hộ sử dụng hệ thống bể phốt và một số hộ dân chưa có nhà vệ sinh hoàn chỉnh do vậy nước thải chủ yếu thấm theo tự nhiên ra đất vườn nhà, ngấm xuống đất gây ô nhiễm nước ngầm mạch nông.

1. Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn

* Chất thải rắn sinh hoạt
* Xã Vân Hội đã phối hợp với Công ty Cổ phần môi trường và Năng lượng Nam Thành Yên Bái thực hiện vận chuyển CTRSH và đưa về khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt chung của thành phố Yên Bái (tại xã Văn Phú, Thành Phố Yên Bái).
* Đối với khu dân cư làng xóm xa các trục đường chính, xa khu trung tâm người dân tự thu gom và xử lý bằng phương pháp chôn lấp, đốt. Đối với chất thải hữu cơ, các gia đình tự xử lý ở hố rác gia đình như chôn, ủ, đốt để làm phân hữu cơ bón cho cây trồng.
* Chất thải rắn nguy hại:
* Chất thải y tế: Trên địa bàn xã có 01 cơ sở y tế là Trạm y tế xã Vân Hội (không có cơ sở y tế tư nhân). Chất thải y tế nguy hại được thu gom vào các dụng cụ chứa chuyên dụng đảm bảo theo quy định. (chất thải y tế nguy hại được thu gom và vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định).
* Trên địa bàn xã hiện đã có bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng ngoài cánh đồng (trồng lúa).
* Phòng Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng số 01/2021/HĐKT ngày 20/5/2021 với công ty TNHH môi trường Phú Hà để thu gom, vận chuyển, xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV tại các xã trên địa bàn huyện Trấn Yên, trong đó có xã Vân Hội.
* Chất thải rắn xây dựng:
* Trên địa bàn xã Vân Hội rác thải từ hoạt động xây dựng thải ra chưa được thu gom, xử lý theo quy định, gây ảnh hưởng đến môi trường nói chung và cuộc sống người dân sống xung quanh khu vực xây dựng nói riêng.Mặt khác, do đặc thù về tính chất và đô thị hóa, cho nên CTR xây dựng hầu hết được tận dụng để san lấp mặt bằng, đổ nền xây dựng. Hoạt động này cũng chỉ là tự phát do các chủ xây dựng tự thực hiện vận chuyển bằng các xe tải từ địa điểm xây dựng công trình ra đổ ở những bãi đất trống. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng đổ bừa bãi CTR xây dựng gây mất mỹ quan, ảnh hưởng đến môi trường.
* Hiện nay việc tập kết phế thải, vật liệu xây dựng không đúng quy định, lấn chiếm lòng, lề đường; một số trường hợp còn đổ bê tông thừa ra lề đường, khu vực đất trống… gây ô nhiễm môi trường, làm hư hỏng hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là gây mất mỹ quan đô thị.

1. Hiện trạng nghĩa trang

Toàn xã có 7 khu nghĩa trang tập trung tại các thôn trong xã với diện tích khoảng 3,11 ha. Việc an táng, chôn cất người chết đã thực hiện theo đúng quy định và phù hợp với tập quán của địa phương.

* + 1. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

Toàn xã có 06 công trình thủy lợi: Thủy lợi Ngòi Vần, Ngòi Yếng, Đồng Đầm, Ngòi Lĩnh, Phai Ông Biểu, Phai Bà Lãng, Phai Đát Lãng với trữ lượng nước cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phục vụ tưới tiêu. Các công trình thủy lợi đều đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển dân sinh kinh tế. Xã có 20,62km kênh mương, trong đó đã được kiên cố hóa 15,85 km đạt 46,90%. Các công trình thủy lợi đều đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế phục vụ dân sinh. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

Diện tích đất trồng lúa cả năm của xã là 188,6 ha; diện tích đất trồng lúa cả năm được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi là 188,6 ha, đạt tỷ lệ 100%;

Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo không có nguồn nước thải xả vào công trình.

Bảng 8: Thống kê hiện trạng các công trình thủy lợi xã Vân Hội[[8]](#footnote-8)

| **Stt** | **Tên công trình** | **Địa điểm xây dựng** | **Diện tích tưới thực tế (ha)** | **Thực trạng công trình** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đập** | | **Kênh (Km)** | |
| **Bê tông** | **Xếp đá, Phai tạm** | **Bê tông** | **Đất** |
| 1 | Ngòi Vần | Thôn Gò Cấm | 37,00 | BT |  | 7,658 | 0,847 |
| 2 | Phai Ngòi Yếng | Thôn 4 Đồng Chão | 35,9 | BT |  | 1,200 | 0,30 |
| 3 | Đập Ổ Khê | Thôn 9 | 1,30 |  | Đập đất | 0,845 |  |
| 4 | Phai Đồng Đầm | Thôn 2 | 4,0 | BT |  | 0,50 | 0,20 |
| 5 | Phai Ngòi Lĩnh | Thôn Gò Cấm | 56,22 | BT |  | 4,828 | 1,930 |
| 6 | Phai Ông Biểu | Thôn 8 | 33,20 | BT |  | 1,652 | 0,08 |
| 7 | Phai Bà Lãng | Thôn 3 | 9,20 |  | Phai tạm |  | 0,950 |
| 8 | Phai Đát Lãng | Thôn 1 | 9,20 | BT |  | 0,15 | 0,45 |
|  | **Tổng** |  | **188,60** |  |  | **15,85** | **4,77** |

* + 1. Hiện trạng môi trường

1. Môi trường nước

* Nước mặt:
* Khu vực quy hoạch có hệ thống suối ngòi lớn trải đều khắp trên địa bàn xã (suối Ngòi Lĩnh, suối Ngòi Vần, Khe Lãng...). Diện tích mặt nước hồ Vân Hội lớn (111,18ha). Với địa hình chia cắt bởi nhiều sông suối, kiến tạo địa chất phức tạp, nhiều vùng trong xã có địa hình trũng thấp nên hàng năm vào mùa mưa lũ khu vực ven suối, ngòi và Hồ Vân Hội có nguy cơ ngập lụt, lũ quét, do đó, đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế xã hội của người dân và sự an toàn cho dân cư.
* Hồ Vân Hội là nơi tiếp nhận nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa triệt để và nước thải sinh hoạt nguy cơ ô nhiễm nước do nồng độ các chất ô nhiễm về chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, vi sinh vật.
* Nước ngầm:

Mức độ chứa nước dưới đất ở các tầng phân bố rất khác nhau, chủ yếu các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo đá vôi. Khai thác từ 4-6 m đã có thể gặp nước ngầm mạch nông với trữ lượng khá tốt. Với độ sâu khai thác nước ngầm >10m, có thể xử lý sơ bộ để phục vụ cho sinh hoạt.

1. Môi trường đất

Do điều kiện địa hình khu vực có độ dốc lớn, đất đồi núi chiếm tỷ lệ lớn và đang bị tàn phá nên tình trạng xói mòn, rửa trôi… là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường đất, tai biến môi trường.

Diện tích đất canh tác sản xuất nông nghiệp của xã lớn, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sai quy cách.

1. Môi trường không khí và tiếng ồn

Môi trường không khí xã còn khá tốt, ít có dấu hiệu ô nhiễm do mật độ tham gia giao thông nhỏ.

Có hiện tượng ô nhiễm khói, bụi cục bộ trong thời gian ngắn và cục bộ do các hoạt động hoạt động đốt rác và đốt rẫy tự phát quy mô nhỏ.

1. Đánh giá chung về hiện trạng môi trường

* Thuận lợi:
* Nhìn chung, môi trường khu vực quy hoạch còn tương đối tốt. Lý do chính là đô thị có diện tích lâm, nông nghiệp khá lớn, mặt nước hồ Vân Hội lớn, mật độ dân cư thưa, không có các công trình, cơ sở sản xuất phát sinh lượng thải lớn. Tập quán canh tác của bà con dân tộc cũng hạn chế sử dụng hóa chất nên ít ảnh hưởng đến môi trường.
* Công tác quản lý và bảo vệ môi trường, tuyên truyền pháp luật về môi trường cho cộng đồng ở địa phương thực hiện tương đối tốt.
* Toàn bộ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã đã thực hiện tốt cam kết bảo vệ môi trường .
* Cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường
* Khó khăn:
* Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật về cấp thoát nước, xử lý chất thải chưa được đấy mạnh. Một bộ phận nhỏ người dân ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống; các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sịnh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước. Thói quen tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường.
* Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải xây dựng của xã chưa cao. Việc xử lý rác thải chủ yếu bằng biện pháp chôn lấp gây tốn kém quỹ đất và nguy cơ suy thoái môi trường.
* Việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu chưa được kiếm soát triệt đế.
  1. ***Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt***
     1. **Quy hoạch cấp tỉnh**

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023. Theo quyết định của Chính phủ, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Yên Bái bao gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Yên Bái, với tổng diện tích tự nhiên gần 6.900km2, 9 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và 7 huyện (Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên, Trấn Yên, Lục Yên, Yên Bình). Đến năm 2030, phấn đấu đưa [tỉnh Yên Bái](https://nongnghiep.vn/tinh-yen-bai-tag89951/) nằm trong nhóm 5 tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc bộ. Về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 8,5%/năm. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm khoảng 14,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 39%; dịch vụ chiếm khoảng 41,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 125 triệu đồng. Về xã hội, tốc độ tăng dân số trung bình đạt 0,92%/năm. Tuổi thọ trung bình người dân đạt 75 tuổi; số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025 giảm bình quân 3,3%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân 2 - 2,5%/năm theo chuẩn nghèo từng thời kỳ.. Tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Yên Bái phát triển toàn diện, bền vững, xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc; thuộc nhóm các tỉnh phát triển hàng đầu trong vùng trung du và miền núi Bắc bộ, là hình mẫu phát triển xanh của vùng và cả nước.

Theo quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt năm 2014; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Yên Bái phê duyệt năm 2021 và Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai xác định xây dựng xã Vân Hội trở thành đô thị loại V trực thuộc huyện Trấn Yên.

Trong những năm qua kinh tế xã hội Yên Bái tăng trưởng khá và ổn định, tốc độ tăng bình quân 5-7%/năm, bước đầu khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực cũng như ngoại lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Trong sản xuất nông nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hoá, sản xuất gắn với thị trường. Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, đã và đang hình thành các KCN, điểm CN-TTCN tập trung, các nhà máy chế biến nông lâm thuỷ sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung. Dịch vụ phát triển khá, đã và đang hình thành các dự án đầu tư phát triển thương mại, du lịch có quy mô lớn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được quan tâm đầu tư, nhiều công trình có vốn lớn đã và đang triển khai xây dựng, một số công trình đưa vào hoạt động, đã hình thành các trục giao thông huyết mạch phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Khoa học công nghệ, dịch vụ, tài chính ngân hàng, xây dựng nhà ở cho người nghèo,...có bước phát triển, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hợp tác liên kết phát triển kinh tế với các tỉnh thực hiện bước đầu cho kết quả tích cực. Thu hút đầu tư, ban hành nhiều chủ trương, chính sách gọi vốn đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Các hoạt động văn hóa xã hội chuyển biến tích cực. Quan tâm chăm lo các đối tượng chính sách, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, đầu tư phát triển khu vực miền núi, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc thiểu số…

* + 1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Vân Hội được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên phê duyệt tại Quyết định số ......., sau 6 năm, Xã Vân Hội được công nhận nông thôn mới vào ngày 22/12/2017;

Qua hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xã Vân Hội đã tạo được bước đột phá và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư xây dựng, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với lợi thế của địa phương, đã gắn nông nghiệp với phát triển nhanh thương mại dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao. Xã hội, nông thôn dân chủ, ổn định có nếp sống văn hóa tốt, môi trường sinh thái được bảo đảm. Quốc phòng - An ninh được giữ vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Định hướng giai đoạn 2026 - 2030, xã Vân Hội đạt các tiêu chí đô thị loại V, đến thời điểm hiện tại, một số định hướng trong nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới không còn phù hợp với định hướng phát triển đô thị trong tương lai sẽ được chỉnh sửa, bổ sung trong Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội đến năm 2045 để đảm bảo các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển đô thị theo hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

* + 1. Các đồ án quy hoạch, dự án khác

Trong khu vực lập quy hoạch hiện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và triển khai dự án. Đồ án đã cập nhật các định hướng được xác định tại các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Yên Bái nói chung, huyện Trấn Yên nói riêng, ngày 21/9/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã ban hành Quyết định số 2183/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Với tính chất là khu du lịch tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng và bất động sản, là vị trí quan trọng có lợi thế về giao thông vận tải để thu hút đầu tư nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong phát triển kinh tế xã hội. Với tổng diện tích lập quy hoạch là 1346ha (không gồm đất rừng phòng hộ), thuộc địa phận hai xã Việt Cường, Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Dự án bao gồm Khu sinh thái, khu nghỉ dưỡng rộng gần 10 ha, khu công viên cây xanh rộng gần 35 ha, khu dân cư và khu biệt thự cao cấp với diện tích gần 77 ha. Tại dự án này, Hoa Sen Vân Hội đã khởi công xây dựng Khu Trung tâm Thương mại, Khách sạn Hoa Sen Yên Bái với tổng vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng. Tuy nhiên, dự án đã bị bỏ dở sau gần 2 năm kể từ ngày khởi công.

b) Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên có vị trí tại xã Việt Cường và xã Vân Hội, cách nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai khoảng 5km. Ranh giới quy hoạch được xác định phía Bắc giáp xã Minh Quân, huyện Trấn Yên; phía Nam giáp đất rừng sản xuất; phía Đông giáp xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp đường từ nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi xã Việt Hồng. Tổng diện tích đất nghiên cứu lập quy hoạch là 764ha, với tính chất là khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và bất động sản biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp theo tiêu chuẩn 5 sao quốc tế theo chủ đề châu lục. tỉnh Yên Bái đã cấp quyết định chủ trương đầu tư Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội cho Công ty cổ phần Phát triển du lịch và nghỉ dưỡng quốc tế Vân Hội (thuộc Tập đoàn TH). Dự án có tổng vốn đầu tư 2.700 tỉ đồng, tổng diện tích đất dự kiến sử dụng là hơn 764 ha (không gồm đất rừng phòng hộ) thuộc địa phận các xã Việt Cường, Vân Hội, huyện Trấn Yên. Dự kiến đến năm 2025, Dự án sẽ hoàn thành và đưa vào khai thác. (Đồ án được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 29/11/2019).

c) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên phê duyệt tại Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 27/12/2019. Với tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 620ha (không gồm đất rừng phòng hộ) thuộc địa phận các xã Việt Cường, Vân Hội, huyện Trấn Yên.

d) Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế, với quy mô 619,7 ha (không gồm đất rừng phòng hộ) tại các xã: Vân Hội, Việt Cường, Minh Quân, huyện Trấn Yên; tổng vốn đầu tư 2.700 tỷ, đầu tư theo 3 giai đoạn gồm các hạng mục: Khu 1: làng văn hóa Hàn Quốc; khu 2: công viên văn hóa Nhật Bản; khu 3: công viên văn hóa Châu Âu; khu 4: làng văn hóa Việt Nam, dự án được đầu tư trong giai đoạn 2019-2025;

* 1. ***Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.***

Đánh giá hiện trạng phân loại đô thị Vân Hội theo tiêu chí của Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 thì tổng số điểm đạt được là 67/100 điểm (yêu cầu tối thiểu đạt 75/100 điểm). Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục các tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là Tỷ lệ hộ nghèo; Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị; Cơ sở y tế cấp đô thị ; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị ; Tỷ lệ đất giao thông khu vực so với đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị; Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom; Tỷ lệ CTR được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại nhà máy đốt, tái chế rác; Nhà tang lễ; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Công trình kiến trúc tiêu biểu. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

Giai đoạn 2021-2025: Đề xuất khu vực phát triển đô thị Vân Hội. Khắc phục và hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt với đô thị Vân Hội về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thành xây dựng Chương trình, đề án nâng cấp đô thị và quy hoạch chung xây dựng đô thị mới xã Vân Hội. Lập Quy hoạch chung, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Vân Hội làm cơ sở Lập đề án công nhận đô thị Vân Hội đạt tiêu chí đô thị loại V.

Tầm nhìn đến 2050: Tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V đối với đô thị Vân Hội, hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại IV.

Bảng 9: Tổng hợp đánh giá phân loại xã Vân Hội theo tiêu chí đô thị loại V

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các nội dung đánh giá** | **Thang điểm** | | **Điểm**  **đánh giá** |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 13,5 | 18 | 15,25 |
| II | Quy mô dân số | 6 | 8 | 6,0 |
| III | Mật độ dân số | 6 | 8 | 6,18 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 4,5 | 6 | 6,0 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 45 | 60 | 36,6 |
|  | **Tổng điểm phân loại đô thị** |  |  | **67,0** |

Như vậy, trong quá trình phát triển sắp tới, toàn xã phải tập trung đầu tư, xây dựng nhằm khắc phục các tiêu chí bị điểm liệt cũng như các tiêu chuẩn không đạt điểm để đảm bảo giai đoạn 2021-2025, tổng số điểm đạt trên 75 và không tiêu chí nào bị liệt.

* 1. ***Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn.***

Bảng 10: Danh mục dự án đầu tư phát triển đang được triển khai trên địa bàn

| **Stt** | **Tên đồ án** | **Tình hình thực hiện** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Vân Hội, huyện Trấn Yên giai đoạn 2011-2020 |  |
| 2 | Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái | Phê duyệt tại Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 |
| 3 | Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái | Phê duyệt tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 |
| 4 | Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái | Phê duyệt tại Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 |

* 1. ***Đánh giá chung hiện trạng***
     1. Thuận lợi

Hệ thống giao thông đối ngoại bao gồm Đường tỉnh ĐT.174 (Hợp Minh – Mỵ) và Đường huyện Vân Hội – Việt Cường, đường Vân Hội – Hiền Lương kết nối đồng bộ các khu vực với các vùng trong tỉnh và các tỉnh phụ cận. Hệ thống ao, hồ, suối chằng chịt với như Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, Khe Lãng, đầm Vân Hội,... thuận lợi thoát nước tự nhiên và phát triển giao thông thủy.

Tiềm năng đất đai có nhiều lợi thế cho việc phát triển nền kinh tế đa ngành (TTCN; Công nghiệp chế biến; Thương mại dịch vụ; Nông nghiệp CNC;…).

Điều kiện tự nhiên, địa hình, khí hậu, thuận lợi cho phát triển du lịch…

Nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ tạo nguồn lực lớn phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

* + 1. Khó khăn

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ, trình độ quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu. Tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng chậm so với phát triển kinh tế xã hội.

Giá trị sản xuất nông nghiệp đang chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế địa phương, chưa có sức hấp dẫn các nguồn đầu tư bên ngoài trong việc chuyển đối cơ cấu kinh tế.

* + 1. Cơ hội

Xây dựng đô thị Vân Hội là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng, cửa ngõ phía Nam của huyện, giúp giảm áp lực đô thị hóa cho đô thị trung tâm và thúc đẩy kinh tế địa phương.

Chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và của tỉnh Yên Bái nói riêng luôn tạo cơ chế chính sách thuận lợi để phát triển đô thị, hình thành các đô thị mới đồng bộ và hiện đại.

Việc đầu tư xây dựng đô thị Vân Hội, sẽ là cơ hội để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

* + 1. Thách thức

Đầu tư HTKT và mở rộng quỹ đất xây dựng đô thị rất khó khăn. Việc phát triển đô thị là cơ hội cũng là thách thức lớn trong việc quản lý và chuyển đổi cơ cấu đất đai, cơ cấu ngành nghề khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ thương mại, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị đồng nghĩa với việc gia tăng tốc độ đô thị hóa.

Giải quyết hài hòa mâu thuẫn giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, giữa phát triển kinh tế và khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Giữ gìn giá trị văn hóa lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế, phát huy bản sắc truyền thống trong cấu trúc không gian đô thị.

Kinh phí đầu tư ban đầu để xây dựng đô thị ban đầu khá cao trong khi nguồn lực của địa phương còn nhiều hạn chế.

Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp và bất thường đòi hỏi các giải pháp ứng phó phải phù hợp tình hình thực tế.

* 1. ***Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong đồ án***

Các vấn đề cần giải quyết trong đồ án Quy hoạch chung cụ thể như sau:

* Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường…;
* Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã;
* Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã;
* Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã;
* Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất;
* Xác định tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước; quan điểm và Mục tiêu quy hoạch; xác định những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch;
* Dự báo sơ bộ về phát triển kinh tế - xã hội, dân số, lao động, nghề nghiệp, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật;
* Đánh giá thuận lợi khó khăn về bảo vệ môi trường. Xác định các giải pháp bảo vệ môi trường

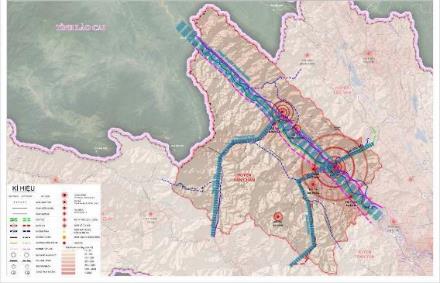
1. **Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị.**
   1. ***Mục tiêu***

* Cụ thể hóa đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trấn Yên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021;
* Xây dựng chiến lược phát triển, định hướng không gian, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và phát triển đô thị xã Vân Hội trở thành đô thị loại V vào năm 2030, phát triển theo hướng bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu;
* Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý về sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa chức năng đất ở, sản xuất, dịch vụ, du lịch, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và quốc phòng an ninh;
* Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng theo quy hoạch;
* Quy hoạch và đầu tư xây dựng xã sẽ đảm bảo thuận tiện về hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, đồng thời đảm bảo trật tự an ninh, an toàn hoạt động cho khu vực. Tạo ra quỹ đất dành cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu chức năng phát triển về thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở là cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng. Quy hoạch phù hợp với địa hình, tạo nên sự hài hoà với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện Trấn Yên đồng thời đáp ứng được nhu cầu, mong mỏi của người dân. Thuận lợi cho công tác tổ chức xây dựng và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo nhu cầu hoạt động ngay từ giai đoạn đầu và phát triển trong tương lai;
* Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh Yên Bái phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có sắc thái kiến trúc đô thị riêng và môi trường, chất lượng sống tốt; có vị thế và tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế.
  1. ***Tính chất***
* Là xã nông nghiệp, có thế mạnh về du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất nông, lâm nghiệp nghiệp gắn với du lịch theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chuỗi giá trị; cơ cấu kinh tế được xác định Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ;
* Định hướng, bảo tồn di tích lịch sử cách mạng Chiến Khu Vần, căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống thực dân Pháp, cái nôi văn hóa cách mạng của tỉnh Yên Bái;
* Là xã định hướng phát triển thành đô thị của huyện Trấn Yên giai đoạn 2025 – 2030, có cơ sở hạ tầng kĩ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, nằm trong chương trình Phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030.
  1. ***Động lực phát triển đô thị***
* Tỉnh Yên Bái nằm trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2013 với tính chất là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ ; Là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, thủy điện, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp đa ngành, nông – lâm nghiệp, du lịch là chủ đạo ; Là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, gắn bó lâu đời, có bản sắc dân tộc phong phú.
* Đồ án Quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt tại quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 xác định xã Vân Hội thuộc vùng kinh tế phía Đông và là một trong những đô thị hình thành mới giai đoạn 2030.
* Theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trấn Yên: Hệ thống giao thông thuận lợi nhờ có tuyến đường tỉnh lộ ĐT.172 chạy qua trung tâm hành chính của xã, cũng là tuyến giao thông đối ngoại chính của xã, nối trung tâm xã với trung tâm thành phố Yên Bái và các huyện ở khu vực phía Tây Nam của tỉnh. Nguồn lao động dồi dào là nguồn lực lớn cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cùng với cơ hội phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ với hồ Vân Hội.
* Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030 xác định đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trung bình 28-30%, toàn tỉnh có 26 đô thị trong đó có Vân Hội là đô thị loại V (một trong 14 đô thị phát triển mới);
* Ngoài ra, Xã Vân Hội nằm trong vùng chiến khu Vần cách mạng, nơi đây có Gò Cọ - Đồng Yếng cùng với Đình Làng `Vần, Hang Dơi ở xã Việt Hồng trong quần thể Khu di tích lịch sử Chiến khu Vần đã được xếp hạng Di tích lịch sử Quốc gia. Vân Hội còn có đầm Vân Hội, trong lòng đầm có đến 40 đảo lớn, nhỏ bốn mùa cây cối tốt tươi. Đồng thời, cây xanh còn là nơi trú ngụ cho nhiều loài chim bản địa, chim di trú đậu kín trên rừng cây các đảo của hồ. Vân Hội còn được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho một Ngòi Lĩnh trong xanh, hùng vĩ với thác Vòi Rồng và Ao Xanh tuyệt đẹp. Lượng phù du lớn khiến cho đầm rất nhiều cá, nguồn lợi thủy sản to lớn với hàng trăm tấn cá, tôm thu hoạch mỗi năm. Với những yếu tố thiên nhiên đặc biệt như vậy, đầm Vân Hội giàu tiềm năng để phát triển thành một trung tâm du lịch sinh thái của tỉnh



Hình 28: Đầm Vân Hội với hơn 40 ốc đảo lớn nhỏ giữa mặt nước mênh mông

* Mặt khác, nội lực để phát triển thành đô thị của Vân Hội được xác định cụ thể tại Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 (đang nghiên cứu triển khai), cụ thể như sau: *“Hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường ĐT 172 (Hợp Minh – Mỵ) chạy qua trung tâm hành chính xã, cũng là tuyến giao thông đối ngoại chính của xã, nối trung tâm xã với trung tâm thành phố Yên Bái và các huyện ở khu vực phía Tây của tỉnh. Nguồn lao động dồi dào là nguồn lực lớn cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Đất sản xuất Nông nghiệp trên địa bàn xã trong thời gian qua đã được sử dụng tương đối hiệu quả”.*



Hình 29: Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện phía Tây tỉnh Yên Bái

1. **Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật**

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án áp dụng theo tiêu chuẩn đối với đô thị loại V và căn cứ thực trạng phát triển của khu vực lập quy hoạch, các yếu tố đặc trưng vùng miền cũng như tính chất của đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu như sau:

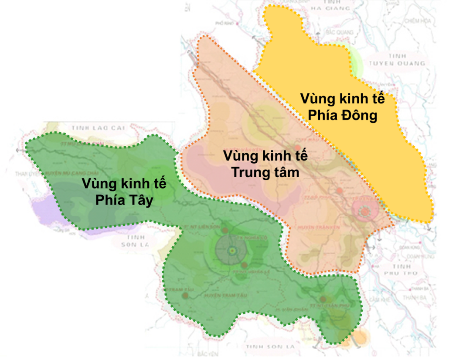
Bảng 11: Bảng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đồ án

| **Stt** | **Hạng mục** | **Chỉ tiêu** |
| --- | --- | --- |
| **1** | Chỉ tiêu sử dụng đất |  |
|  | Đất dân dụng bình quân toàn đô thị | 70 ÷ 100 m2/người |
|  | Mật độ dân số | 145 ÷ 100 người/ha |
|  | Đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị | 45 ÷55 m2/người |
|  | Đất công trình dịch vụ - công cộng |  |
|  | *Sân thể thao* | 01 ha/công trình |
|  | *Sân vận động* | 2,5 ha/công trình |
|  | *Trung tâm Văn hóa – Thể thao* | 3,0 ha/công trình |
|  | *Nhà văn hóa* | 0,5 ha/công trình |
|  | *Chợ* | 01 ha/công trình |
|  | Trường học | 10-12m2/01 học sinh |
|  | Đất cây xanh | ≥ 4m2 / người |
| **2** | Chỉ tiêu hạ tầng kĩ thuật |  |
| 2.1 | Giao thông |  |
|  | *Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị* | *≥ 20%* |
| 2.2 | Cấp nước |  |
|  | *Cấp nước sinh hoạt* | *≥ 100 lít/người/ngày đêm cấp cho 90% dân* |
|  | *Nước công trình công cộng, dịch vụ* | *10% Nước sinh hoạt* |
|  | *Trường học* | *≥ 15 lít/hs/ngày đêm* |
|  | *Trường mầm non* | *≥ 75 lít/cháu/ngày đêm* |
|  | *Công trình công cộng, dịch vụ khác* | *≥ 2lít/m2sàn/ngày đêm* |
|  | *Nước tưới cây, rửa đường* | *8% nước sinh hoạt* |
|  | *Tưới vườn hoa, công viên* | *3 lít/m2/ngày đêm* |
|  | *Rửa đường* | *0,4 lít/m2/ngày đêm* |
|  | *Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp* | *8% nước sinh hoạt* |
|  | *Nước cho khu công nghiệp tập trung* | *20m3/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích KCN;* |
|  | *Nước thất thoát, rò rỉ* | *≤ 15% tổng nước cấp* |
|  | *Nước cho bản thân nhà máy nước* | *≤ 4% tổng nước cấp* |
| 2.3 | Cấp điện |  |
|  | *Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt* |  |
|  | *Điện năng* | *400 ÷ 1000 KWh/người.năm* |
|  | *Phụ tải* | *200 ÷330 W/người* |
|  | *Cấp điện công trình công cộng* | *30% điện sinh hoạt* |
|  | *Cấp điện sản xuất* | *120÷350 kW/ha* |
|  | *Cấp điện kho tàng* | *50 kW/ha* |
| 2.4 | Thoát nước thải và vệ sinh môi trường |  |
|  | *Thoát nước* | *80% nước cấp* |
|  | *Chất thải rắn sinh hoạt* | *0,8 kg/người/ngày* |
|  | *Nhu cầu đất nghĩa trang* | *0,4ha/1000 dân* |

1. **Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**
   1. ***Định hướng phát triển các ngành kinh tế***

* Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21/3/2018 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
* Căn cứ theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Vân Hội lần thứ VIII nhiệm kỳ 2020-2025.
* Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội theo hiện trạng tự nhiên, các hoạt động sản xuất kinh tế xã hội của tỉnh và các định hướng xu thế phát triển mới được xác định tại Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang nghiên cứu):

*“Vùng kinh tế thành phố Yên Bái: bao gồm thành phố Yên Bái, các huyện Trấn Yên và Văn Yên. Trong vùng có nhiều khu, cụm công nghiệp, có đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi qua, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố Yên Bái là một trong các trung tâm kinh tế trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Đầu tư phát triển thành phố Yên Bái trở thành một trung tâm hành chính, chính trị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục là đầu tàu kinh tế của tỉnh.”*



Hình 30: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái

* + 1. Phát triển nông, lâm nghiệp

1. Lĩnh vực nông nghiệp

Sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nguồn sản phẩm nông nghiệp trong địa bàn huyện và bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm cho người lao động.

Khuyến khích mô hình liên kết sản xuất kinh doanh, thúc đẩy nhiều thành phần kinh tế phát triển; tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp xây dựng các cơ sở chế biến nông sản.

Bảo tồn các ngành nghề truyền thống, kết hợp quảng bá du lịch, hình ảnh văn hóa lịch sử của địa phương.

1. Nuôi trồng thủy sản

Yên Bái có nhiều tiềm năng phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản trong đó tiềm năng rõ nhất là hồ Thác Bà, đầm Vân Hội với nguồn thủy sản phong phú, đa dạng. Xã Vân Hội, huyện Trấn Yên được đánh giá là địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản tương đối nhiều với hơn 300ha đầm hồ và 51ha ao nuôi. Đây có thể coi là lợi thế rất lớn để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của xã. Để phát huy thế mạnh nuôi trồng thủy sản trên địa bàn cần phải tiếp tục thực hiện đề án phát triển, hỗ trợ thủy sản. Trong đó phát triển nuôi trồng thủy sản ở các hồ lớn, xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; ứng dụng công nghệ, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong nhân giống, chăm sóc để nhân rộng và phổ biến nuôi trồng các loại thủy sản đặc sản có giá trị cao; thực hiện đa dạng các hình thức nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Ngoài ra, cần phải xây dựng quy hoạch vùng nuôi một cách hợp lý, quan tâm tạo ra chuỗi liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng – chế biến – thị trường để nâng cao giá trị, sức cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản.

* + 1. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Chú trọng phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa logistic, bưu chính viễn thông. Tăng cường hoạt động tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm. Phát triển nhanh, đa dạng các ngành dịch vụ, phát huy lợi thế và hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ cho toàn huyện Trấn Yên nói riêng và cửa ngõ phía Nam tỉnh Yên Bái nói chung.

Phát triển dịch vụ gắn với du lịch gắn kết chặt chẽ với du lịch trải nghiệm thông qua các hoạt động thực tế tại các khu nông nghiệp công nghệ cao và du lịch văn hóa tín ngưỡng (du lịch sinh thái có Ao xanh – Thác Quẽ, di tích cấp quốc gia Chiến khu Vần gồm tổ hợp (Hang Dơi, Nhà ông Trần Đình Khánh; Đình chung; gò cọ Đồng Yếng, Quần thể Chùa, Điền, Đình Minh Phú…).

Xây dựng các trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm chuyển giao công nghệ cao, phục vụ cho nhu cầu kinh doanh, xuất nhập khẩu. Xây dựng mới chợ Vân Hội. Xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch trải nghiệm như nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, các gian hàng lưu niệm, sản phẩm làng nghề truyền thống của địa phương.

* + 1. Nông, lâm nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

Xã Vân Hội thuộc vùng hạ huyện (Chiến khu cách mạng) với sản phẩm nổi bật là chè chất lượng cao (chè Bát Tiên). Là vùng có nhiều diện tích đất mặt nước phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là chuyển đổi ruộng 1 vụ sang nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra còn sản xuất lương thực và chăn nuôi gia súc gia cầm.

Quy hoạch, nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Hình thành liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Đất nông nghiệp trong phạm vi quy hoạch sẽ ưu tiên phát triển các loại cây trồng có thế mạnh của địa phương như cây lúa, cây rau, màu các loại. Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông. Nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Tích cực chuyển đổi phương thức chăn nuôi, phát triển các mô hình chăn nuôi tập trung. Bảo tồn và duy trì một số loại vật nuôi đặc sản của địa phương. Tận dụng diện tích mặt nước ao, hồ, khe suối...tại các khu vực không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước sinh hoạt các để nuôi trồng thủy sản trong điều kiện cho phép.

Ngành thủy sản đã bước đầu được chú trọng, đầu tư phát triển bằng các chương trình cụ thể như: Nuôi cá lồng, chuyển đổi ruộng 1 vụ, nuôi cá kết hợp, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Tuy nhiên, giá trị ngành thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp. Nhiều diện tích mặt nước tự nhiên chưa được khai thác, chưa gắn phát triển nuôi trồng thủy sản với thủy lợi và phát triển du lịch.

Làm tốt công tác trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Chủ động triển khai các biện pháp phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng, thiệt hại do thiên tai gây ra.

* 1. ***Dự báo các chỉ tiêu phát triển***
     1. Dự báo quy mô dân số

1. *Dân số khu vực lập quy hoạch gồm:*

* Dân số gia tăng tự nhiên hàng năm, dân số tăng do nhu cầu việc làm, nhu cầu lao động trong các khu vực sản xuất dịch vụ thương mại.
* Dân số khác: bao gồm các thành phần dân cư không thường trú trong phạm vi đô thị như: khách du lịch, lao động tham gia thương mại dịch vụ không có hộ khẩu thường trú, lao động đến trong ngày từ các khu vực lân cận, lực lượng vũ trang. Các thành phần dân số này tăng dần cùng với sự phát triển hoạt động du lịch, thương mại, không tính toán đến.

1. *Cơ sở tính toán và dự báo:*

* Căn cứ theo các số liệu phân tích về dân số và lao động được xác định qua các thời kỳ (từ năm 2015 đến năm 2021) tại niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2021.
* Dựa vào tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học hiện trạng tại khu vực nghiên cứu để dự báo dân số theo các giai đoạn đến năm 2030, 2045.

1. *Quy mô quy mô dân số dự báo:*

* Theo nhiệm vụ được phê duyệt[[9]](#footnote-9)Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 2555 người, dự báo dân số đến năm 2035 khoảng 4000 người, tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, định hướng phân khu chức năng khu vực và định hướng xây dựng phát triển các khu du lịch, do vậy Dân số dự báo cho khu vực quy hoạch cần được tính toán tăng thêm do đó cần thiết phải tính toán nhu cầu lao động từ ngoài khu vực quy hoạch để có thể đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các khu chức năng khác.Do đó dự báo dân số cho khu vực hoạch được xác định cụ thể như sau:
* Công thức tính toán quy mô dân số được xác định.

Nt = No(1+n)t

Trong đó:

Nt - Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch.

No - Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

n - Tỷ lệ tăng dân số chung (bằng tổng tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học hàng năm).

t - Thời hạn (số năm định hình quy hoạch).

* Giá trị K có thể được xác định theo chỉ tiêu khống chế về tỷ lệ tăng dân số (chính sách kế hoạch hoá gia đình) qua các năm của thời kỳ định hình quy hoạch hoặc dựa vào chỉ tiêu thống kê bình quân về lịch sử phát triển dân số của vùng.
* Bên cạnh nhân tố lịch sử và chính sách kế hoạch hoá gia đình, sự gia tăng dân số còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như: di chuyển dân (nhập cư) từ vùng nông thôn vào thành thị, từ vùng này sang vùng khác, quy mô và tố độ tăng trưởng kinh tế xã hội (phát triển CN, DV..). Vì vậy, cần chú ý đến tỷ lệ tăng cơ học về dân số. Công thức tính trong trường hợp này như sau:

**Nn = No [1 + (K** ± **D ) ] n**

Trong đó:

**Nn** :Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch

**No** :Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch)

**K** :Tỷ lệ tăng dân số bình quân

**D** :Tỷ lệ tăng dân số cơ học với dấu (+) số dân nhập cư cao hơn số dân di cư; với dấu (-) ngược lại.

**n** :Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch)

Bảng 12: Tốc độ tăng dân số trung bình qua các thời kỳ của huyện Trấn Yên [[10]](#footnote-10)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Dân số trung bình | 84.332 | 85.075 | 85.668 | 86.461 | 86.854 |
| **Giai đoạn** | **2018 -2019** | **2019 - 2020** | **2020 - 2021** | **2021 - 2022** | **2018 - 2022** |
| Tốc độ tăng dân số bình quân | 0,88 | 0,70 | 0,93 | 0,75 | 0,74 |

* Qua đánh giá thực trạng, tiềm năng, động lực và các định hướng chiến lược phát triển cho khu vực quy hoạch, phương án tính toán dân số:Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của khu vực quy hoạch được lấy giá trị khoảng 0,8%; 0,9%; Tỷ lệ gia tăng cơ học từ nhu cầu lao động, sản xuất trong các ngành nghệ dịch vụ thương mại, lao động xây dựng, kinh doanh buôn bán và phát triển du lịch, dịch vụ… khoảng 3,0%; 4,0%.

1. Dân số tính toán:

* Dân số năm 2021 là 2.359 người;
* Dân số tính toán đến năm 2030 khoảng 3.183 người;
* Dân số tính toán đến năm 2045 khoảng 6.637 người;

Bảng 13: Dự báo dân số đô thị theo từng giai đoạn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Dự báo** | |
| **2030** | **2045** |
| 1 | Tỷ lệ phát triển dân số (%/năm) | 1,24 | 3,80 | 4,90 |
| 2 | Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm) | 0,74 | 0,80 | 0,90 |
| 3 | Tỷ lệ tăng cơ học (%/năm) | 0,5 | 3,00 | 4,00 |
|  | **Dân số (người)** | **2359** | **3.183** | **6.637** |

* + 1. Dự báo lao động:

Lao động chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực hành chính sự nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, trong các khu công nghiệp, nông lâm nghiệp và lĩnh vực xây dựng. Lao động không thường trú tại khu vực phục vụ trong các ngành ở các khu vực lân cận đến làm việc không tính toán.

Bảng 14: Dự báo nhu cầu lao động đô thị

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | **Dự báo** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2030** | **2045** |
| **I** | **Dân số trong độ tuổi lao động** | ***người*** | **1577** | **2203** | **4772** |
|  | - Tỷ lệ % so dân số | % | *66,86* | *69,2* | *71,9* |
| **II** | **Tổng lao động làm việc trong các ngành** | ***Lao động*** | **1577** | **1796** | **4534** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | % | *100* | *81,52* | *95* |
| *2.1* | Lao động nông nghiệp | Lao động | 831 | 771 | 1432 |
|  | - Tỷ lệ % so với lao động làm việc | % | *52,7* | *35,0* | *30,0* |
| *2.2* | Lao động CN, TTCN, XD | Lao động | 528 | 771 | 1670 |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ làm việc | % | *33,5* | *35,0* | *35,0* |
| *2.3* | Lao động dịch vụ, thương mại | Lao động | 218 | 551 | 1432 |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ làm việc | % | *13,8* | *25,0* | *30,0* |
| **III** | **Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp** | **người** | **69** | **62** | **95** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | % | *4,4* | *2,8* | *2* |

* + 1. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị

1. Quy mô đất xây dựng đô thị xác định tại Quyết định phê duyệt nhiệm vụ

* Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 0,7km2 (70ha);
* Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2035 khoảng 1,0km2 (100ha);

1. Xác định dự báo quy mô đất xây dựng đô thị tại đồ án

* Với dân số dự báo năm 2030 khoảng 3200 người, tính toán được quy mô đất xây dựng đô thị khoảng ≤190 ha (bình quân 60m2/người);
* Dự báo đến năm 2045, dân số đô thị khoảng 6.600 người, tính toán được quy mô đất xây dựng đô thị khoảng ≤330 ha (bình quân 50m2/người).

1. Dự báo quy mô đất đơn vị ở

* Theo QCVN01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng thì, áp dụng với đô thị loại V (đô thị đặc thù miền núi với hiện trạng 95% đất nông nghiệp) thì chỉ tiêu đất đơn vị ở đến năm 2030 khoảng 100m2/người (tăng 75% so với chỉ tiêu tại QCVN01:2021 BXD);
* Dự báo đến năm 2045, chỉ tiêu đất đơn vị ở đối với đô thị khoảng 70m2/người (tăng 30% so với chỉ tiêu tại QCVN01: 2021 BXD).
  + 1. Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội

Hạ tầng xã hội đô thị được hiểu là hệ thống các công trình phục vụ cho những nhu cầu và dịch vụ của nhân dân, của bộ máy hành chính và các cơ sở sản xuất. Hệ thống công trình này bao gồm; hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục – thể thao, dịch vụ thương mại, cây xanh công viên và các công trình khác (trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị), được tổ chức cân đối và liên kết với nhau trong không gian đô thị. Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị như sau:

Bảng 15: Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị

| **Stt** | **Công trình** | **Quy mô hiện trạng** | **Dự báo nhu cầu** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2030** | **2045** |
| **1** | **Công trình hành chính** |  |  |  |
| 1.1 | Trung tâm hành chính đô thị | 0,24 ha | Nâng cấp cải tạo |  |
| **2** | **Công trình giáo dục** |  |  |  |
| 2.1 | Trường mầm non | 0,33 ha | Nâng cấp cải tạo | Mở rộng diện tích 0,5ha. Xây dưng thêm các trường mầm non và được phân bố đều trong các khu vực ở đảm bảo bán kính phục vụ không quá 500m |
| 2.2 | Trường tiểu học & THCS | 0,95 ha | Nâng cấp cải tạo | Mở rộng diện tích 1,5ha. Đầu tư hoàn thiện nâng cấp trang thiết bị |
| **3** | **Công trình thương mại dịch vụ** |  |  |  |
| 3.1 | Chợ Vân Hội | 0 | Xây dựng mới chợ diện tích 2,4ha | Nâng cấp quy mô trung tâm thương mại cấp vùng |
| 3.2 | Cửa hàng xăng dầu | 0 | Xây dựng mới quy mô diện tích 0,12ha |  |
| **4** | **Công trình văn hóa** |  |  |  |
| 4.1 | Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn |  | Giữ nguyên hiện trạng và hoàn thiện đầu tư nâng cấp để đảm bảo các thiết chế văn hóa của đô thị. Xây mới NVH thôn 8 Minh Phú, NVH thôn Gò Cấm | Giữ nguyên hiện trạng và hoàn thiện đầu tư nâng cấp để đảm bảo các thiết chế văn hóa của đô thị |
| **5** | **Công trình y tế** |  |  |  |
|  | Trạm y tế | 0,08 | Cải tạo công trình | Đầu tư hoàn thiện nâng cấp trang thiết bị |
| **6** | **Công trình tôn giáo, di tích** |  |  |  |
| 6.1 | Di tích lịch sử văn hóa Đình, Đền, Chùa Minh Phú |  | Xây dựng mở rộng quy mô 2,74ha | Tiếp tục bảo tồn, tu bổ, phát huy giá trị di tích lịch sử. |
| 6.2 | Hạng mục di tích Gò Cọ Đồng Yếng |  | Mở rộng quy mô 0,7ha |
| 6.3 | Họ giáo Vân Hội | 0,12 ha | Giữ nguyên hiện trạng | Giữ nguyên hiện trạng |
| **7** | **Công trình thể dục thể thao** |  |  |  |
| 7.1 | Sân vận động |  | Xây dựng sân vận động xã tại khu vực thôn Gò Cấm | Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V |
| 7.2 | Công viên TDTT | 2,77 ha | Xây dựng 1 công viên TDTT ngoài trời tại khu vực trung tâm đô thị |

* + 1. Dự báo nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật

Bảng 16: Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật đô thị

| **Stt** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | **Dự báo quy mô** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giao thông |  |  |  |
| 1.1 | Quy mô đường |  | Đường phân khu vực: Tối thiểu 2 làn xe; Chiều rộng 1 làn xe tối thiểu 3,5m; Chiều rộng đường tối thiểu 13,0m | Đường liên thôn mặt cắt tối thiểu 7,5m+2x3m = 13,5m  Đường ngõ xóm tối thiểu mặt đường 6m |
| 1.2 | Bến, bãi đỗ xe | Chưa có | 2,5m2/người | Quy hoạch bãi đỗ xe diện tích ≥1ha |
| 1.3 | Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị |  | ≥ 16%-18% | 20% |
| 2 | Cấp nước |  |  |  |
| 2.1 | Tiêu chuẩn cấp nước |  | ≥80lít/người/ngđ | 100-120 lít/người/ngđ |
| 2.2 | Nhà máy nước |  |  | Quy hoạch Nhà máy nước |
| 3 | Cung cấp năng lượng và chiếu sáng |  |  |  |
| 4 | Thoát nước thải |  |  |  |
|  | Tiêu chuẩn nước thải |  |  |  |
|  | Trạm xử lý nước thải | Chưa có |  | Quy hoạch mới |
| 5 | Quản lý chất thải rắn |  |  |  |
|  | Tiêu chuẩn thải |  | 0,9kg/người/ngđ | 0,9kg/người/ngđ |
|  | Khu xử lý/lò đốt | Chưa có |  | Quy hoạch mới |
| 6 | Nghĩa trang |  | ≥0,4ha/1000 dân | Quy hoạch mở rộng |

1. **Định hướng phát triển không gian đô thị**
   1. ***Hướng phát triển đô thị;***
      1. Chiến lược phát triển đô thị

Quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị Vân Hội đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2026-2030 với các chức năng chính là trung tâm du lịch của vùng huyện Trấn Yên; đồng thời là cửa ngõ giao thông phía Nam của tỉnh với các khu vực lân cận, hỗ trợ các đô thị phát triển.

Xây dựng đô thị với tiêu chí là đô thị phát triển bền vững, thân thiện với môi trường với bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh Yên Bái.

Phát huy lợi thế của đô thị với các tuyến giao thông lớn đi qua, xây dựng các công trình thương mại dịch vụ phục vụ mục tiêu phát triển và tăng tính liên kết với các đô thị trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao lưu hàng hóa.

Khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên, khí hậu của địa phương, hình thành cụm chức năng đô thị phù hợp với khả năng phát triển thực tế của khu vực trước mắt và dài hạn.

Xây dựng đô thị hiện đại, năng động, cơ sở hạ tầng đồng bộ, các hoạt động sản xuất phát triển, có tính cạnh tranh, thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng cao; qua đó tạo thêm nhiều cơ hội việc làm mới, thu hút dân cư, đảm bảo mục tiêu hình thành đô thị và phát triển kinh tế.

Kiểm soát các không gian phát triển nông nghiệp sinh thái, các không gian đô thị gắn với mặt nước và hệ thống thủy lợi, đảm bảo gìn giữ, tôn tạo, và phát triển các yếu tố đặc trưng về môi trường và cảnh quan bền vững.

Xây dựng đội ngũ quản lý đô thị có năng lực, hoạt động hiệu quả, tăng cường sự tham gia đóng góp của cộng đồng. Có chính sách thu hút và tăng cường mọi nguồn lực vào mục tiêu phát triển đô thị tương lai.

* + 1. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Rà soát các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt. Giải quyết các các vướng mắc còn tồn tại.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của đô thị trong tương lai và không gian đô thị hiện có, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng đô thị đảm bảo yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội của đô thị Vân Hội nói riêng và huyện Trấn Yên nói chung.

Tránh các giải pháp quy hoạch gây xáo trộn với các khu vực đã xây dựng ổn định.

Đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất về đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Tạo lập không gian đô thị văn minh hiện đại, có môi trường sống bền vững cho dân cư đô thị.

* + 1. Định hướng phát triển không gian

Nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất cho đô thị trong tương lai, lựa chọn hướng phát triển của đô thị được xác định phát triển chủ yếu về phía Đông – Đông Bắc.

Tuân theo nguyên tắc hình thành và phát triển đô thị phù hợp với địa hình tự nhiên của đô thị, cơ bản hình thái đô thị theo dạng tuyến dựa trên các trục giao thông chính hiện hữu và kết hợp xây mới với các liên kết tuần hoàn bằng hệ thống giao thông và không gian chức năng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng.

Rà soát, nâng cấp, đề xuất mở rộng hoặc di dời các khu chức năng hiện có, bổ sung các công trình mới gắn kết và hoàn thiện các khu chức năng phục vụ cho đô thị. Tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa khu trung tâm đô thị mới với các khu chức năng của đô thị và vùng lân cận, tạo điều kiện cho đô thị phát triển mạnh mẽ, đồng bộ.

Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị, với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và phù hợp đa dạng đối tượng sử dụng.

* 1. ***Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị***

Để đảm bảo xây dựng xã Vân Hội đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2026 - 2030, việc xác định không gian chức năng sử dụng đất cần phù hợp với các tiêu chí đã được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của UBTV Quốc hội. Bố trí hợp lý không gian khu trung tâm mới, không gian các khu dân cư xây mới và dân cư hiện hữu, không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao và không gian dự trữ phát triển. Cụ thể như sau:

1. Khu chỉnh trang, cải tạo

Là không gian các khu dân cư hiện hữu: Khoanh vùng các khu dân cư hiện hữu để cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện các kết nối giao thông vùng biên, và bổ sung các chức năng công cộng đô thị mới. Việc cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, nâng cấp hoàn thiện các chức năng còn thiếu hoặc xuống cấp, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao đời sống của người dân cũng như đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại V.

1. Khu bảo tồn

Bao gồm các khu vực có di tích (*Hạng mục di tích Gò Cọ Đồng Yếng, Di tích lịch sử văn hóa Đình, Đền, Chùa Minh Phú*) và không gian phát triển nông nghiệp, rừng phòng hộ: nền tảng từ quỹ đất nông nghiệp hiện hữu, ứng dụng chuyển đổi số từ khâu cây con giống đến quá trình nuôi trồng và bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch, phát triển theo mô hình sinh thái năng suất cao, tập trung vào những cây trồng chủ lực của địa phương (như cây ăn quả có múi) là động lực phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế cho dân cư đô thị.

1. Khu phát triển mới

Không gian các khu trung tâm xây dựng mới: Xác định quy mô, vị trí hệ thống các công trình công cộng (Hành chính, văn hóa, công cộng, thương mại dịch vụ và các công trình hỗn hợp phục vụ cho đô thị); Xác định cấu trúc, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp mục tiêu phát triển cộng hưởng với trục động lực hình thành trong tương lai.

Không gian các khu dân cư mới: Xác định vị trí, quy mô và định hướng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho các khu vực dân cư mới; Các khu ở, nhóm ở hình thành với hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo bán kính phục vụ phù hợp. Xây dựng các khu dân cư mới hiện đại đồng thời hài hòa với phong tục tập quán sinh sống của người dân, tạo dựng bộ mặt đô thị mới hiện đại, là động lực phát triển đô thị đồng thời thu hút đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài, đảm bảo nhu cầu phát triển của đô thị, hoàn thành các tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2026 - 2030.

1. Khu vực hạn chế và cấm xây dựng

Khu vực hạn chế xây dựng: bao gồm các khu vực sản xuất nông nghiệp, các khu vực này chủ yếu được giữ theo hiện trạng để đảm bảo môi trường cảnh quan và sản xuất;

Khu cấm xây dựng: bao gồm khu vực ven suối, ngòi và rừng phòng hộ.

1. Các khu dự trữ phát triển

Không gian dự trữ phát triển: dự phòng mở rộng đô thị và bổ sung các chức năng mới trong quá trình phát triển về dài hạn.

* 1. ***Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng;***
     1. Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư

Đây là chỉ số quy hoạch phản ánh mức độ tập trung dân cư trên lãnh thổ tự nhiên của thành phố và dọc theo ranh giới hành chính của khu vực đô thị. Chỉ tiêu này thể hiện mức độ tập trung dân số theo ranh giới hành chính và ít được sử dụng trong việc quản lý quy hoạch đô thị nhưng lại được dùng như một công cụ chính trong việc đánh giá, phân loại đô thị theo nghị quyết 26/2022/NQ-UBTVQH15.

Mật độ dân số hiện trạng (năm 2021) là khoảng 125 người/km2. Lựa chọn chỉ tiêu mật độ dân số đến năm 2045 khoảng 325 người/km2

* + 1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất là nhóm chỉ tiêu chính có liên quan đến mật độ được sử dụng trong việc quản lý lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch cũng như quản lý phát triển đô thị theo đồ án quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất có thể kể đến như: Đất xây dựng đô thị;  Đất dân dụng; Đất đơn vị ở;  Đất ở hay các chỉ tiêu về Đất cây xanh sử dụng công cộng, Đất công trình dịch vụ - công cộng, …  Chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng cho đô thị phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng các yêu cầu là đô thị vệ tinh phía Đông Nam huyện Trấn Yên, đáp ứng tiêu chí đô thị loại V. Các chỉ tiêu sử dụng đất được khống chế trong Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD gồm các chỉ tiêu sau:

* Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất dân dụng được khống chế ở mức từ 45 - 100 m2/người nhằm đảm bảo mức độ tập trung dân số nhất định trong các khu dân dụng từ đó bố trí hệ thống hạ tầng đô thị hiệu quả nhất.
* Chỉ tiêu đất đơn vị ở (m2/người) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất đơn vị ở được khống chế ở mức 15 – 55 m2/người nhằm đảm bảo mức độ tập trung cư dân trong một đơn vị ở để đảm bảo bán kính di chuyển phù hợp đến các cơ sở dịch vụ phục vụ nhu cầu hàng ngày của cộng đồng dân cư.
* Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bao gồm chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở được khống chế mức tối thiểu là 2m2/người và đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở được khống chế ở mức tối thiểu từ 4-7m2/người tùy thuộc loại đô thị (đô thị được phân loại các cao thì có chỉ tiêu tối thiểu cảng lớn và ngược lại). Chỉ tiêu này kết hợp với chỉ tiêu dân số trong đơn vị ở và toàn đô thị sẽ cho ra mật độ đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở và toàn đô thị. Chỉ tiêu này góp phần tạo ra môi trường và không gian xanh cho đơn vị ở cũng như toàn đô thị.
* Các chỉ tiêu để xác định quy mô diện tích các công trình dịch vụ - công cộng gián tiếp tạo ra mật độ các công trình dịch vụ - công cộng trong từng đơn vị ở và toàn đô thị, cung cấp hệ thống hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị ở cấp đơn vị ở và cấp toàn đô thị.
* Đất dân dụng bao gồm: Đất ở, đất công trình công cộng, đất cây xanh, thể dục thể thao công cộng và đất giao thông đô thị (không bao gồm đất giao thông đối ngoại). Áp dụng cho đô thị Vân Hội đến năm 2045 là đô thị loại V, chỉ tiêu đất dân dụng đến năm 2045 khoảng 70 - 100m2/người.
* Đất ngoài dân dụng: Đất quốc phòng an ninh theo yêu cầu thực tế
* Đất khác: Sông suối, mặt nước chuyên dụng, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp theo yêu cầu bảo tồn phát triển nông lâm nghiệp.
* Lựa chọn chỉ tiêu đất xây dựng đô thị đến năm 2045 khoảng 70-100m2/người.
  1. ***Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị;***
     1. Trung tâm hành chính

Khu hành chính đô thị Vân Hội nằm tại thôn 8 Minh Phú; Giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích trụ sở Đảng Ủy – HĐND – UBND. Đầu tư xây dựng để đáp ứng tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định, bao gồm các công trình: Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND – UBND, nhà làm việc Công an, BCH Quân sự và các công trình phụ trợ.

Các công trình khác: Xây dựng theo quy hoạch chi tiết đảm bảo định hướng quy hoạch chung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

* + 1. Trung tâm thương mại, dịch vụ

Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và có tốc độ phát triển nhanh, ưu tiên phát triển hệ thống phân phối hiện đại gồm các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm vận chuyển giao nhận hàng hóa; đầu tư phát triển hệ thống chợ đáp ứng đủ nhu cầu của người dân. Các công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị gồm có:

Chợ Vân Hội được quy hoạch mới tại thôn 8 Minh Phú, khu vực giao giữa 2 trục đường Vân Hội – Việt Hồng [[11]](#footnote-11) và đường Vân Hội đi Hiền Lương (Vân Hội – Quân Khê). Đầu tư xây dựng chợ với đa dạng các mặt hàng phục vụ nhu cầu dân sinh và phát triển du lịch; Định hướng đến năm 2045 phát triển thành trung tâm thương mại cấp khu vực;

* Quy hoạch mới vị trí cửa hàng xăng dầu nằm trên trục đường Vân Hội – Việt Cường, cạnh nhà văn hóa thôn Khe Mon;
* Các công trình thương mại - dịch vụ đều được tổ chức tại các khu vực thuận lợi về giao thông tiếp cận, các điểm giao cắt giao thông quan trọng và được xác định là các không gian điểm nhấn chính của đô thị.
  + 1. Trung tâm công cộng

1. *Công trình văn hóa – thể thao*

* Quy hoạch quỹ đất xây dựng sân vận động đô thị với diện tích 1,5ha khu vực thôn Gò Cấm (gần Đình, đền, chùa Minh Phú, phía sau nhà trụ sở công an đáp ứng nhu cầu các hoạt động văn hóa – thể thao của đô thị.
* Các nhà văn hóa thôn giữ nguyên vị trí hiện tại, quy hoạch đảm bảo diện tích nhà văn hóa, sân thể thao mỗi thôn tối thiểu 1500m2;
* Các công trình văn hóa khác: xây dựng theo quy hoạch chi tiết đảm bảo định hướng quy hoạch chung đáp ứng nhu cầu sử dụng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

1. *Công trình giáo dục*

* Giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích đối với các công trình trường mầm non, trường tiểu học và trung học cơ sở hiện hữu. Nâng cấp cải tạo, bổ sung trang thiết bị công trình.
* Các công trình giáo dục khác: xây dựng theo quy hoạch chi tiết đảm bảo định hướng quy hoạch chung đáp ứng nhu cầu sử dụng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

1. *Công trình Y tế*

* Quy hoạch giữ nguyên quy mô cơ sở y tế hiện có tại thôn 8 Minh Phú, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn.
* Các công trình y tế khác: xây dựng theo quy hoạch chi tiết đảm bảo định hướng quy hoạch chung đáp ứng nhu cầu sử dụng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Cần tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.
  + 1. Công viên cây xanh và không gian mở của đô thị
* Quy hoạch xây dựng công viên trung tâm tại khu vực thôn 8 Minh Phú.
* Cải tạo hành lang xanh ven mặt nước suối Ngòi Lĩnh trong khu đô thị hiện hữu, theo hướng tối ưu hóa khả năng tiếp cận công cộng và tạo cảnh quan;
* Bảo tồn không gian rừng, núi, ruộng đồng trong các khu vực hạn chế phát triển đô thị. Gìn giữ các không gian mặt nược hiện hữu trong khu vực phát triển đô thị theo hướng cho phép cải tạo chỉnh trang để hài hòa với không gian xây dựng, có giải pháp bồi hoàn môi trường tương xứng với trạng thái ban đầu, đảm bảo thoát nước đô thị;
* Khoanh vùng các khu vực không thuận lợi xây dựng do địa hình dốc để bảo tồn không gian sinh thái rừng trong đô thị;
* Ngoài ra, củng cố hệ thống cây xanh công viên hiện hữu, bổ sung không gian xanh cấp khu đô thị, đảm bảo đạt tiêu chí đô thị loại V.
  1. ***Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính.***
     1. Định hướng phát triển nhà ở

1. Chỉnh trang, nâng cao khả năng phục vụ dân cư tại các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng các khu dân cư mới xen kẽ trong các khu dân cư hiện trạng, ngoài ra, định hướng xây dựng các khu vực phát triển dân cư tập trung tại các thôn, cụ thể như sau:

* Phát triển quỹ đất thôn Khe Mon, tổng diện tích khoảng 5ha;
* Phát triển quỹ đất thôn 8 Minh Phú, tổng diện tích khoảng 10ha;
* Phát triển quỹ đất thôn 4 Đồng Chão, tổng diện tích khoảng 7ha;
* Phát triển quỹ đất thôn Lao Động, diện tích khoảng 6ha;
* Phát triển các khu vực đất xen kẹp trong khu dân cư hiện trạng tại các thôn (dọc trục đường giao thông).

1. Nguyên tắc phát triển:

* Bảo tồn các giá trị cảnh quan sinh thái tại chỗ trong quá trình phát triển (hạn chế thay đổi địa hình, thủy văn, cấu trúc sinh thái bản địa);
* Phát triển lan dần từ lõi trung tâm, hạn chế phát triển nhảy cóc, thông qua tuân thủ nghiêm lộ trình xây dựng hạ tầng đô thị theo quy hoạch;
* Cung cấp hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ cho các khu ở;
* Phát triển quỹ nhà ở, đất ở phù hợp với tăng trưởng việc làm và thu nhập của người dân, hạn chế lạm phát đất ở;
* Phát triển đa dạng loại hình bất động sản nhà ở, phù hợp nhiều phân khúc thị trường trong phạm vi từng dự án;
* Phát triển nhà ở xã hội tương ứng với nhà ở thương mại (quy mô theo từng dự án).
  + 1. Công trình tôn giáo – di tích
* Bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử hiện có:
* Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục trong quần thể di tích lịch sử cấp quốc gia: Chiến khu Vần, bao gồm quần thể các di tích như: khu nhà của ông Trần Đình Khánh, Cây Vải của ông Đình Trung, đình làng Vần, di tích Hang Dơi, cây gạo, cây sữa…
* Quy hoạch mở rộng di tích lịch sử Đình – Đền - Chùa Minh Phú và Hạng mục di tích Gò Cọ Đồng Yếng.
  + 1. Công trình An ninh – Quốc phòng
* Mở rộng trụ sở công an tại thôn Gò Cấm.
* Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự tại thôn Gò Cấm giáp trụ sở công an.
  + 1. Công trình khác
* Xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội, với các khu chức năng: khu du lịch tâm linh, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và khu dân cư biệt thự cao cấp; tổng diện tích toàn khu nghiên cứu khoảng 1.350,0ha;
* Xây dựng khu du lịch Thác Quẽ, Ao Xanh
* Hoàn thiện, nâng cấp, xây mới các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp tại các trung tâm du lịch.

1. **Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch.**
   1. ***Quan điểm sử dụng đất***

Quy hoạch sử dụng đất được xác định thông qua các định hướng chính về thiết lập không gian đô thị, ưu tiên phát triển vực khu trung tâm đô thị nhằm kiểm soát, hạn chế việc phát triển phân tán và phát triển mạng lưới giao thông kết nối thuận tiện tới các trung tâm của của các khu chức năng đô thị, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng tới môi trường và cảnh quan đô thị của các cơ sở sản xuất kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực nghĩa trang, xử lý nước thải, rác thải và các nguồn gây ô nhiễm khác, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đô thị.

Quy hoạch sử dụng đất và dự báo quy mô đất xây dựng đô thị theo các giai đoạn trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến môi trường trong quá trình phát triển của đô thị

* 1. ***Quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn***

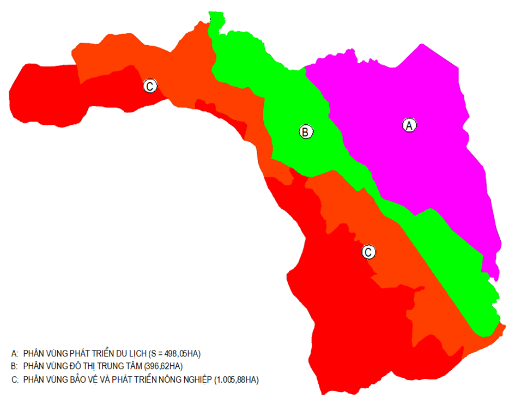
Tổng diện tích lập quy hoạch là 1900,55ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 191,05 ha, đến năm 2045 là 314,06 ha. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị Vân Hội theo các giai đoạn như sau:

Bảng 18: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị Vân Hội

| **Stt** | **Chức năng sử dụng đất** | **Giai đoạn 2030** | | **Giai đoạn 2045** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng** | **1900,55** | **100,00** | **1900,55** | **100,00** |
| **A** | **Đất dân dụng** | **79,70** | **4,19** | **112,00** | **5,89** |
| 1 | Đất ở | 30,64 | 1,61 | 46,77 | 2,46 |
| 2 | Đất giáo dục | 1,11 | 0,06 | 2,00 | 0,11 |
| *2.1* | *Trường mầm non* | *0,13* | *0,01* | *0,50* | *0,03* |
| *2.2* | *Trường tiểu học và THCS* | *0,98* | *0,05* | *1,50* | *0,08* |
| 3 | Đất dịch vụ - công cộng khác | 4,59 | 0,24 | 7,09 | 0,37 |
| *3.1* | *Đất y tế* | *0,30* | 0,02 | *0,30* | 0,02 |
| *3.2* | *Đất văn hóa* | *1,18* | 0,06 | *1,18* | 0,06 |
| *3.3* | *Đất thể dục thể thao* | *0,30* | 0,02 | *2,80* | 0,15 |
| *3.4* | *Đất chợ* | *2,40* | 0,13 | *2,40* | 0,13 |
| *3.5* | *Đất công trình dịch vụ - thương mại khác* | *0,41* | 0,02 | *0,41* | 0,02 |
| 4 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | 4,00 | 0,21 | 10,00 | 0,53 |
| 5 | Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị | 0,28 | 0,01 | 0,28 | 0,01 |
| 6 | Đất giao thông nội bộ | 24,79 | 1,30 | 30,77 | 1,62 |
| 7 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị | 14,29 | 0,75 | 15,09 | 0,79 |
| **B** | **Đất ngoài dân dụng** | **111,35** | **5,86** | **202,06** | **10,63** |
| 1 | Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng, khai thác khoáng sản, VLXD | 4,16 | 0,22 | 11,40 | 0,60 |
| 2 | Đất trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu | 0,00 | 0,00 | 5,35 | 0,28 |
| 3 | Đất dịch vụ - du lịch | 73,90 | 3,89 | 147,80 | 7,78 |
| 4 | Đất di tích, tôn giáo | 3,58 | 0,19 | 3,58 | 0,19 |
| *4.1* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *3,45* | *0,18* | *3,45* | *0,18* |
| *4.2* | *Đất tôn giáo* | *0,12* | *0,01* | *0,12* | *0,01* |
| *4.3* | *Đất tín ngưỡng* | *0,01* | *0,00* | *0,01* | *0,00* |
| 5 | Đất an ninh | 0,22 | 0,01 | 0,39 | 0,02 |
| 6 | Đất quốc phòng | 0,20 | 0,01 | 0,20 | 0,01 |
| 7 | Đất giao thông đối ngoại | 29,25 | 1,54 | 30,93 | 1,63 |
| 8 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 0,04 | 0,00 | 2,41 | 0,13 |
| **C** | **Đất nông nghiệp và các chức năng khác** | **1709,50** | **89,95** | **1586,49** | **83,48** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 462,39 | 24,33 | 360,13 | 18,95 |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *107,61* | *5,66* | *103,50* | *5,45* |
| *1.2* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *10,00* | *0,53* | *6,31* | *0,33* |
| *1.3* | *Đất trồng cây lâu năm* | *344,78* | *18,14* | *250,32* | *13,17* |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 1021,10 | 53,73 | 1002,05 | 52,72 |
| *2.1* | *Đất rừng sản xuất* | *480,50* | *25,28* | *461,45* | *24,28* |
| *2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | *540,60* | *28,44* | *540,60* | *28,44* |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 100,20 | 5,27 | 98,50 | 5,18 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 1,59 | 0,08 | 1,59 | 0,08 |
| 5 | Hồ, ao, đầm | 111,18 | 5,85 | 111,18 | 5,85 |
| 6 | Sông, suối, kênh, rạch | 13,04 | 0,69 | 13,04 | 0,69 |

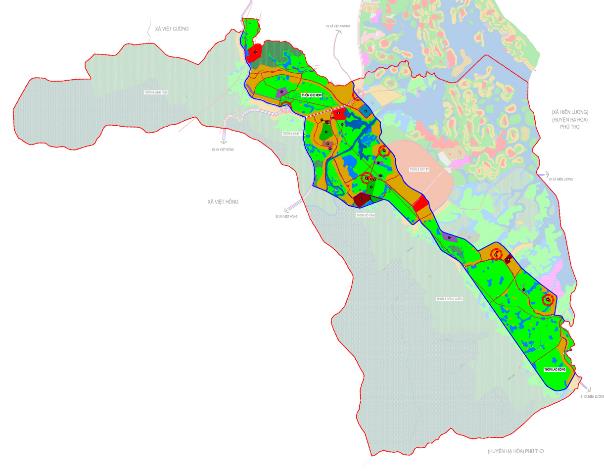
* 1. ***Phân khu chức năng đô thị***

Xét theo đặc trưng phát triển và địa hình tự nhiên, tổng thể đô thị Vân Hội được chia thành 3 phân khu đặc trưng, cụ thể:



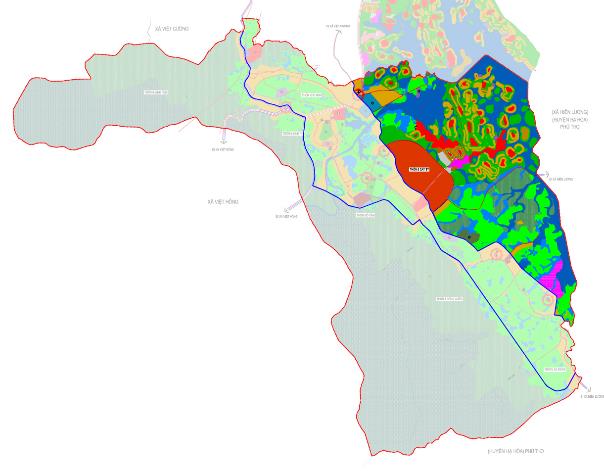
Hình 31: Sơ đồ phân khu chức năng đô thị

* + 1. Phân khu số 1: Đô thị trung tâm
* Diện tích 396,62ha;
* Tính chất: Là trung tâm đô thị phát triển ven các trục giao thông động lực. Bao gồm hệ thống trung tâm hành chính, chính trị, các công trình hạ tầng xã hội đô thị cấp thị như: trung tâm y tế, trường THPT, trung tâm văn hóa, công viên đô thị,...
* Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan:
* Từng bước cải tạo chỉnh trang đô thị; tái thiết các quỹ đất một số công trình nhằm phát triển thương mại dịch vụ công cộng;
* Tăng cường kết nối qua suối Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh bằng bằng cầu cơ giới và cầu đi bộ;
* Chỉnh trang, kè bờ, nắn dòng đối với suối Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, đảm bảo xây dựng không vi phạm hành lang suối.
* Sử dụng giải pháp đập cao su tại một số vị trí để ổn định mực nước (giải pháp cụ thể sẽ nghiên cứu trong quá trình lập dự án);
* Bảo tồn khu vực di tích Đình Minh Phú, di tích Gò Cọ Đồng Yếng, nâng cấp, mở rộng quy mô, trở thành những điểm trên tuyến du lịch tâm linh của huyện;
* Bảo tồn quỹ đất nông nghiệp trong khu vực. Xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại vùng lõi của đô thị (thôn Khe Mon, thôn 4 Đồng Chão);
* Dự trù quỹ đất phát triển đô thị cho giai đoạn 2025 - 2045



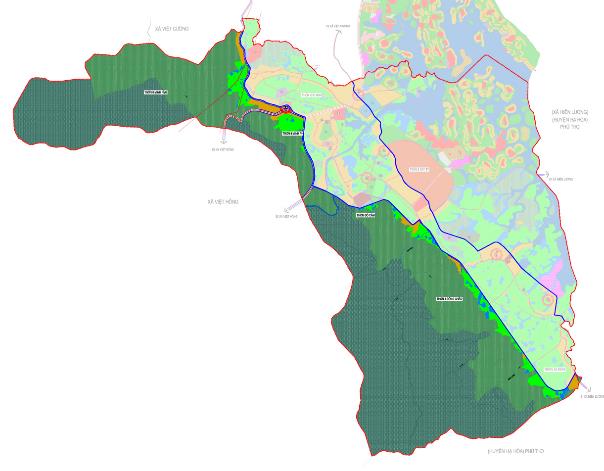
Hình 32: Phân khu số 1: Đô thị trung tâm

* + 1. Phân khu số 2: Phát triển du lịch
* Diện tích: 498,05ha; Vị trí ở phía Đông của đô thị Vân Hội.
* Tính chất: Là khu vực đô thị phát triển mạnh du lịch, dịch vụ dựa trên các điều kiện tự nhiên, địa hình sẵn có. Bố trí quỹ đất dự phòng định hướng xây dựng nhóm nhà ở và dịch vụ với mật độ vừa. Đồng thời, ưu tiên các quỹ đất nông nghiệp sinh thái chất lượng cao vừa phục vụ các hoạt động du lịch vừa phục vụ đời sống của nhân dân.
* Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan:
* Bảo tồn cảnh quan, phát triển du lịch kết hợp với sản xuất nông nghiệp;
* Tổ chức hoạt động phát triển du lịch tại khu vực đầm Vân Hội;
* Xây dựng quỹ đất hỗn hợp nhà ở và dịch vụ.
* Tại các vị trí phù hợp, khuyến khích phát triển mô hình trang trại nông nghiệp trên loại hình sử dụng đất “Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái”. Trong đó, cho phép xây dựng đến mật độ thuần (netto) là 10%, đối với các dự án đề xuất phát triển trang trại nông nghiệp phục vụ du lịch hoặc đổi mới sản xuất nông nghiệp;



Hình 33: Phân khu số 2: Phát triển du lịch

* + 1. Phân khu số 3: Bảo vệ và phát triển nông nghiệp
* Diện tích: 1.005,88ha (trong đó diện tích rừng phòng hộ là 568,12ha);
* Tính chất: Là khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và vùng rừng phòng hộ. Đây là vùng có địa hình đồi núi cao. Phát triển trồng các loại cây cho năng suất cao như vùng trồng chè chất lượng cao. Đây là vùng hạn chế và cấm xây dựng của đô thị.
* Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan:
* Khoanh vùng bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có.
* Tại các vị trí phù hợp, khuyến khích phát triển mô hình trang trại nông nghiệp trên loại hình sử dụng đất “Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái”. Trong đó, cho phép xây dựng đến mật độ thuần (netto) là 10%, đối với các dự án đề xuất phát triển trang trại nông nghiệp phục vụ du lịch hoặc đổi mới sản xuất nông nghiệp.



Hình 34: Phân khu số 3: Bảo vệ và phát triển nông, lâm nghiệp

1. **Thiết kế đô thị**
   1. ***Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị***
      1. Quan điểm

Xây dựng xã Vân Hội phát triển thành một đô thị “Xanh, hài hòa, bản sắc, hạnh phúc” với nhiều không gian xanh, công trình điểm nhấn và các trục cảnh quan đẹp.

Khai thác triệt để các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và khí hậu đặc trưng của Vùng núi phía Bắc nói chung và tỉnh Yên Bái nói riêng.

Nâng cao chất lượng đô thị đồng thời với kiểm soát và bảo vệ môi trường, không phá vỡ cảnh quan chung.

Kế thừa và phát triển đô thị trên cơ sở hạ tầng và khu dân cư hiện có. Bố trí, bổ sung các khu chức năng đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị cũng như toàn huyện theo từng giai đoạn và sự gia tăng dân số theo định hướng chiến lược của tỉnh, và kế hoạch phát triển của huyện đối với Vân Hội.

Hình thành các khu vực xây dựng tập trung, phát triển ổn định, bền vững dựa trên tính chất của các khu chức năng của đô thị với sự kết nối thuận lợi của các trục giao thông huyết mạch của vùng.

Giải quyết tổng thể và đồng bộ các vấn đề về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo hiệu quả phục vụ cao nhất. Tăng cường các tiện ích đô thị gắn với giao thông đô thị.

Xây dựng các khu trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, thương mại dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và khu ở hiện đại, thân thiện với môi trường và phát triển ổn định, lâu dài, đảm bảo bán kính phục vụ thuận lợi nhất với đặc thù của đô thị vùng núi phía Bắc.

Tăng cường diện tích cây xanh tại trung tâm các nhóm ở, tổ chức sân vui chơi, thể dục thể thao gắn với các công trình công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Tăng cường cây xanh trong các khu chức chức năng hiện có và dự kiến xây mới. Nâng cao diện tích cây xanh đồng nghĩa với tăng cường môi trường vi khí hậu, tạo cảnh quan đẹp cho đô thị.

* + 1. Nguyên tắc thiết kế
* Cho phép tạo nên sự linh hoạt về mật độ và hình khối trong khu vực dự án mà vẫn đạt được các mục đích tổng thể về cơ cấu và đặc điểm đô thị toàn khu vực
* Tạo ra các đường phố lớn và các không gian công cộng với tầng cao và mật độ xây dựng công trình được nhấn mạnh để tạo không gian chủ đạo cho khu đô thị mới.
* Bố trí các chức năng công cộng quan trong dọc trên các tuyến đường lớn để tận dụng lợi thế đặc biệt của khu đất.
* Nhấn mạnh các khu nhà ở đa chức năng và thương mại dọc theo các đường phố lớn phù hợp với hình thức phát triển xây dựng của khu vực.
* Tạo nên các không gian đi bộ xuyên qua các khu chức năng để gắn kết các khu vưc cảnh quan.
* Sử dụng kiến trúc cao tầng để nhấn mạnh tại các điểm nút trong khu vực.
* Tăng cường các góc nhìn quan trọng từ các khu vực cảnh quan tự nhiên, cây xanh và mặt nước tới các khu chức năng quan trọng của khu vực.
* Thiết lập một hệ thống không gian mở liên kết rõ ràng với sự phân cấp theo thứ bậc về quy mô xây dựng và chức năng sử dụng.
* Tạo trục có tính dẫn hướng đến các công trình quan trọng như công trình dịch vụ đô thị, các trung tâm hoạt động đông người.
  1. ***Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị***
     1. Xác định khu vực nội đô hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

1. Khu vực đô thị hiện hữu: Các khu vực dân cư hiện trạng cải tạo xác định trong đồ án cần ổn định, đảm bảo không làm xáo trộn cấu trúc không gian, xã hội hiện hữu. Kiến trúc cảnh quan khu vực xác định là nhà ở với mật độ thưa, thấp tầng. Bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kĩ thuật theo tiêu chuẩn, cải tạo khu vực theo hướng gắn với cảnh quan thiên nhiên, giữ vững vệ sinh môi trường. Đảm bảo kết nối thuận tiện trong không gian chung đô thị.
2. Khu vực dự kiến phát triển mới: Lựa chọn hình thức kiến trúc hiện đại tạo bộ mặt mới đô thị, không gian kết nối thuận lợi với các trục giao thông phát triển mới, cũng như có hướng gắn với các khu vực công cộng đô thị, các khu vực hiện hữu. Hình thành các không gian mở với các công trình sinh hoạt văn hóa, TDTT, vui chơi giải trí trong lõi các khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ và thiết lập các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng.
3. Khu vực cảnh quan thiên nhiên: Thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thúc đẩy hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng môi trường sống và tạo cơ hội tham gia hoạt đồng du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Xây dựng mới chủ yếu là các công trình thấp tầng, mang đậm tính chất địa phương. Tập trung đầu tư sản xuất theo hướng tập trung, cải thiện năng suất, duy trì và phát triển ngành nông nghiệp theo hướng dịch vụ cung ứng cho đô thị và xuất khẩu.
4. Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thống mặt nước hiện có cơ bản sẽ được giữa nguyên, cải tạo trở thành các trục cảnh quan, là điểm nhấn.
   * 1. Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực

Vân Hội là một địa phương có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái. Trong giai đoạn định hướng phát triển đô thị, tổ chức hình thái đô thị vùng đồi núi bảo đảm các nguyên tắc cơ bản sau:

* Đối với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu (thôn Khe Mon, thôn 8 Minh Phú, thôn Gò Cấm, thôn 4 Đồng Chão) với đặc trưng đồi dốc thoải và thung lũng thấp phù hợp với việc phát triển xây dựng đô thị. Khai thác các công trình kiến trúc cao tầng với các loại hình dịch vụ, nhà ở tập trung ở khu vực bám các trục đường giao thông và nút giao giữa các trục giao thông động lực.
* Nét mềm mại của núi đồi sẽ góp phần dung hòa tính chất khô cứng của đường phố và các khối nhà cao tầng xen kẽ với khoảng xanh của các khe suối chạy dọc theo chiều dài của xã sẽ tạo nên hình hài đặc trưng cho đô thị.
* Khu vực đồi thoải phù hợp với xây dựng mô hình nhà ở biệt thự mái dốc bám dọc theo sườn đồi.
* Tuy nhiên, mật độ khai thác nên hạn chế và có giải pháp gìn giữ nguyên vẹn hệ sinh thái tự nhiên trong khu vực. Thiết kế cảnh quan lấy trục đường Vân Hội đi xã Hiền Lương làm trục cảnh quan trung tâm phát triển ra hai phía Đông và Tây. Lấy khu vực giao cắt giữa đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với xã Việt Hồng, đường Vân Hội đi xã Hiền Lương và đường tỉnh ĐT.172 làm “nút” cho không gian đô thị. Nhìn chung, cảnh quan tự nhiên là yếu tố tạo nên diện mạo cho đô thị Vân Hội.
  1. ***Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị***
     1. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

1. *Tổ chức không gian trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục, y tế*

* Bao gồm khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu, và hành lang phát triển dọc đường Vân Hội đi xã Hiền Lương (nay là xã Quân Khê).
* Ưu tiên bổ sung hoàn thiện các chức năng công cộng đô thị phục vụ đô thị trung tâm. Kết hợp tăng cường các chức năng hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch gắn với các trục động lực là đường kết nối từ nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi xã Việt Hồng và đường Vân Hội đi xã Hiền Lương.Trong đó, bố trí cụm công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp đô thị, hỗn hợp, cơ quan hành chính, y tế, giáo dục
* Đối với khu vực cải tạo chỉnh trang là khu vực trung tâm và làng xóm hiện hữu, đã được hình thành từ lâu. Quan điểm tôn trọng giữ nguyên hiện trạng và vận động cải tạo chỉnh trang công trình, tạo diện mạo đẹp, khang trang cho đô thị. Các ô đất trống, đất chuyển đổi mục đích ưu tiên bố trí các tiện ích đô thị, chuyển đổi thành không gian cây xanh, làm tăng giá trị tiện ích của không gian đô thị cũ.
* Các công trình công cộng, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại... và các công trình nhà ở xây mới, cải tạo nâng cấp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về khoảng lùi (chỉ giới xây dựng), tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, màu sắc... nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn đô thị. Khuyến khích các công trình kiến trúc mang nét đặc trưng của vùng và tạo được những dấu ấn riêng cho đô thị.
* Tầng cao xây dựng từ 3÷5 tầng. Có thể cho phép xây dựng những công trình đặc biệt có chiều cao hơn tuỳ từng điều kiện cụ thể.
* Mật độ xây dựng 30÷40%.
* Khoảng lùi (Chỉ giới xây dựng): Tùy thuộc cấp hạng đường và chiều cao công trình. Quy định chi tiết ở quy hoạch phân khu và chi tiết.
* Đường nét hình khối kiến trúc công trình của các khu chức năng theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết rườm rà... khuyến khích sử dụng hệ mái dốc.
* Khuyến khích sử dụng vật liệu công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, phù hợp điều kiện môi trường sinh thái, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng khu vực, sử dụng vật liệu phù hợp vùng khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm tốt.
* Màu sắc trang trí mặt tiền sử dụng tone màu sáng (trắng, xám trắng, nâu vàng…), màu sắc nhẹ nhàng, hài hoà với cảnh quan xung quan, hạn chế dùng các sắc màu tối, sẫm, chói… gây cảm giác khó chịu về thị giác, nóng bức về cảm giác và gây tâm lý phản cảm. Khi cần thiết dùng đến sắc độ tối, sẫm cần có sự cân nhắc và tư vấn của các đơn vị chuyên môn.
* Hàng rào chỉ mang tính ước lệ, xây dựng trùng chỉ giới xây dựng. độ thông thoáng chiếm 60% diện tích hàng rào, có thể thiết kế để trồng hoa hoặc dây leo, chiều cao phải thấp hơn tầm mắt, là phần trang trí đóng góp vào kiến trúc tổng thể khu vực. Với các công trình hiện hữu giữ lại, cần tôn tạo để phù hợp với tổng thể khu vực.

1. *Tổ chức không gian trung tâm thương mại dịch vụ*

* Bố trí tại các vị trí thích hợp như tại các nút giao thông và dọc theo các tuyến đường.
* Tầng cao xây dựng từ 3÷10 tầng.
* Mật độ xây dựng: 40-60%.
* Khoảng lùi (Chỉ giới xây dựng): Tùy thuộc cấp hạng đường và chiều cao công trình. Quy định chi tiết ở quy hoạch phân khu và chi tiết.
* Hình thức kiến trúc: Là khu vực đề xuất sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, đường nét mạnh mẽ, mang dấu ấn thời đại.
* Sử dụng kết cấu - vật liệu hiện đại, quan tâm đến các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến, phù hợp điều kiện khí hậu vùng Bắc Bộ.
* Hạn chế xây dựng hàng rào công trình cao, kín đặc, nặng nề. Tạo các không gian ngăn chia ranh giới bằng các dải cấy xanh thấp, thảm cỏ, vỉa đá, suối nhân tạo làm đẹp cho công trình, tạo điểm nhấn và không ảnh hưởng đến tầm nhìn và hoạt động quần chúng khi có các sự kiện lớn…
* Bố trí quảng trường nhỏ, cây xanh cảnh quan tại các khu vực lân cận khu kinh doanh thương mại trung tâm nhằm tạo ra không gian tổ chức sự kiện và các hoạt động quần chúng để làm cho khu vực thêm sống động.

1. *Tổ chức không gian khu ở*

* Khu ở xây dựng mới:
* Ngoài các trục không gian chính của đô thị góp phần tạo nên cảnh quan của đô thị thì không gian của các khu dân cư cũng đóng góp vào cảnh quan chung của đô thị, cần được quan tâm đầu tư đúng mức và quản lý chặt chẽ về không gian kiến trúc. Tăng cường tỷ lệ cây xanh, kết hợp với cây xanh trong khuôn viên các lô nhà ở tạo thành một nét đặc trưng riêng của đô thị sẽ tạo nên một không gian cảnh quan đẹp và mang một nét riêng.

+ Nhà liền kề mặt phố khu vực trung tâm, dọc đường trục chính đô thị, trục chính khu vực: Diện tích lô đất từ 100÷200 m2/hộ; mật độ xây dựng từ 70÷90%; tầng cao 3÷5 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.

+ Nhà vườn, nhà biệt thự: Đối với các hộ xa trục đường chính, xa khu trung tâm, mật độ xây dựng thấp, diện tích 200-500 m2/hộ. Tầng cao 2÷3 tầng. Mật độ xây dựng từ 50÷70% tùy theo tính chất ở tại từng khu vực. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3÷5 m, khuyến khích nhà có vườn phía trước công trình.

+ Nhà ở hộ kinh doanh dịch vụ thương mại: Là nhà ở có kết hợp kinh doanh, nhà ở mặt phố có cửa hàng, nhà ở tại khu trung tâm, khu dịch vụ thương mại. Diện tích 100÷200 m2/hộ. Mật độ xây dựng từ 70÷90%; tầng cao 3÷5 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.

+ Nhà ở hộ sản xuất nông nghiệp: Là nhà ở của các hộ sản xuất nông nghiệp, hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh, nghề truyền thống. Diện tích 300 đến > 500 m2/hộ. Tầng cao trung bình 3 tầng. Mật độ xây dựng từ 40 - 60%, nhà thường có sân gia công, kho chứa, bảo quản nông sản. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3m đến > 5 m.

+ Nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch: Là các loại nhà ở biệt thự sinh thái, nhà vườn, homestay, nhà ven kênh rạch, nhà truyền thống của đồng bào dân tộc… Diện tích 300 đến > 500 m2/hộ. Mật độ xây dựng từ 40÷60% tùy theo từng khu vực. Tầng cao 2÷3 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3m đến > 5 m để tạo sân vườn, tiểu cảnh.

* Khu ở hiện trạng cải tạo

+ Nhà ở hiện trạng khu vực trung tâm cũ hiện nay cần được cải tạo chỉnh trang, đảm bảo chỉ giới xây dựng, tầng cao, mật độ xây dựng đúng theo quy định chung áp dụng với toàn đô thị;

+ Nhà ở tại khu trung tâm đô thị, trung tâm các khu chức năng, dọc trục đường trục chính đô thị, có mật độ xây dựng cao, tuân thủ các nguyên tắc quy định đối với nhà ở liền kế đã nêu trên. Nhà ở hiện trạng xa các đường trục chính đô thị, nhà ở các khu dân cư xa trung tâm thị trấn tuân thủ nguyên tắc bố trí đối với kiểu nhà vườn, nhà mật độ thấp quy định chung của toàn đô thị.

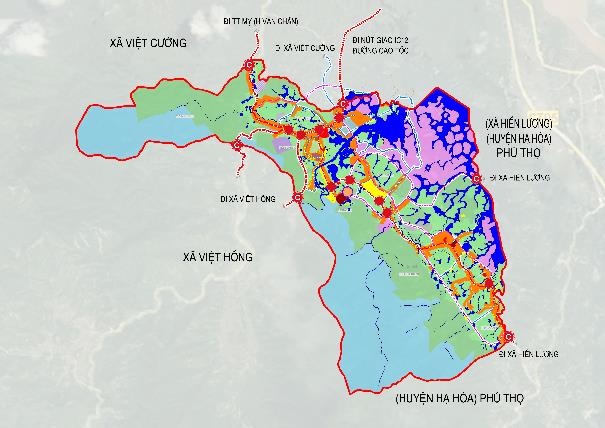
* + 1. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.
* Không gian trục giao thông chính đoạn đi qua khu vực trung tâm được tổ chức hình thức vòng xoay, đảo giao thông,... tạo thành khu vực cửa ngõ, nút giao thông chính với các công trình điểm nhấn, công trình mang tính biểu tượng của đô thị.
* Tạo nên trục xanh cảnh quan, kết nối mềm mại các khu vực trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hóa, trung tâm thương mại, trung tâm y tế, giáo dục…, các điểm nhấn đô thị. Hình thành những trục cảnh quan và điểm nhấn trên các trục, tuyến đô thị.
* Các vị trí cửa ngõ đô thị bố trí các công trình như cổng chào, tượng đài, các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng, kết hợp với không gian mở xung quanh tạo nên điểm nhấn cảnh quan cho đô thị. Các công trình điểm nhấn kiến trúc cảnh quan tại cửa ngõ đô thị sẽ được xây dựng với chiều cao hợp lý, khoảng lùi phù hợp. Tạo được nhiều góc nhìn đẹp, hài hòa với các công trình và không gian xung quanh, không gây ảnh hưởng đến việc lưu thông các phương tiện giao thông. Tại các vị trí cửa ngõ, khuyến khích trồng các loại cây xanh mang tính bản địa, phù hợp thổ nhưỡng, mang tính biểu trưng cao của khu vực. Bố trí cây xanh mang tính tầng bậc. Màu sắc đa dạng, phong phú. Tạo ra các mảng xanh sinh động và có tính định hướng thị giác.
  + 1. Tổ chức các trục không gian chính

1. *Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn.*

* Hệ thống không gian chính được xác định bởi các trục giao thông chính
* Hệ thống tuyến giao thông bao gồm các trục đường chính hiện hữu (đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi xã Việt Hồng; đường tỉnh ĐT.172 (Hợp Minh – Mỵ); đường Vân Hội đi xã Hiền Lương (Quân Khê)), kết hợp các trục xây dựng mới (đường vành đai phía Đông, đường vành đai phía Tây) và hệ thống các đường liên khu vực, đường chính khu vực. Kết hợp cùng hệ thống giao thông khu du lịch tạo thành giao thông kết nối đồng bộ, hài hòa, gắn kết khu chức năng đô thị với khu vực cảnh quan.
* Hệ thống giao thông hiện hữu cơ bản được giữ nguyên theo hiện trạng, tiến hành nâng cấp, cải tạo và mở rộng nền đường tại một số tuyến. Tại các vị trí ven mặt nước tiến hành kè gia cố bờ kè tại các vị trí qua khu dân cư. Đảm bảo hành làng an toàn đường thủy theo quy định.

1. *Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị.*

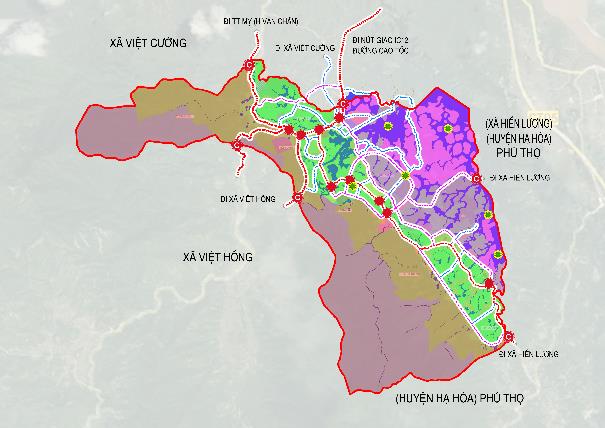
* Đường giao thông và không gian đi bộ:
* Xác định phần đường cho xe cơ giới, thiết kế các nút giao thông nội bộ, các điểm quay đầu xe, vạch sơn, kẻ đường để ấn định hành lang giao thông.
* Tạo không gian ưu tiên cho người đi bộ, nhấn mạnh cảnh quan trên các đường dạo, sân vườn, phần đường đi bộ cho du khách. Đối với các trục đường giao thông chính trong đô thị ngoài phần hè đường bố trí trồng cây xanh dọc các tuyến phố cần thiết kế bề rộng hè đường đảm bảo không gian cho người đi bộ với bề rộng mỗi làn đi bộ trung bình≥ 0,85m.
* Đảm bảo tổ chức giao thông thuận lợi, đường ra vào hợp lý, cải thiện, sắp xếp hệ thống điểm dừng đỗ, bãi xe, nhà để xe trong khu vực thuận tiện và đầy đủ.
* Cần có phương án tổ chức giao thông dự phòng, xử lý kịp thời khi lượng xe tăng đột biến.
* Kết hợp vỉa hè trục đường lớn và các đường đi dạo công viên, đường ven hồ, hình thành tuyến, trục đường đi bộ dọc khu vực trung tâm.
* Điểm đỗ xe và các dịch vụ hạ tầng
* Về mặt thẩm mỹ tại các điểm đỗ xe, chất liệu lát sân được sử dụng khác chất liệu lát vỉa hè và sân của các công trình kiến trúc, giúp sự phân biệt về tính chất và hình thức góp phần tạo cảnh quan chung cho khu vực.
* Bố trí điểm đỗ xe trên nguyên tắc tận dụng diện tích đất nhưng vẫn đảm bảo thuận tiện cho xe ra vào, đủ kích thước cho phương tiện. Sử dụng cây xanh, tường rào thoáng hoặc vạch sơn để ngăn cách với không gian khác.
* Tại các điểm dừng, điểm đỗ tránh bố trí sát nơi giao cắt phức tạp và phải có khoảng lùi đảm bảo an toàn giao thông.
* Tiện ích trên các tuyến đường: tại các không gian đi bộ bố trí các điểm dừng chân, ghế đá, tiểu cảnh, các thùng rác, vệ sinh công cộng...
* Tại các nút giao thông quan trọng nút giao thông tại trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm giáo dục, thương mại dịch vụ… đều tổ chức các đảo dẫn hướng, cây xanh cảnh quan, các biểu tượng, biểu trưng làm điểm nhấn cho đô thị.



Hình 35: Tổ chức không gian các trục chính đô thị

* + 1. Tổ chức không gian quảng trường
* Không gian quảng trường, công viên, vườn hoa, cây xanh thể dục thể thao là những không gian công cộng, không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan đô thị. Là nơi kết hợp các hoạt động giao lưu văn hoá, tổ chức các sự kiện, lễ hội có quy mô lớn của thị trấn cũng như toàn huyện với các địa phương khác trong tỉnh.
* Không xây dựng hàng rào nhằm tạo sự thông thoáng cho khu vực. Hạn chế tối đa xây dựng mặt đường bê tông. Diện tích quảng trường, công viên, vườn hoa chủ yếu trồng cỏ, cây xanh, hoa… Bố trí khu công viên cây xanh tập trung được xác định cụ thể trong đồ án Quy hoạch chi tiết.
  + 1. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

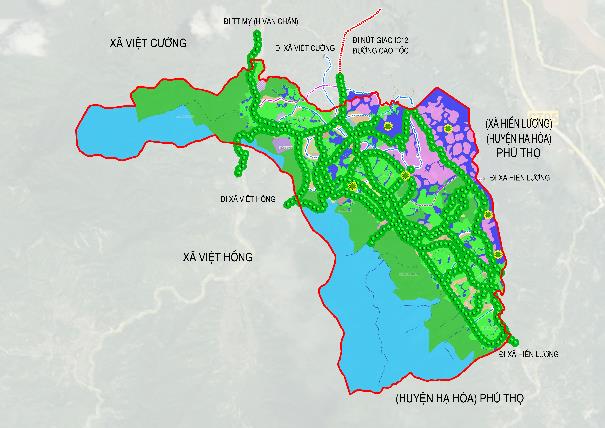
1. Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.



Hình 36: Tổ chức không gian các khu vực điểm nhấn, cửa ngõ

1. Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh cho phù hợp; trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác.
   1. ***Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước***
      1. Tổ chức không gian cây xanh
2. Xác định không gian xanh của đô thị

* Cây xanh đường phố: Phân bố dọc các tuyến đường chính của đô thị. Hình thức đa dạng như: dạng tuyến song song, so le,… với bán kính phù hợp. Kết thúc trục thường kết hợp các điểm nhấn.
* Cây xanh phục vụ công cộng phân bố đều khắp đô thị, và có sự phân loại, phân cấp, hình thức đa dạng. Bao gồm các loại hình như: công viên, vườn hoa, mảng cỏ,…
* Cây xanh cách ly phân bố các khu vực ven đô thị. Hình thức đa dạng, bao gồm các loại hình như: cây xanh cách ly giao thông chính, cách ly bờ sông, cách ly các không gian đặc thù,…Tổ chức không gian cây xanh công cộng của quảng trường, hoa viên bao gồm cả diện tích mặt nước nằm trong các khuôn viên các   
  công trình.
* Không gian xanh của đô thị bao gồm: cây xanh sinh thái nông nghiệp đảm bảo mạch thoát nước, cây xanh công cộng đô thị, cây xanh thể dục thể thao, cây xanh công viên sinh thái, cây xanh nông nghiệp công nghệ cao, cây xanh cách ly.



Hình 37: Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

1. Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

* Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị đươc tổ chức theo tuyến liên kết với các vườn hoa tạo không gian mở đô thị; người dân tiếp cận từ nhiều hướng làm nơi vui chơi, nghỉ ngơi, giao lưu, ngắm cảnh và tạo cảm giác gần gũi, thân thiện.
* Tổ chức cây xanh vườn hoa dọc tuyến cảnh quan ven sông, suối nhằm khai thác ảnh quan thiên nhiên phục vụ cộng đồng vui chơi ngắm cảnh, cùng với đó quy hoạch các tuyến đường đi bộ, xe đạp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.
* Tổ chức cây xanh tuyến cảnh quan du lịch sinh thái: Khai thác cảnh quan thiên nhiên địa phương, kết hợp với nông nghiệp sinh thái tạo bản sắc riêng.
  + 1. Tổ chức không gian mặt nước

Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên. Trong đó, bảo tồn và duy trì hình thái của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì phong cảnh, vẻ đẹp, hình dạng đặc thù và sự hài hòa trong không gian của cảnh quan.

Bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị cảnh quan hai bên suối Ngòi Lĩnh đoạn qua đô thị, Ngòi Vần và hệ thống các ao, hồ trong đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái.

1. **Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị**
   1. ***Quy hoạch giao thông***
      1. Căn cứ thiết kế

* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
* QCVN 07-4:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông
* TCVN 13592:2022: Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế.
* Tiêu Chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế
* Thông tư số 04/2022/TT - BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
* Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Bản đồ địa hình hiện trạng khu vực thiết kế, tỷ lệ 1/5000.
* Các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.
  + 1. Nguyên tắc thiết kế
* Rà soát hiện trạng mạng lưới đường, cập nhật các dự án đường đã và đang triển khai trên địa bàn từ đó đưa ra phương án đề xuất mang tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện địa phương;
* Điều chỉnh và nối thông một số tuyến chính trong các dự án để tạo thành mạng lưới liên hoàn;
* Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành, phù hợp với sự phát triển và mở rộng đô thị;
* Tổ chức giao thông đảm bảo liên kết giữa các khu vực phát triển đô thị vốn phân tán theo cụm, đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị.
* Mạng lưới giao thông quy hoạch phù hợp địa hình tự nhiên, phù hợp với điều kiện hiện trạng.
* Đồ án Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 yêu cầu thể hiện đến cấp đường khu vực hoặc tương đương và ô đất giới hạn bởi các đường khu vực hoặc tương đương.
  + 1. Định hướng quy hoạch giao thông vận tải

1. *Giao thông đối ngoại*

* Mạng lưới:
* Đường tỉnh ĐT.172 (Hợp Minh – Mỵ)[[12]](#footnote-12): Đoạn qua xã Vân Hội dài 3,0km nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị 2 - 4 làn xe.
* Đường kết nối nút giao IC12, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với xã Việt Hồng, có chiều dài qua xã 1,5km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị 2 - 4 làn xe.
* Đường Vân Hội – Hiền Lương chiều dài 6,8km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị 2 - 4 làn xe;
* Đường Vân Hội – Việt Hồng chiều dài 1,2km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị 2 - 4 làn xe;
* Công trình giao thông đối ngoại
* Các công trình giao thông đối ngoại như bến xe, trạm dịch vụ… được bố trí tại trung tâm đô thị kết hợp với các dịch vụ của đô thị để tạo động lực phát triển cho đô thị.
* Quy hoạch bãi đỗ xe công cộng phục vụ nhu cầu đỗ xe đô thị;

1. *Giao thông đô thị*

* Cải tạo, mở rộng và chỉnh trang hệ thống đường hiện trạng trong khu vực quy hoạch, kết nối khu trung tâm hành chính với các thôn trên địa bàn. Đảm bảo liên hệ giao thông thuận lợi, nhanh chóng với quãng đường ngắn nhất giữa các khu vực.
* Khu trung tâm đô thị hiện hữu: Mạng đường về cơ bản giữ nguyên về tuyến, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang hệ thống đường hiện trạng khu trung tâm. Quy mô các tuyến đường từ 13,5m đến 20,5m.
* Nâng cấp, mở mới hệ thống đường giao thông liên kết các thôn, liên thông mạng lưới đường xã, thôn xóm với mạng lưới đường tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất.

1. *Giao thông du lịch, giao thông sản xuất:* Các tuyến đường bộ nhằm khai thác du lịch văn hóa bản địa cũng như tạo thuận lợi hơn cho sản xuất địa phương được thiết kế quy mô nhỏ gắn với các khu ở, điểm sản xuất của người dân.
2. *Hệ thống cầu:* Nâng cấp cải tạo, xây mới hệ thống cầu trên các tuyến đường giao thông, quy mô cầu vĩnh cửu, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.
   * 1. Quy mô và phân cấp tuyến đường
3. *Đường liên khu vực*

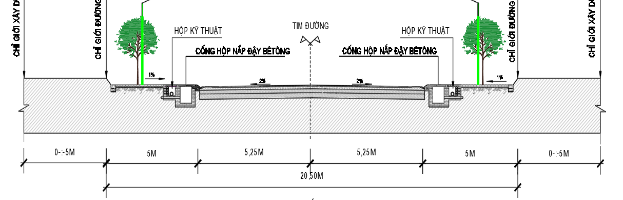
* Đường vành đai phía Đông: chiều dài 2,5km; chỉ giới 17,5m trong đó mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m. Giai đoạn 2030 đầu tư xây dựng quy mô lòng đường 7,5m, lề + rãnh dọc 1,25m. Giai đoạn sau: đầu tư xây dựng hoàn chỉnh quy mô tuyến đường theo quy hoạch.

1. *Đường chính khu vực*

* Đường VH1 (đường vào khu du lịch): chiều dài 0,9km; chỉ giới 21,0m trong đó mặt đường 15m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường VH2 (đường kết nối khu du lịch): chiều dài 2,40km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường VH3 (đường vào sân vận động): chiều dài 0,20km; chỉ giới 17,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 5m.
* Đường VH5 (đường thôn 4 Đồng Chão đi thôn Lao Động): chiều dài 2,50km; chỉ giới 17,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 5m.
* Đường VH6 (đường thôn Khe Mon đi thôn 4 Đồng Chão): chiều dài 3,00km; chỉ giới 17,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 5m.
* Đường VH7 (đường thôn Gò Cấm): chiều dài 1,40km; chỉ giới 17,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 5m.
* Đường VH8 (đường thôn Khe Mon): chiều dài 1,00km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m. .

1. *Đường khu vực*

* Đường VH4 (đường vào sân vận động): chiều dài 0,20km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường VH9, VH10, VH11 (đường thôn Khe Mon): chiều dài 1,60km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường thôn 8 Minh Phú: chiều dài 1,00km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường thôn Khe Mon (đầm sen): chiều dài 2,20km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường thôn 4 Đồng Chão: chiều dài 2,00km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường thôn Lao Động: chiều dài 2,00km; chỉ giới 13,50m trong đó mặt đường 7,50m, vỉa hè mỗi bên 3m.
* Đường khu du lịch: chiều dài 2,00km; chỉ giới 7,50m trong đó mặt đường 2,75m, vỉa hè mỗi bên 1m.



Hình 38: Mặt cắt đường tỉnh 172, Đường Vân Hội – Hiền Lương

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình 39: Đường từ nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đi xã Việt Hồng | | |
|  |  |  |

Hình 40: Mặt cắt các tuyến giao thông nội bộ nâng cấp, mở rộng

* + 1. Xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống tuynel kỹ thuật
* Hệ thống các mốc đường thiết kế cắm theo tim tuyến của các trục đường chính tại các ngã giao nhau trong Bản đồ Định hướng phát triển giao thông, tỷ lệ 1/5000.
* Toạ độ Y và X của các mốc thiết kế được tính toán trên lưới toạ độ của bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5000 theo hệ toạ độ quốc gia.
* Cao độ các mốc thiết kế xác định dựa vào cao độ nền của bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5000 theo hệ cao độ Nhà nước và tọa độ hệ VN2000.
* Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường chính tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới trong quy hoạch, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang đường được thể hiện trên Bản đồ Định hướng phát triển giao thông, tỷ lệ 1/5.000. Chỉ giới xây dựng phụ thuộc vào cấp hạng đường, tính chất của các công trình, xác định khoảng lùi ở bước quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị phải thỏa mãn quy định ở bảng 2.7 - Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình thuộc QCXDVN01:2021-XD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
  + 1. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

1. Tổng hợp khối lượng hệ thống giao thông

Bảng 17: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống giao thông

| **Mặt cắt** | **Tên đường** | **Thông số mặt cắt ngang đường** | **Chỉ giới (m)** | **Chiều dài (km)** | **Diện tích (ha)** | | **Loại đường** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GĐ2030** | **GĐ2045** |
| **A** | **Giao thông đối ngoại** |  |  |  | **29,25** | **30,93** |  |  |
| 1 - 1 | Đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi xã Việt Hồng | Hè 5m x 2; Đường 10,5m x 2, dải phân cách 3m | 34 | 1,5 | 5,10 | 5,10 | Đối ngoại | Theo định hướng tại QHC thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 |
| 2 - 2 | Đường tỉnh 172 | Hè 5mx2; Đường 10,5m | 20,5 | 3,0 | 6,15 | 6,15 | Đối ngoại |
| 3 - 3 | Đường Vân Hội - Hiền Lương | Hè 5mx2; Đường 5,25mx2 | 20,5 | 6,8 | 13,94 | 13,94 | Đối ngoại |
| 4 - 4 | Đường Vân Hội đi Việt Hồng | Hè 5mx2; Đường 5,25mx2 | 20,5 | 1,2 | 2,46 | 2,46 | Đối ngoại | Mở mới |
| 4 - 4 | Đường đi xã Hiền Lương | Hè 5mx2; Đường 3,75mx2 | 20,5 | 1,6 | 1,6 | 3,28 | Đối ngoại | Mở mới |
| **B** | **Giao thông đối nội** |  |  |  | **24,794** | **30,769** |  |  |
| 5 - 5 | Đường VH1 (đường vào khu du lịch) | Hè 3mx2; Đường 7,5mx2 | 21 | 1,0 | 2,1 | 2,1 | Chính khu vực | Mở mới |
| 6 - 6 | Đường VH2 (đường kết nối khu du lịch) | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 13,5 | 2,5 | 3,375 | 3,375 | Chính khu vực | Mở mới |
| 4 - 4 | Đường VH3 (đường vào sân vận động) | Hè 5mx2; Đường 3,75mx2 | 20,5 | 0,2 | 0,49 | 0,49 | Chính khu vực | Mở mới |
| 6 - 6 | Đường VH4(đường vào sân vận động) | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 20,5 | 0,2 | 0,49 | 0,49 | Chính khu vực | Mở mới |
| 4 - 4 | Đường VH5 (đường thôn 4 Đồng Chão đi thôn Lao Động) | Hè 5mx2; Đường 3,75mx2 | 17,5 | 2,5 | 2,50 | 4,38 | Chính khu vực | Mở mới |
| 6 - 6 | Đường VH6 (đường thôn Khe Mon đi thôn 4 Đồng Chão | Hè 5mx2; Đường 3,75mx2 | 17,5 | 3,0 | 3,00 | 5,25 | Chính khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
| 6 - 6 | Đường VH7 (đường thôn Gò Cấm) | Hè 5mx2; Đường 3,75mx2 | 17,5 | 1,5 | 2,63 | 2,63 | Chính khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
| 6 - 6 | Đường VH8(đường thôn Khe Mon) | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 13,5 | 1,0 | 1,00 | 1,35 | Chính khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
| 6 - 6 | Đường VH9,10,11 (Đường thôn Khe Mon) | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 17,5 | 2,0 | 2,00 | 3,50 | Khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
| 7 - 7 | Đường thôn 4 Đồng Chão | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 13,5 | 2,0 | 2,70 | 2,70 | Khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
| 7 - 7 | Đường thôn Lao Động | Hè 3mx2; Đường 3,75mx2 | 13,5 | 2,0 | 2,70 | 2,70 | Khu vực | Cải tạo, nâng cấp mở rộng |
|  | GT tĩnh |  |  |  | 1,81 | 1,81 |  |  |

Dự kiến giai đoạn đầu tư:

* Giai đoạn đầu (đến năm 2030): Đầu tư các tuyến giao thông với quy mô mặt đường 5,5m, lề đường 2x1m (chưa tính rãnh dọc 2 bên).
* Giai đoạn 2030 – 2045 và sau 2045: nâng cấp các tuyến đường đạt quy mô theo quy hoạch.
* Các tuyến đường khu vực dự án phát triển đô thị quy hoạch mới đầu tư theo dự án được phê duyệt.

1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống giao thông

Vốn đầu tư được tạm tính theo suất vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ Xây dựng năm 2022 (Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022) và theo giá thực tế. Khi lập dự án cụ thể có thể thay đổi cho phù hợp.

Bảng 18: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống giao thông

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường kết nối nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi xã Việt Hồng | km | 1,5 | 30.081 |  |
| 2 | Đường tỉnh 172 | km | 3,0 | 30.081 |  |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng đường Vân Hội - Hiền Lương | km | 6,8 | 30.081 | 204.550,8 |
| 4 | Đường Vân Hội đi Việt Hồng | km | 1,2 | 29.329 | 35.194,8 |
| 5 | Đường đi xã Hiền Lương | km | 1,6 | 29.329 | 46.926,4 |
| 6 | Đường VH1 (đường vào khu du lịch) | km | 0,9 |  |  |
| 7 | Đường VH2 (đường kết nối khu du lịch) | km | 2,4 |  |  |
| 8 | Đường VH3 (đường vào sân vận động) | km | 0,2 | 28.948 | 6.947,5 |
| 9 | Đường VH4(đường vào sân vận động) | km | 0,2 | 28.948 | 6.947,5 |
| 10 | Đường VH5 (đường thôn 4 Đồng Chão đi thôn Lao Động) | km | 2,5 | 28.948 | 72.370,0 |
| 11 | Đường VH6 (đường thôn Khe Mon đi thôn 4 Đồng Chão | km | 3,0 | 28.948 | 86.844,0 |
| 12 | Đường VH7 (đường thôn Gò Cấm) | km | 1,4 | 16.395 | 22.297,2 |
| 13 | Đường VH8(đường thôn Khe Mon) | km | 1,0 | 16.395 | 16.395,0 |
| 14 | Đường VH9,10,11 (Đường thôn Khe Mon) | km | 1,6 | 16.395 | 26.232,0 |
| 15 | Đường thôn 8 Minh Phú | km | 1,0 | 16.395 | 16.395,0 |
| 16 | Đường thôn Khe Mon (đầm sen) | km | 2,2 | 16.395 | 36.069,0 |
| 17 | Đường thôn 4 Đồng Chão | km | 2,0 | 16.395 | 32.790,0 |
| 18 | Đường thôn Lao Động | km | 2,0 | 16.395 | 32.790,0 |
| 19 | Đường khu du lịch | km | 2,0 |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  | **642.749,24** |

Kinh phí xây dựng hệ thống giao thông khoảng 642,75 tỷ đồng

* 1. ***Chuẩn bị kỹ thuật***
     1. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị

1. *Phân tích thủy văn:*

Khu vực lập quy hoạch (xã Vân Hội) nằm trong khu vực ảnh hưởng của thủy văn hồ Vân Hội.

Để bảo đảm không bị ngập lụt cốt thiết kế mặt bằng dọc khu vực Suối Ngòi Vần và khu vực quanh hồ Vân Hội cần lớn hơn cao độ đỉnh lũ tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp theo quy định.

* + 1. Xác định cốt xây dựng cho toàn đô thị và từng khu vực

1. *Giải pháp san nền*

Lựa chọn cao độ xây dựng khống chế tối thiểu: Căn cứ vào dạng địa hình, mực nước các suối trong khu vực nghiên cứu, cao độ nền xây dựng hiện trạng trong khu vực và cao độ lũ được điều tra và tính toán, chọn cao độ xây dựng khống chế như sau:

* Đối với các khu vực đã xây dựng và các dự án đã được duyệt trong ranh giới nghiên cứu vẫn tôn trọng và giữ nguyên hiện trạng nếu đảm bảo theo cốt khống chế cho từng khu vực như: ≥+32,0m cho khu vực Ngòi Vần, ≥+32,0m cho khu vực trung tâm hành chính và các khu vực phát triển dân cư.
* Đối với khu dự kiến xây mới:
* Trên nền địa hình đồi núi có độ dốc < 30%, sẽ xây dựng theo thềm địa hình để đảm bảo công tác nền ít tốn kém nhất. Giữa các thềm xây dựng sẽ xây dựng tường chắn hoặc taluy để đảm bảo nền ổn định không bị sạt lở. Các khu du lịch hạn chế san gạt mặt bằng, chủ yếu xây dựng công trình theo địa hình.
* Khi khai thác ven suối cần cách bờ suối tối thiểu 30m và lựa chọn cao độ khống chế tối thiểu bằng (mức nước suối max +0,5m). Đối với các công trình dự kiến xây dựng cao độ nền khống chế tối thiểu = MN (max) + (0,3m-1,0m).
* Nguồn đất đào, đắp: Nguồn đất đào đắp được cân đối tại chỗ cho từng dự án. Tuy nhiên khi khai thác nguồn đất đào đắp cần phải thỏa thuận với quan quản lý nhà nước.

1. *Giải pháp thoát nước mặt*

* Nguyên tắc thiết kế
* Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.
* Hệ thống thoát nước mưa phải phù hợp với hệ thống tiêu thuỷ lợi.
* Phân tán từng lưu vực và đảm bảo thoát nước nhanh ra sông hồ gần nhất.Đảm bảo tính kinh tế với chiều dài các tuyến cống, rãnh là ngắn nhất.
* Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.
* Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng rãnh.
* Đối với sông suối chảy qua khu dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.
* Mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.
* Mạng lưới thu gom nước mưa đảm bảo:
* 100% đường đô thị có hệ thống thoát nước mưa.
* Hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thuỷ văn).
* Giải pháp thoát nước đô thị
* Lựa chọn hệ thống thoát nước nửa riêng, dần dần tiến tới thoát nước mưa riêng (đối với khu vực đô thị hiện hữu, khu vực dân cư nông thôn).
* Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải (đối với khu vực xây dựng đô thị mới và khu công nghiệp).
* Đối với khu vực phát triển đô thị, nước mưa được thu gom vào mạng lưới đường cống chạy dọc theo các trục giao thông, dẫn xả ra trục tiêu hở (sông, suối) gần nhất.
* Đối với khu vực đồi núi tự nhiên, nước mặt chảy tràn theo địa hình tự nhiên, chảy vào các khe tụ thủy để dẫn dòng về trục tiêu hở (sông, suối) gần nhất.
* Đối với một số khu vực nông nghiệp và một số khu chênh cao địa hình: thiết kế hệ thống mương để thoát nước mưa và phục vụ một phần tưới tiêu nông nghiệp.
* Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo phương pháp cường độ giới hạn và được thiết kế theo công thức:

Tp = to + α.tk

Trong đó:

* + - Tp là thời gian tính toán (phút).
    - to là thời gian tập trung dòng chảy (phút).
    - α là hệ số nhám cống, rãnh (α cống = 2 α rãnh = 1,25).
    - tk là thời gian dòng chảy trong cống (phút).
* Lưu lượng tính toán theo công thức:

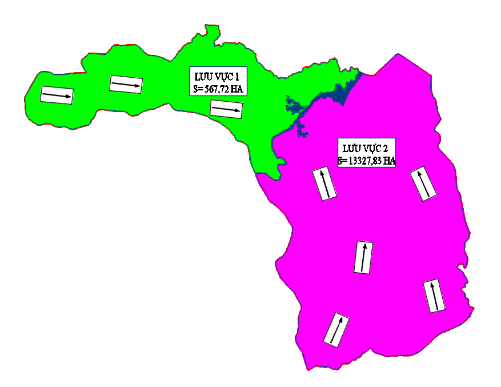
Q = ϕ.q.F

Trong đó:

* + - Q là lưu lượng tính toán (l/s, m3/s).
    - ϕ là hệ số dòng chảy (0,6).
    - q là lưu lượng đơn vị (l/s).
    - F là diện tích lưu vực tính toán (m2).
* Độ dốc cống thoát nước mưa đảm bảo theo nguyên tắc tự chảy imin ≥ 1/D. Khi độ dốc đường thay đổi lớn thì độ dốc cống lấy theo độ dốc địa hình.
* Hệ thống thoát nước mưa bảo đảm thoát nước mưa trên các lưu vực quy hoạch ra các trục tiêu thủy lợi.
* Xác định các lưu vực và trục thoát nước

Hiện trạng khu vực nghiên cứu được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính:

* Lưu vực 1: Tổng diện tích 567,72ha. Trục thoát chính là suối Ngòi Vần và Ngòi Lĩnh
* Lưu vực 2: Tổng diện tích 13327,83ha. Trục thoát chính là suối Ngòi Vần, Ngòi Hạ, Ngòi Lãng.
* Hường thoát chính vào ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, Khe Lãng và chảy vào đầm Vân Hội.



Hình 41: Sơ đồ lưu vực thoát nước

* Lựa chọn kết cấu và chủng loại cống, hệ thống kênh, mương tiêu qua đô thị
* Hệ thống thoát nước được thiết kế hoạt động theo chế độ tự chảy, bao gồm: Tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật, hố ga và cửa xả.
* Chọn chủng loại cống hộp BTCT có kích thước từ BT600-800.
* Cống qua đường sử dụng loại cống tròn hoặc cống bản (BTCT). Độ sâu chôn cống qua đường h > 0,75m.
* Độ đốc đáy cống lấy theo độ dốc dọc đường đảm bảo 0,003 < i < 0,1.

1. *Định hướng phòng chống thiên tai*

* Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở. Kè bờ sông, trục tiêu (đoạn đi qua đô thị) nhằm cải tạo cảnh quan, tránh lấn chiếm dòng chảy thoát nước mặt đặc biệt là dòng chảy lũ trong mùa mưa.
* Hạn chế xây dựng các công trình sát bờ hồ, ven suối. Xây dựng hành lang bảo vệ trục tiêu với chiều rộng mỗi bên là 5÷10m, có thể trồng cây xanh hoặc tổ chức đường dạo ven suối, trục tiêu.
* Đối với các khu công nghiệp khi xây dựng cần phải có giải pháp kỹ thuật cần thiết để tránh hiện tượng xói lở, ngập lụt.
* Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích mặt phủ rừng. Đảm bảo có thảm thực vật nhiều tầng, góp phần giữ nước, tránh tình trạng nước mưa tập trung nhanh xuống lòng hồ, suối gây xói mòn, sạt lở và lũ quét, gây nguy hiểm cho khu dân cư ven hồ Vân Hội;
* Xây dựng hành lang thoát lũ thông thoáng cho các trục suối chính trên địa bàn như Ngòi Vần, Ngòi Lĩnh, Khe Lãng;
* Gia cố bờ hồ, bờ suối, các vị trí đất nền kém ổn định có nguy cơ bị sạt lở bằng kè cứng hoặc taluy mềm. Góp phần ổn định bờ hồ suối và nền đất bảo vệ an toàn cho khu vực xây dựng lân cận.
* Đối với khu vực dân cư xây dựng ven khu vực đồi, núi cần phải thiết kế tuyến mương đón nước kích thức từ B400 ÷B2000. Các tuyến mương được thiết kế ngay dưới chân mái dốc để thu nước từ triền núi xuống, dẫn dòng về các khe tụ thủy gần nhất để thoát ra sông, suối tiêu chính.
* Cần đưa ra khuyến cáo, tránh phát triển xây dựng những nơi có hiện tượng nứt, trượt lở núi. ở các sườn đồi không bạt mái dốc để tránh gây ra trượt lở khi có mưa lớn, gây thiệt hại về con người và kinh tế.

1. *Tận thu, tích trữ, bảo vệ nguồn nước mặt*

* Tận thu nước mưa trong hệ thống thoát nước mưa về các bể chứa nước nhằm bổ sung nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt, du lịch...
* Tận thu nước mưa trên mái, sân vườn các công trình xây dựng.
* Xây dựng các bể tích trữ nước mưa tại các khu vực khả thi: hợp lưu các nhánh suối, các khe tụ thủy...tận dụng cho các mục đích tưới cây, rửa đường.
* Kè bảo vệ các lòng suối, hồ điều tiết nhằm ổn định bờ, chống lấn chiếm dòng chảy.
* Bảo vệ hành lang các khe tụ thủy, suối tuân thủ Luật Thủy lợi.
* Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

|  |  |
| --- | --- |
| *C:\Users\Tit\Desktop\Untitled.jpg* | *8betichnuocmua* |

Hình 42: Minh họa hình thức tái sử dụng nguồn nước mưa

* + 1. Phương án phát triển hệ thống tiêu thoát nước và chống ngập úng

1. *Phương án tiêu, thoát nước và chống ngập úng*

* Tập trung tiêu, thoát nước ra lưu vực chính, tăng diện tích tiêu bằng tự chảy, động lực. Phân vùng tiêu phù hợp, khép kín hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp sử dụng các cống điều tiết, trạm bơm hỗ trợ tiêu thoát nước tại các khu vực trũng thấp thường xuyên bị ngập lụt, úng.
* Tiếp tục đầu tư, nâng cao năng lực tiêu, thoát nước, xây mới các cống, trạm bơm đầu mối và nạo vét các sông, kênh, rạch kết hợp giao thông thủy phục vụ tiêu, thoát nước cho khu dân cư tập trung, đô thị, công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.
* Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước; duy trì tỷ lệ diện tích mặt nước tạo hồ điều hòa phù hợp, bảo vệ diện tích trữ nước tự nhiên, dành không gian cho nước nhằm giảm áp lực ngập, lụt, úng, kết hợp tạo cảnh quan, môi trường.
* Nghiên cứu giải pháp tiêu, thoát nước thời đoạn ngắn cho cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày, giải pháp phòng chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, đô thị có tính đến quản lý rủi ro.

1. *Một số giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn*

* Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình tạo nguồn nước, tích trữ nước, điều tiết, cân đối nước, cấp nước tại chỗ; sử dụng nước từ hệ thống thủy lợi, hồ thủy điện... phục vụ cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra thiên tai, hạn hán, thiếu nước xâm nhập mặn.
* Nghiên cứu, đầu tư xây dựng công trình trữ, hồ chứa nước phân tán phù hợp với đặc điểm từng vùng, triển khai đầu tư hồ chứa, công trình để trữ nước.
* Triển khai giải pháp thu, trữ, xử lý, tái sử dụng nước; khai thác, bổ cập, bảo vệ nguồn nước dưới đất trên các đảo; triển khai đầu tư hệ thống lọc để cấp nước cho sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các đảo có đông cư dân sinh sống.
* Triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng nước, dự báo nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh. Bố trí cơ cấu sản xuất, chuyển dịch thời vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng sang các loại cây trồng khác hoặc loại hình sản xuất phù hợp.

1. *Một số giải pháp về khoa học và công nghệ phòng chống thiên tai*

* Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn cho công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu và các tác động từ bên ngoài.
* Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai; nâng cao năng lực quan trắc, cảnh báo lũ, lũ quét, lụt, hạn hán, thiếu nước, sạt lở; ứng dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới trong thiết kế, xây dựng công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai.
* Ứng dụng công nghệ số, hạ tầng quản trị số, khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh vào chỉ đạo điều hành, quản lý, khai thác, vận hành hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai.
* Triển khai nghiên cứu, phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo để sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, tuần hoàn, tái sử dụng nước; quản lý nhu cầu sử dụng nước, đẩy mạnh áp dụng công nghệ, biện pháp tưới tiết kiệm nước, tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm phát thải khí nhà kính.
* Ứng dụng khoa học công nghệ trong phục hồi nguồn nước tại các hệ thống thủy lợi bị ô nhiễm; bảo vệ môi trường nước, kiểm soát chất lượng nước, quản lý, xử lý hiệu quả nguồn gây ô nhiễm nguồn nước trong công trình thủy lợi.

1. *Hợp tác quốc tế phát triển công trình thủy lợi, ứng phó biến đổi khí hậu*

* Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, chính sách, chuyển giao công nghệ trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai; huy động nguồn lực quốc tế cho công tác thủy lợi, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
* Thực hiện hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia.
  + 1. Giải pháp đảm bảo thoát lũ
* Trước tác động biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng gia tăng, sẽ dẫn đến hiện tượng hạn hán, mưa nắng bất thường, ngập lụt hằng năm ngày càng phức tạp và khó dự báo trước là mối đe dọa đến sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Do đó, việc đầu tư nạo vét các tuyến kênh, xây dựng trạm bơm điện, cống điều tiết, nâng cấp các tuyến đê kết hợp làm lộ giao thông nông thôn, tạo một hệ thống công trình kết nối đồng bộ, hoàn chỉnh có khả năng điều tiết nước kịp thời vào mùa khô và tiêu thoát nước nhanh vào mùa mưa, có ý nghĩa hết sức to lớn cho việc đảm bảo tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước thích ứng nhanh trước tình hình biến đổi khí hậu. iến tới hoàn thành vùng thủy lợi, kết hợp giao thông nội đồng hoàn chỉnh, ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (cống, trạm bơm…), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng, phục vụ nhiều loại cây trồng.
* Phát triển hệ thống công trình thủy lợi có tính đến chức năng phòng chống sạt lở bờ sông, phòng chống thiên tai, kiểm soát được lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, đảm bảo an toàn dân cư trong mùa lũ. Cải tạo các kênh trục thoát lũ ra hồ Vân Hội. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phụcvụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác.
* Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước; nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư; nghiên cứu thiết kế hệ thống kênh mương, bờ vùng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tập trung để đảm bảo liên thông trao đổi nước. Đầu tư thêm các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cấp nước cho các cụm ngành kinh tế khác. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản nhằm phòng tránh sụt lún, sạt lở.  Đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung của tỉnh, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo ba trọng tâm: thủy sản - cây ăn quả - lúa gắn với các tiểu vùng sinh thái, đồng thời chủ động sống chung với lũ, ngập, khô hạn.
  + 1. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

1. *Tổng hợp khối lượng*

Bảng 19: Tổng hợp khối lượng Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| **I** | **San nền** |  |  |
| 1 | Khối lượng đào đất | m3 | 2.435.114 |
| 2 | Khối lượng đắp đất | m3 | 606.570 |
| **II** | **Thoát nước mưa** |  |  |
| 1 | Rãnh dọc (800\*800)mm | m | 63.994 |
| 2 | Cống qua đường | m | 250 |
| 3 | Cửa xả | cái | 14 |
| 4 | Giếng thu | cái | 2133 |
| 5 | Cầu Bản | cái | 04 |

1. *Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng*

Bảng 20: Khái toán kinh phí san nền

*Đơn vị: đồng*

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khối lượng đào nền | m3 | 2.435.114 | 60.000 | 146.106.840.000 |
| 2 | Khối lượng đắp nền | m3 | 606.570 | 50.000 | 30.328.500.000 |
|  |  |  |  |  | 176.435.340.000 |

Tổng kinh phí đầu tư san tạo mặt bằng khoảng 176,44 tỷ đồng

Bảng 21: Khái toán kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước mưa

*Đơn vị: đồng*

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Rãnh dọc (800\*800)mm | m | 63.994 | 2.894.912 | 185.256.998.528 |
| 2 | Cống qua đường | m | 250 | 3.838.773 | 959.693.250 |
| 3 | Cửa xả | cái | 14 | 18.539.000 | 259.546.000 |
| 4 | Giếng thu | cái | 2133 | 502.000 | 1.070.766.000 |
|  | Cộng |  |  |  | 187.547.003.778 |
|  | Cầu bản | m2 | 4x5x10 | 21.665.000 | 4.333.000.000 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **191.880.003.778** |
|  | Dự phòng 20% |  |  |  | 38.376.000.755 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **230.256.004.533** |

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước mưa khoảng 230,26tỷ đồng.

* 1. ***Quy hoạch hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng***
     1. Nguyên tắc
* Mạng lưới điện phải đảm bảo cấp điện an toàn và ổn định cho phụ tải.
* Quy hoạch mạng lưới điện cao thế phải tuân thủ các quy định về Luật điện lực và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan còn hiệu lực.
* Các tuyến cáp trung thế, hạ thế và chiếu sáng được bố trí dọc theo vỉa hè, hoặc trong hào kỹ thuật cùng với các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn mạng lưới điện.
* Trạm biến áp được tính toán trên cơ sở nhu cầu cấp điện các công trình và đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định.
  + 1. Chỉ tiêu cấp điện

Lựa chọn chỉ tiêu cấp điện căn cứ QCVN 01: 2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, áp dụng cho tiêu chuẩn đô thi loại V, Cụ thể:

* Phụ tải điện sinh hoạt:
* Giai đoạn đầu 2022 - 2030: 400KWh/người.năm; tương đương 200 W/ng.
* Giai đoạn sau 2031 - 2045: 1000KWh/người.năm; tương đương 330 W/ng.
* Phụ tải điện dịch vụ công cộng, thương mại, du lịch bằng 35% phụ tải điện sinh hoạt. (Khu vực đô thị mới Vân Hội có đất du lịch tập trung đề xuất tính gộp trong nhu cầu công cộng bằng cách nâng chỉ tiêu công cộng lên 1 cấp đô thị).
* Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng, khai thác khoáng sản, VLXD: 120 kW/ha.
  + 1. Giải pháp quy hoạch

1. *Nguồn điện:*

Đến năm 2025 nguồn điện cấp cho khu vực đô thị mới Vân Hội do nguồn của mạng lưới quốc gia cung cấp thông qua trạm biến áp 110 kV Âu Lâu (điện áp 110/35/22kV) xây dựng mới, (công suất 2x40 MVA lắp trước máy T1-40MVA). Giai đoạn 2030 xã Vân Hội thuộc vùng cấp điện của trạm 110kV Trấn Yên được nâng công suất lắp máy (T2- 40MVA) với tổng công suất (2x40 MVA) và Trạm biến áp 110kV Minh Quân xây mới (công suất 2 x 25 MVA). Giai đoạn 2045 xã Vân Hội thuộc vùng cấp điện của TBA 110kV Âu Lâu được cải tạo nâng công suất lên thành (2 x 63MVA) và trạm biến áp 110kV Minh Quân công suất (2x25MVA).

Cấp điện trực tiếp cho khu vực lập quy hoạch được lấy từ đường dây 35kV đi qua xã Vân Hội.

1. *Định hướng quy hoạch cấp điện giai đoạn đến năm 2030*

* Phụ tải điện

Bảng 22: Tổng hợp phụ tải điện giai đoạn đến năm 2030

| **Stt** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **Phụ tải điện** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô** | **Công suất (kW)** |
| 1 | Dân số | Người | 3.183 |  |
| 2 | Chỉ tiêu điện năng | kWh/ng.năm | 400 |  |
| 3 | Chỉ tiêu công suất | W/người | 200 |  |
| 4 | Phụ tải điện sinh hoạt (Psh) | Psh |  | 637 |
| 5 | Phụ tải điện công cộng (Pcc) | 35%Psh | 0,35 | 222,81 |
| 6 | Đất công nghiệp, kho tàng | 120kW/ha | 4,16 | 499,2 |
| 7 | Tổng công suất đặt (kW) |  |  | 1358,60 |
| 8 | Dự phòng | 10% | 0,10 | 63,66 |
| 9 | Công suất tính toán (kW) | |  | 951 |
| 10 | Công suất yêu cầu (kW) | |  | 1.194 |
| 11 | **Công suất biểu kiến (kVA)**(Kđt = 0,7 và cos ϕ = 0,85) | | | **1.405** |

Tổng nhu cầu cấp điện cho khu vực đô thị mới Vân Hội dự báo đến năm 2030 là 1.405 KVA trong đó nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt là 750 kVA.

Lưới điện:

* Lưới điện 110kV: Lưới điện cao thế 110kV từ trạm 220 kV Yên Bái đi Nghĩa Lộ đoạn qua khu vực xã Vân Hội được giữ nguyên theo hiện trạng. Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện tới chân các công trình xây dựng.
* Lưới điện trung thế
* Tuyến đường dây nổi trung thế 35kV hiện trạng đi xã Việt Hồng và nhánh rẽ Vân Hội cấp điện cho đô thị mới Vân Hội được giữ nguyên đường dây và hướng tuyến.
* Những đoạn tuyến không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đường giao thông sẽ được cải tạo và điều chỉnh hướng tuyến theo trục đường giao thông đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện. Xây dựng mới 0,205Km cáp ngầm trung áp 35kV cấp điện cho TBA hiện trạng (nắn chỉnh tuyến theo trục đường giao thông).
* Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan và an toàn lưới điện.
* Cấu trúc lưới điện: Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện ≥240mm2, nhánh rẽ đến trạm biến áp sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥120mm2, cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, các điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang.Đường dây trên không có tiết diện đường trục ≥120mm2, tiết diện đường nhánh đến các phụ tải ≥70mm2 trở lên. Kết cấu lưới trung áp là dùng cáp nổi 35kV 3 pha 3 dây, hệ thống cáp được thiết kế vận hành mạng hình tia, vận hành hở. Hệ thống cáp được thiết kế đảm bảo ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 65-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép, để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.
* Lưới điện hạ áp 0,4kV
* Mạng lưới điện hạ áp 0.4kV trong giai đoạn đầu trước mắt vẫn được giữ nguyên theo hiện trạng và được cải tạo để cung cấp điện sinh hoạt cho người dân. Thay thế các đường dây có tiết diện bé và dây trần bằng dây bọc cách điện PVC hoặc cáp vặn xoắn để đảm tiết diện và cung cấp điện cho phạm vi tối đa từ trạm hạ thế.
* Lưới điện hạ áp 0,4kV đến các khu dân cư trung tâm đô thị và các khu đô thị mới được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện. Sử dụng cáp ngầm PVC đi trong hào kỹ thuật cấp điện từ trạm biến áp khu vực đến từng tủ điện hạ thế đặt dọc theo đường giao thông quy hoạch.
* Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m lưới hạ áp nổi được xây dựng dọc các tuyến đường giao thông khu vực, sử dụng cáp vặn xoắn ABC trên cột BTLT. Kết cấu lưới 0,4kV theo mạng hình tia.
* Cấu trúc lưới điện: Đường dây hạ ngầm được đặt trong ống ruột gà PVC xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc bó sát vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8- 10 hộ sử dụng điện 1 pha và từ 2 – 4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ. Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện ≥ 4mm2 chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.
* Lưới điện hạ ngầm sử dụng cáp ngầm có đường trục tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2. Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp văn xoắn ABC cáp bọc đường trục có tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2 . Bán kính phục vụ đảm bảo ≤ 300m đối với khu vực nội thị, khu vực đô thị mới, khu du lịch và các phụ tải quan trọng và bán kính cấp điện ≤ 800m đối với các khu vực mật độ thấp.
* Trạm hạ áp 35/0,4kV
* Dựa vào bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch. Hiện tại lưới điện 0.4kV cấp điện sinh hoạt hiện có đã đủ cung cấp điện cho nhu cầu dùng điện của toàn khu vực đô thị mới Vân Hội.
* Các trạm biến áp nằm trong phạm vi cải tạo đường, mở đường hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ được di chuyển thay thế cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện.
* Trong đồ án không dự kiến xây dựng mới các trạm biến áp phục vụ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp quốc tế Vân Hội và TBA khu sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng sẽ được tính toán chi tiết ở các bước tiếp theo.
* Lưới điện chiếu sáng
* Giai đoạn trước mắt khi chưa có điều kiện về kinh tế lưới chiếu sáng được xây dựng mới và hạ ngầm ở các tuyến đường có mặt cắt >10,5m được bố trí ở 2 bên tuyến đường và các tuyến đường có mặt cắt = 10,5m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường.
* Cáp chiếu sáng cho khu vực quy hoạch nghiên cứu quy hoạch sử dụng cáp lõi đồng PVC đi ngầm trong hào cáp. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp sodium công suất 150 – 250w/220v.
* Đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đồng bộ đi kèm với dự án đường giao thông.
* Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư hiện trạng bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

1. *Định hướng quy hoạch cấp điện giai đoạn đến năm 2045*

* Phụ tải điện

Bảng 23: Tổng hợp phụ tải điện đến năm 2045

| **Stt** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **Phụ tải điện** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô** | **Công suất (KW)** |
| 1 | Dân số | Người | 6.637 |  |
| 2 | Chỉ tiêu điện năng | kWh/ng.năm | 1.000 |  |
| 3 | Chỉ tiêu công suất | W/người | 330 |  |
| 4 | Phụ tải điện sinh hoạt (Psh) | Psh |  | 2.190 |
| 5 | Phụ tải điện công cộng (Pcc) | 35%Psh | 0,35 | 766,63 |
| 6 | Đất công nghiệp, kho tàng | 120kW/ha | 11,40 | 1368 |
| 7 | Tổng công suất đặt (kW) |  |  | 4324,99 |
| 8 | Dự phòng | 10% | 0,10 | 219,04 |
| 9 | Công suất tính toán (kW) | |  | 3.027 |
| 10 | Công suất yêu cầu (kW) | |  | 3.820 |
| 11 | **Công suất biểu kiến (kVA)** (Kđt = 0,7 và cos ϕ = 0,85) | |  | **4.495** |

Tổng nhu cầu cấp điện cho khu vực đô thị mới Vân Hội dự báo đến năm 2045 là 4.495 kVA trong đó nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt là 2.576 kVA.

* Lưới điện
* Lưới điện 110kV

Lưới điện cao thế 110kV từ trạm 220 kV Yên Bái đi Nghĩa Lộ đoạn qua khu vực đô thị mới Vân Hội được giữ nguyên theo hiện trạng. Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện tới chân các công trình xây dựng.

* Lưới điện trung áp
* Tuyến đường dây nổi trung thế 35kV hiện trạng đi xã Việt Hồng nhánh rẽ Vân Hội cấp điện cho đô thị mới Vân Hội được giữ nguyên đường dây và hướng tuyến.Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan và an toàn lưới điện.
* Xây dựng mới khoảng 0,100 km cáp ngầm 35 kV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải xây dựng mới.
* Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện ≥ 240mm2, nhánh rẽ đến trạm biến áp sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 120mm2, cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, các điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang.
* Lưới điện hạ áp 0,4kV
* Giai đoạn sau lưới điện hạ áp 0,4kV đến các khu dân cư được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện. Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m lưới điện hạ áp nổi được xây dựng dọc các tuyến đường giao thông khu vực, sử dụng cáp vặn xoắn ABC trên cột BTLT. Kết cấu lưới 0,4KV theo mạng hình tia.
* Cấu trúc lưới điện: Đường dây hạ ngầm được đặt trong ống ruột gà PVC xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc bó sát vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8- 10 hộ sử dụng điện 1 pha và từ 2 – 4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ. Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện ≥ 4mm2 chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.
* Lưới điện hạ ngầm sử dụng cáp ngầm có đường trục tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2. Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp văn xoắn ABC cáp bọc đường trục có tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2 . Bán kính phục vụ đảm bảo ≤ 300m đối với khu vực nội thị, khu vực đô thị mới, khu du lịch và các phụ tải quan trọng và bán kính cấp điện ≤ 800m đối với các khu vực mật độ thấp.
* Trạm hạ áp 35/0,4kV
* Các trạm biến áp hiện có đang sử dụng sẽ được tiếp tục sử dụng và cải tạo nâng cấp công suất.
* Dựa vào bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch. Đến năm 2045 lưới điện 0.4kV cấp điện sinh hoạt hiện có không đủ cung cấp điện cho nhu cầu dùng điện của toàn khu vực đô thị mới Vân Hội. Để đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải của khu vực trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài do dân cư đô thị tăng cho đô thị mới Vân Hội. Dự kiến xây mới 1 TBA 35/0,4kV (TBA Vân Hội 5), nâng cấp 6 TBA hiện trạng (TBA Thôn 9 Vân Hội, TBA Vân Hội 1, TBA Vân Hội 2, TBA Vân Hội 3, TBA Thôn 4 -VH ) và giữ nguyên công suất 2 TBA hiện trạng. Như vậy sẽ đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải điện không xảy ra tình trạng quá tải cho các máy biến áp lưới.
* Vị trí đặt trạm nằm trong khu vực trung tâm phụ tải điện nhằm giảm bán kính cấp điện cho lưới hạ áp. Vị trí đặt trạm thông thoáng phù hợp với quy hoạch, cảnh quan môi trường xung quanh.
* Lưới điện chiếu sáng
* Chiếu sáng giao thông phải đảm bảo an toàn cho người và phương tiện, các hoạt động kinh tế xã hội diến ra bình thường về ban đêm. Mục tiêu đến năm 2045 xây dựng 100% tuyến đường có chiếu sáng phù hợp.
* Hệ thống chiếu sáng được thiết kế hạ ngầm ở các tuyến đường có mặt cắt >10,5m được bố trí ở 2 bên tuyến đường và các tuyến đường có mặt cắt ≤ 10,5m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường. Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m đường dây chiếu sáng có thể kết hợp đi chung cột với đường dây hạ áp cấp điện sinh hoạt, khu vực các tuyến đường không có hệ thống điện hạ thế sử dụng hệ thống cáp ngầm chiếu sáng trên các cột thép.
* Nguồn chiếu sáng được lấy từ các trạm hạ thế công cộng trong khu vực. Chi tiết cụ thể sẽ được thiết kế và tính toán trong giai đoạn tiếp theo.
* Tủ điều khiển chiếu sáng dùng tủ điều khiển chiếu sáng tự động kết hợp với điều khiển chiếu sáng bằng tay nhắm tăng tính linh động và đảm bảo trong quá trình khai thác và vận hành.
  + 1. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

1. *Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp điện và chiếu sáng*

Bảng 24: Bảng tổng hợp khối lượng cấp điện và trạm hạ thế

| **Stt** | **Danh mục cấp điện** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Lưới điện** |  |  |  | |  |
| 1 | Lưới điện 35kV hạ ngầm | XLPE | Km | 0,305 | | Đi ngầm |
| **B** | **Trạm biến áp** |  |  | **Hiện trạng** | **Quy hoạch** |  |
|  | **TBA sinh Hoạt** | **Trạm 35/0,4KV** |  | **1250** | **2770** |  |
| 1 | TBA Thôn 8 Vân Hội | Trạm 35/0,4KV | KVA | 180 | 180 | Hiện trạng |
| 2 | TBA Thôn 9 Vân Hội | Trạm 35/0,4KV | KVA | 100 | 400 | Nâng cấp |
| 3 | TBA Vân Hội 1 | Trạm 35/0,4KV | KVA | 160 | 400 | Nâng cấp |
| 4 | TBA Vân Hội 3 | Trạm 35/0,4KV | KVA | 100 | 320 | Nâng cấp |
| 5 | TBA Thôn 6 Vân Hội | Trạm 35/0,4KV | KVA | 180 | 320 | Nâng cấp |
| 6 | TBA Thôn 4 Vân Hội | Trạm 35/0,4KV | KVA | 250 | 400 | Nâng cấp |
| 7 | TBA Vân Hội 2 | Trạm 35/0,4KV | KVA | 100 | 250 | Nâng cấp |
| 8 | TBA Vân Hội 4 | Trạm 35/0,4KV | KVA | 180 | 180 | Hiện trạng |
| 9 | TBA Vân Hội 5 | Trạm 35/0,4KV | KVA |  | 320 | Làm mới |

1. *Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng*

Bảng 25: Khái toán kinh phí xây dựng lưới điện

*Đơn vị: Tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Đơn Vị** | **Đơn Giá** | **Khối**  **l­ượng** | **Tổng** |
| 1 | Trạm biến áp 35/0,4kV cải tạo | Trạm | 800,000 | 6 | 4,800 |
| 2 | Trạm biến áp 35/0,4KV xâymới |  |  |  |  |
|  | - 320 KVA | Trạm | 1.499,200 | 1 | 1,499 |
| 3 | Đường cáp ngầm trung thế 35kV | Km | 3.000 | 0,305 | 0,915 |
| **Cộng** | | | | | **7,214** |

Tổng kinh phí xây dựng lưới điện là: 7,21 tỷ đồng.

* 1. ***Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động***
     1. Nguyên tắc thiết kế
* Từ năm 2025 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động ,truy cập và sử dụng dịch vụ Internet. Như vậy giai đoạn này nhu cầu thuê bao có thể đáp ứng được đầy đủ với công nghệ mới.
* Thông tin liên lạc: Việc thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:
* Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
* Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.
* Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
* Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.
  + 1. Chỉ tiêu thuê bao

1. *Dự báo các loại hình dịch vụ:*

Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ bao gồm:

* Mạng điện thoại: Cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...
* Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.
* Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

1. *Dự báo nhu cầu sử dụng:*

Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính - Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong nhưng năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

* Thuê bao di động: 100-110 thuê bao/100 dân
* Thuê bao cố định: 01 hộ/ thuê bao
* Thuê bao Internet: 02 người/ thuê bao

Dự báo nhu cầu sử dụng:

Bảng 26: Dự báo nhu cầu thuê bao sinh hoạt

| **Giai đoạn** | **Dân số (người)** | **Chỉ tiêu** | **Thuê bao** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đến năm 2030 | 3.183 | 100 thuê bao/100 dân | 3183 |
| Đến năm 2045 | 6.637 | 110 thuê bao/100 dân | 7301 |

Bảng 27: Dự báo nhu cầu thuê bao công cộng, dịch vụ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Chỉ tiêu** | **Thuê bao sinh hoạt** | **Thuê bao công cộng, dịch vụ** |
| Đến năm 2030 | 20% | 3183 | 637 |
| Đến năm 2045 | 20% | 7301 | 1460 |

Bảng 28: Tổng nhu cầu thuê bao

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Thuê bao sinh hoạt** | **Thuê bao công cộng, dịch vụ** | **Tổng nhu cầu thuê bao** |
| Đến năm 2030 | 3183 | 637 | 3820 |
| Đến năm 2045 | 7301 | 1460 | 8761 |

Như vậy, định hướng đến năm 2030 nhu cầu thuê bao toàn đô thị khoảng 3.820 thuê bao, đến năm 2045 tổng nhu cầu thuê bao là 8.761 thuê bao;

* + 1. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

1. *Nguồn cấp:*

Khu vực nghiên cứu dự kiến sẽ lấy tín hiệu cáp quang từ trung tâm viễn thông huyện Trấn Yên thông qua mạng truyền dẫn cáp quang.

1. *Định hướng quy hoạch giai đoạn đến năm 2030*

* Viễn thông
* Hệ thống chuyển mạch: Cần 1 tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access dung lượng 4000 thuê bao (lines). Host xây dựng mới tại vị trí bưu điện hiện có. Triển khai mô hình mạng thế hệ mới (NGN) cho dịch vụ băng thông rộng.
* Mạng truyền dẫn: Xây mới tuyến cáp thuê bao chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST.
* Mạng điện thoại: nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, lắp đặt trạm BTS mới phù hợp với quy hoạch và cần đảm bảo cung cấp trên nền công nghệ 4G,5G nhằm nâng cao tính ổn định thông tin động và chất lượng dịch vụ.
* Mạng ngoại vi: Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.
* Bưu chính
* Duy trì hoạt động của bưu điện văn hóa xã Vân Hội Thịnh hiện có, tiếp tục phục vụ nhu cầu hiện tại và tương lai, mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các điểm đại lý bưu điện, kiot bưu điện tại các điểm dân cư.
* Duy trì tuyến thư từ bưu điện trung tâm huyện Trấn Yên đi Vân Hội, tần suất 1 chuyến/ngày.
* Dịch vụ bưu chính: phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

1. *Định hướng quy hoạch giai đoạn đến năm 2045*

* Viễn thông:
* Nâng cấp dung lượng tổng đài lên 9.000 thuê bao (lines), hoàn thành mô hình mạng thế hệ mới (NGN[[13]](#footnote-13)).
* Bưu chính:
* Giữ nguyên mạng lưới phục vụ đã có, tăng cường khả năng phục vụ dịch vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân.
  + 1. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

1. *Tổng hợp khối lượng*

Bảng 29: Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| 1 | Xây mới ống cáp thuê bao dự kiến | km | 32,9 |
| 2 | Tổng đài Vệ tinh nâng cấp 5.500 line | Trạm | 01 |
| 3 | Trạm BTS | Trạm | 06 |

1. *Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng* 
   1. ***Quy hoạch cấp nước***
      1. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

Tiêu chuẩn thiết kế lấy phù hợp với đô thị loại V theo QCXDVN 01:2021/BXD

* Nước sinh hoạt: 120 ÷ 150 lít/ng/ngđ cấp cho 100% dân số.
* Nước công cộng, dịch vụ, thương mại : 10% Qsh
* Nước công nghiệp: 10% Qsh (20m3/ ha ngđ (tính với 60% diện tích))
* Nước tưới cây rửa đường: 10% Qsh
* Nước dự phòng rò rỉ: 15% Qsh
* Nước bản thân nhà máy: 5% Qsh

Bảng 30: Tính toán nhu cầu dùng nước đô thị

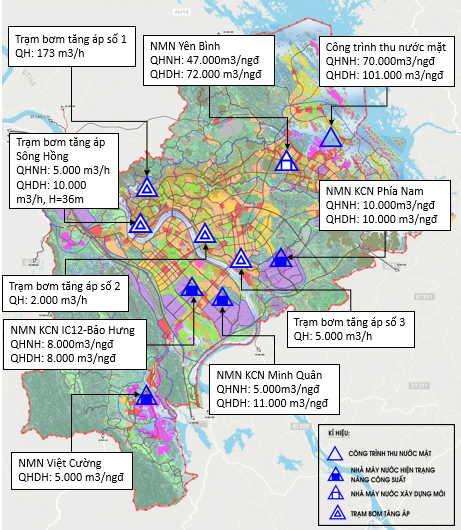
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | | **Giai đoạn 2030**  **3183 người** | | **Giai đoạn 2045**  **6637 người** | |
| **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** |
| 1 | Nước sinh hoạt | lít/người/ngđ | 120 | 381,953 | 150 | 995,62 |
| 2 | Nước sản xuất | 10%Qsh |  | 38,195 |  | 99,56 |
| 3 | Nước cho công trình công cộng | 10%Qsh |  | 38,195 |  | 99,56 |
| 4 | Nước cho khu du lịch | 10%Qsh |  | 38,195 |  | 99,56 |
| 5 | Nước tưới cây, rửa đường | 10%Qsh |  | 0,000 |  | 0,00 |
| 6 | Tổng (1+2+3+4) |  |  | 496,539 |  | 1294,31 |
| 7 | Nước dự phòng rò rỉ | 10% (6) |  | 49,65 | 15% | 194,15 |
|  | **Tổng** | |  | **546,19** |  | **1488,45** |
|  | **K ngày max** | |  | **1,3** |  | **1,3** |
|  | **Tổng nhu cầu dùng nước đô thị** | |  | **710,05** |  | **1.934,99** |

Tổng nhu cầu dùng nước đô thị giai đoạn đến năm 2030 khoảng 710 m3/ngđ, giai đoạn đến năm 2045 khoảng1.950 m3/ngđ.

* + 1. Giải pháp cấp nước
  1. *Nguồn nước*

Định hướng chung về nguồn nước là hướng tới cấp nước bền vững, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm khai thác nước dưới đất để phục vụ cho mục đích sinh hoạt [[14]](#footnote-14).

Lựa chọn nguồn nước hồ Vân Hội theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 (NMN Việt Cường cs 5000m3/ngđ)



Hình 43: Định hướng cấp nước theo Quy hoạch chung thành phố Yên Bái

* 1. *Giải pháp cấp nước*
* ***Giải pháp cấp nước được xác định trong Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060:***
* *Giải pháp cấp nước giai đoạn đến năm 2030*

*Nâng công suất nhà máy nước Yên Bình lên 47.000 m3/ngđ nguồn nước hồ Thác Bà.*

*Xây dựng mới các nhà máy nước tại các khu công nghiệp với nguồn nước thô được cấp bởi 2 tuyến ống dẫn nước thô hiện có DN300mm từ hồ Thác Bà tới phục vụ cấp nước cho các khu công nghiệp giai đoạn 2030 với công suất xây mới của các khu công nghiệp như sau:*

* *Nhà máy nước Khu công nghiệp Phía Nam với công suất: 10.000 m3/ngđ*
* *Nhà máy nước Khu công nghiệp Minh Quân với công suất: 5.000 m3/ngđ*
* *Nhà máy nước Khu công nghiệp IC12 và Bảo Hưng với công suất: 8.000 m3/ngđ*

*Cải tạo nhà máy nước Sông Hồng thành trạm bơm tăng áp sông Hồng với công suất 10.000 m3/ngđ với nguồn nước lấy từ NMN Yên Bình*

* *Giải pháp cấp nước giai đoạn dài hạn đến năm 2040*

*Nâng công suất nhà máy nước Yên Bình lên 72.800 m3/ngđ nguồn nước hồ Thác Bà.*

*Xây dựng mới các nhà máy nước tại các khu công nghiệp với nguồn nước thô được cấp bởi 2 tuyến ống dẫn nước thô hiện có DN300mm từ hồ Thác Bà tới phục vụ cấp nước cho các khu công nghiệp giai đoạn 2040 với công suất xây mới của các khu công nghiệp như sau:*

* *Nhà máy nước Khu công nghiệp Phía Nam với công suất: 10.000 m3/ngđ*
* *Nhà máy nước Khu công nghiệp Minh Quân với công suất: 11.000 m3/ngđ*
* *Nhà máy nước Khu công nghiệp IC12 và Bảo Hưng với công suất: 8.000 m3/ngđ*

*Xây dựng mới nhà máy nước Việt Cường công suất 5.000 m3/ngđ được cấp nước từ nguồn nước mặt hồ Vân Hội.*

*Cải tạo nhà máy nước Sông Hồng thành trạm bơm tăng áp sông Hồng công suất 10.000 m3/ngđ với nguồn nước lấy từ NMN Yên Bình.*

* **Giải pháp đối với đô thị mới Vân Hội:**
* Giai đoạn đến năm 2030
* Giai đoạn đến năm 2030 nhu cầu dùng nước của toàn đô thị khoảng 710 m3/ngđ. Theo Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận, đến năm 2030 NMN Yên Bình nâng công suất lên 47000 m3/ngày.đêm, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của toàn đô thị, sử dụng nguồn nước chung. Sau khi xử lý nước được bơm vào mạng lưới đường ống cấp cho các khu vực dân cư và các cơ quan chức năng.
* Giai đoạn 2045
* Giai đoạn đến 2045 nhu cầu dùng nước của đô thị khoảng 1.950 m3/ng.đ, Theo Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận, đến năm 2040 quy hoạch xây dựng mới nhà máy nước Việt Cường công suất 5000m3/ngđ, cấp nước từ nguồn nước mặt hồ Vân Hội cấp nước cho 3 xã Vân Hội, Việt Cường, Minh Quân. Công suất nhà máy nước xây dựng mới đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của toàn đô thị.
* Lắp đặt thêm mạng lưới đường ống chính đưa nước đến các khu dân cư mở rộng và các công trình công cộng xây dựng mới trong đô thị.
  1. *Mạng lưới đường ống*
* Lưu lượng tính toán
* Đối với khu dân cư: Tính theo tiêu chuẩn quy định cho đô thị loại V.
* Đối với các công trình công cộng tính theo quy chuẩn quy phạm.
* Kích thước đường ống: Tính toán cân bằng áp lực theo chương trình LOOP.
* Mạng lưới phân phối
* Mạng đường ống xây dựng mới có kích thước từ Φ110 - Φ200 đưa nước sạch đến các khu dân cư và công trình công cộng.
* Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống chính Φ200-Φ110 và nối các ống có đường kính từ Φ90 - Φ63 vào các khu dân cư.
* Sử dụng ống HDPE đối với ống chính có đường kính ống Φ110 - Φ200mm và ống nhánh có đường kính ống Φ90 - Φ63mm.
* Độ sâu đặt ống 0.5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.
* Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.
  1. *Các công trình cấp nước trên mạng lưới*
* Bố trí các hố van chính và hố van phụ trong khu vực. Để đảm bảo việc cấp nước an toàn các đoạn ống cụt có đường kính từ Φ63mm trở nên được nối cấu tạo trong hố van phụ tạo mạng vòng.
  1. *Cấp nước chữa cháy*

Sử dụng hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp, với đường ống cấp nước chữa cháy dùng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt

* + 1. Biện pháp bảo vệ nguồn nước

Thực hiện theo điều 2.10.1 (QCVN 01:2021/BXD)

* Nguồn nước hồ Vân Hội, trong khoảng tối thiểu 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và tối thiều 100m về phía hạ lưu, Cấm xây dựng; xả nước thải, nước nông giang; chăn nuôi; tắm giặt.
* Khu vực bảo vệ nhà máy, trạm cấp nước: trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.
* Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.
  + 1. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

1. *Tổng hợp khối lượng*

Bảng 31: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| 1 | Ống HDPE D160 | m | 3350 |
| 2 | Ống HDPE D110 | m | 25.118 |
| 3 | Điểm đấu nối | Điểm | 48 |
| 4 | Họng cứu hỏa | Điểm | 11 |

1. *Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng*

Bảng 32: Khái toán kinh phí đầu tư hệ thống cấp nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| I | **Mạng phân phối** | m |  |  | 35.772.076.516 |
| 1 | Ống DN 160 | m | 3.350 | 1.110.630 | 3.720.610.500 |
| 2 | Ống DN 110 | m | 25.118 | 943.402 | 23.696.371.436 |
| 3 | Trạm bơm tăng áp | vị trí | 01 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 4 | Dự phòng 30% |  |  |  | 8.255.094.580 |
| II | **Họng cứu hỏa** | Trụ | 11 | 15.000.000 | 165.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **35.937.076.516** |

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống cấp nước khoảng 35,94 tỷ đồng.

* 1. ***Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang***
     1. Thoát nước thải

1. *Nguyên tắc thiết kế*

* Triệt để lợi dụng địa hình để xây dựng hệ thống thoát nước tự chảy, đảm bảo thu được toàn bộ lượng nước thải.
* Chọn tuyến hợp lý để đạt hiệu suất thu gom lớn với tổng chiều dài cống nhỏ nhất, tránh trường hợp nước chảy vòng, giảm tối đa chiều sâu đặt cống.
* Đặt đường cống thoát nước thải phải phù hợp với điều kiện địa chất, thủy văn và tuân theo các quy định về khoảng cách với các đường dây và các đường ống kỹ thuật hoặc công trình ngầm khác.
* Nước thải sinh hoạt đô thị, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom và xử lý riêng, đảm bảo các quy định hiện hành về môi trường.
* Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến các cơ sở xử lý chất thải rắn để xử lý.
* Bùn thải có chứa các chất nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển riêng bằng xe chuyên dụng đến các điểm xử lý tập trung chất thải nguy hại

1. *Tiêu chuẩn và nhu cầu nước thải*

* Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt:
* Giai đoạn đến năm 2030: 120 l/ng/ngđ.
* Giai đoạn đến năm 2045: 150 l/ng/ngđ.
* Nước thải công trình công cộng và dịch vụ xác định theo tiêu chuẩn nước cấp cho công trình.
* Tỷ lệ thu gom nước thải:
* Giai đoạn đến năm 2030: 80% lượng nước thải
* Giai đoạn đến năm 2045: 90% lượng nước thải.

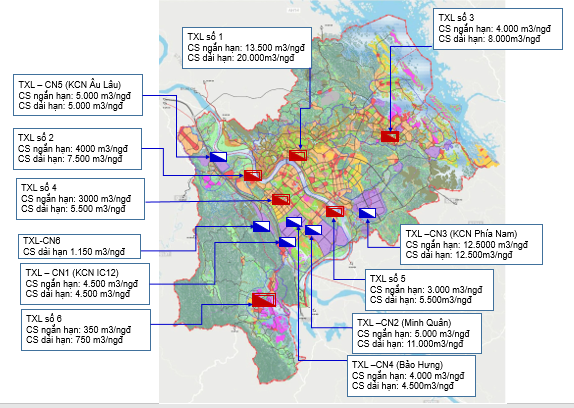
Bảng 33: Tính toán lưu lượng nước thải đô thị theo các giai đoạn

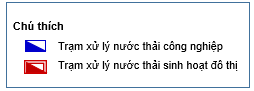
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nhu cầu thoát nước thải** | | **Nước thải sinh hoạt** | **Nước thải công trình công cộng - dịch vụ** | **Nước thải từ trạm xử lý** | **Tổng nhu cầu nước thải (m3/ngđ)** |
| a | b | c | d | e | g | h |
| **I** | **Giai đoạn 2030** |  |  | 10%Qsh | 5% (d+e) |  |
| 1 | Dân số | người | 3.183 |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn thoát nước | lit/người/ngđ | 110 |  |  |  |
| 3 | K ngày max |  | 1,10 |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ thu gom | % | 80 |  |  |  |
| 5 | Lưu lượng nước thải | m3/ngđ | 308,11 | 30,81 | 16,95 | **355,87** |
| **II** | **Giai đoạn 2045** |  |  | 10%Qsh | 5% (d+e) |  |
| 1 | Dân số | người | 6.637 |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn thoát nước | lit/người/ngđ | 120 |  |  |  |
| 3 | K ngày max |  | 1,10 |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ thu gom | % | 90 |  |  |  |
| 5 | Lưu lượng nước thải | m3/ngđ | 788,53 | 78,85 | 43,37 | **910,75** |

Tổng nhu cầu nước thải đô thị đến năm 2030 khoảng 360 m3/ngđ, đến năm 2045 khoảng 950 m3/ngđ.

1. *Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải*

* ***Giải pháp tại Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060***





Hình 44: Sơ đồ định hướng quy hoạch hệ thống nhà máy XLNT thành phố Yên Bái và vùng phụ cận

* *Giải pháp đối với đô thị mới Vân Hội*
* Trên cơ sở tính toán lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp của đô thị xác định xây dựng Trạm xử lý nước thải TXLNT phục vụ nhu cầu nước thải sinh hoạt toàn bộ đô thị với công suất 1000 m3/ngđ. Mạng lưới đường cống bao tự chảy được xây dựng bằng cống thoát nước đường kính D300-600 mm.
* Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (TXLSH) TXLNT 6 [[15]](#footnote-15):
* Công suất dự kiến năm 2030: 400 m3/ngđ
* Công suất dự kiến năm 2045: 1.000 m3/ngđ
* Phạm vi phục vụ: Xã Vân Hội
* Sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300
* Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ 3,5 - 4m) bố trí các bơm chuyển tiếp.
* Nguyên tắc bố trí trạm xử lý nước thải (TXL)
* Vị trí bố trí các trạm XLNT yêu cầu chọn ở cuối nguồn tiếp nhận theo chiều dòng chảy, ở cuối hướng gió chính của đô thị, khu vực có đủ đất cho dự phòng mở rộng.
* Trường hợp đặc biệt, khi trạm làm sạch nước thải hoặc sân phơi bùn bắt buộc phải đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị, khoảng cách ATVMT phải tang lên tối thiểu 1,5 lần.
* Phân vùng xử lý nước thải: Vùng xử lý nước thải được thiết lập dựa trên điều kiện địa hình và được ngăn cách bởi các ranh giới tự nhiên như sông ngòi, kênh rạch, đường lớn, v.v…
* Nước thải sau xử lý tập trung đạt chất lượng cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường; Với dây truyền công nghệ như sau: Nước thải → Lắng cát → Điều hoà lưu lượng →Bể Anoxix→Bể aeoten → Bể hũa trộn → Bể Lắng cuối → Khử trùng → Thải ra nguồn tiếp nhận.
* Tính toán thủy lực:
* Đường kính tối thiểu: Theo như quy định tại Mục 4.5 của Tiêu chuẩn TCVN 7957:2008, đường kính tối thiểu của cống thoát nước thải ngoài đường phố là D=200mm ; Các tuyến cống nước thải sinh hoạt được lấy theo đường kính tối thiểu D200-D300mm (có khả năng tải lưu lượng trung bình ~ 2000 m3)
* Độ đầy cống thoát nước: Độ đầy cống thoát nước thải được tính theo tiêu chuẩn TCVN 7957:2008, cụ thể như sau:

Bảng 34: Bảng độ đầy cống thoát nước

| **Đường kính cống D (mm)** | **Độ đầy H/D** |
| --- | --- |
| DN200 - 300 | 0,60 |
| DN350 - 450 | 0,70 |

* Vận tốc dòng chảy nước thải nhỏ nhất: Vận tốc dòng chảy nước thải trong cống cần phải đủ lớn để đảm bảo không bị lắng cặn trong cống. Theo quy định tại Mục 4.6.1 của TCVN 7957:2008, vận tốc dòng chảy nhỏ nhất Vmin ứng với độ đầy tính toán lớn nhất của cống như sau:

Bảng 35: Bảng tính toán vận tốc dòng chảy

|  |  |
| --- | --- |
| **Đường kính cống D (mm)** | **Vận tốc nhỏ nhât Vmin (m/s)** |
| DN150 - 200 | 0,70 |
| DN300 - 400 | 0,80 |

1. *Vị trí điểm xả nước thải:*

* Nước thải sau khi làm sạch xả vào nguồn nước mặt phải xả tại điểm cuối dòng chảy so với đô thị và các khu dân cư tập trung.
* Vị trí xả phải được xác định dựa trên các tính toán tác động môi trường, phù hợp với: chất lượng nước thải sau khi làm sạch; đặc điểm và quy hoạch sử dụng nguồn nước tiếp nhận nước thải; quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư có liên quan đến bảo vệ nguồn nước.

1. *Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải*

Bảng 36: Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| 1 | Ống thoát nước D300 | m | 28.670 |
| 2 | Ống thoát nước D400 | m | 215 |
| 3 | Giếng thăm | cái | 962 |
| 4 | Trạm XLNT cục bộ CS 1000m3/ngđ | Vị trí | 01 |

* + 1. Quản lý chất thải rắn

1. *Tiêu chuẩn và nhu cầu*

* Giai đoạn đến năm 2030: 0,9 kg/ng.ngđ, tỷ lệ thu gom 90%
* Giai đoạn đến năm 2045: 1,0 kg/ng.ngđ, tỷ lệ thu gom 100%
* Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị

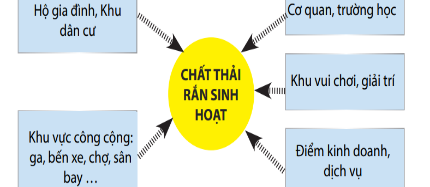
Bảng 37: Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chức năng sử dụng đất** | **2030:** | **3183** | **người** | **2045:** | **6637** | **người** |
| **Tỷ lệ thu gom CTR (%)** | **Tiêu chuẩn thải (kg/ người. ngđ)** | **Khối lượng CTR (kg/ng.đ)** | **Tỷ lệ thu gom CTR (%)** | **Tiêu chuẩn thải (kg/ người.ngđ)** | **Khối lượng CTR (kg/ ng.đ)** |
| 1 | CTR sinh hoạt | 90% | 0,9 | 2578 | 100% | 1 | 6.637 |
| 2 | CTR cộng cộng |  | 10%SH | 258 |  | 15%SH | 996 |
| 3 | Tổng cộng |  |  | 2.836 |  |  | 7.633 |

Tổng khối lượng Chất thải rắn đô thị đến năm 2030 khoảng 2,9 tấn, đến năm 2045 khoảng 7,65 tấn/ngđ.

1. *Phương án xử lý chất thải rắn*

* Tuân thủ Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.
* Chất thải rắn sinh hoạt
* Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải rắn quy mô 35 ha tại Xã Văn Phú (khu vực thuộc xã Văn Tiến cũ) bằng xe cơ động.



Hình 45: Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

* Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ nguồn thành 03 nhóm, trong đó:
* Nhóm Chất thải rắn tái chế, tái sử dụng: Gồm các thành phần như giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại,…
* Nhóm Chất thải rắn nguy hại: Gồm các thành phần như Pin, ắc quy, bóng đèn, mạch điện hỏng, chai lọ đựng hóa chất,…
* Nhóm chất thải rắn còn lại: từ sinh hoạt trong gia đình, nấu ăn như rau, củ, quả thải bỏ, đồ ăn dư thừa, hư hỏng, các loại khác,…
* Tại các khu công cộng, các công trình lớn như nhà hàng, khách sạn, khu du lịch sẽ bố trí hệ thống các thùng đựng chất thải rắn, khoảng cách 150÷200m đặt một thùng dung tích 1m³. Hàng ngày vào giờ quy định xe ô tô sẽ đi thu gom chất thải rắn tại các thùng và vận chuyển đến điểm tập kết chung.



Hình 46: Phân loại rác thải tại nguồn

* Chất thải rắn xây dựng
* Phân loại CTR xây dựng tại nguồn: Hiện nay hầu hết CTR xây dựng trên địa bàn xã Vân Hội chỉ mới được phân loại một cách sơ bộ, các chất thải có thể tận dụng được mang lại giá trị kinh tế: nhựa, bao bì, sắt thép.....được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu. Còn các chất thải khác không tận dụng được được đổ thải lẫn cùng với chất thải sinh hoạt như: đất cát, bê tông gạch ngói vỡ....(một phần được sử dụng với mục đích khác như san lấp mặt bằng, tôn đắp nền...). Đặc điểm của CTR xây dựng có thành phần có thể tái sử dụng rất cao, vì vậy việc phân loại CTR xây dựng tại nguồn sẽ đem lại những giá trị rất hữu ích về mặt kinh tế cũng như góp phần trong công tác bảo vệ môi trường.
* Tái chế, tái sử dụng CTR xây dựng:Tái chế và tái sử dụng là một trong những phương pháp tối ưu trong công tác quản lý chất thải rắn. Chính vì vậy, CTR xây dựng cũng cần phải được tuân theo cách tiếp cận này. Đặc tính của chất thải rắn xây dựng là có tỷ lệ tái chế khá cao. Nếu công tác phân loại được thực hiện tốt thì tỷ lệ tái chế, tái sử dụng có thể lên tới 80%. Bảng sau đây cho thấy một số sản phẩm và mục đích sử dụng từ công tác tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng.

Bảng 38: Khả năng tái chế và sử dụng của CTR xây dựng

|  |  |
| --- | --- |
| **Vật liệu** | **Khả năng tái chế, sử dụng** |
| Bê tông vỡ, gạch ngói vỡ | - Tôn, đắp nền cho các công trình xây dựng, đường giao thông |
| Đất | - Tôn, đắp nền cho các công trình xây dựng, đường giao thông  - Lớp phủ cho bãi chôn lấp |
| - Sắt thép, ống nước hỏng  - Bao bì　- Nhựa | - Bán lại cho những đối tượng thu gom để tái chế |
| - Gỗ, cây | - Vật liệu sản xuất (sản phẩm phục vụ cho xây dựng như cốt pha, dàn giáo…)  - Chế biến compost |
| - Thủy tinh | - Nghiền trộn sản xuất nhựa đường  - Tái chế thủy tinh |

* Nguyên tắc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế CTR xây dựng được trình bày trong sơ đồ dưới đây.

|  |
| --- |
| Hoạt động xây dựng  Sản xuất VLXD cơ bản  Sản xuất VLXD thứ cấp  Nguyên liệu  Xử lý  Phân loại sàng lọc CTR  CTR có khả năng tái chế  CTR không có khả năng tái chế  Chôn lấp hợp vệ sinh  Tái chế cho các mục đích sử dụng khác |

Hình 47: Sơ đồ tái chế, tái sử dụng CTR xây dựng

* Thu gom, vận chuyển CTR: Công tác thu gom, phân loại và vận chuyển CTR xây dựng sẽ do các đơn vị chuyên trách đảm nhiệm. Các chủ đầu tư hay nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị này để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR xây dựng trên cơ sở các yêu cầu quản lý của nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung, quản lý CTR nói riêng.
* Chất thải rắn nguy hại:
* Phân loại, thu gom, lưu giữ vận chuyển chất thải rắn nguy hại:
* Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;
* Tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.
* Lưu giữ chất thải nguy hại phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại, Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường, Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường, Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.
* Chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp đặt thiết bị định vị; hoạt động theo tuyến đường và thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
* Xử lý chất thải nguy hại:
* Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp và đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
* Công nghệ xử lý chất thải nguy hại phải được thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất, công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng;
  + 1. Quy hoạch nghĩa trang đô thị

1. *Tiêu chuẩn và nhu cầu*

* Giai đoạn đến năm 2030: 6m2/phần mộ
* Giai đoạn đến năm 2045: 6m2/phần mộ
* Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang đô thị:

Bảng 39: Tính toán nhu cầu đất nghĩa trang đô thị theo các giai đoạn

| **Stt** | **Hạng mục** | **Dân số** | **Tỷ lệ tử trung bình** | **Tiêu chuẩn phần mộ** | **Diện tích đất yêu cầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| người | %/năm | m2/mộ | ha |
| **I** | **Giai đoạn 2030** |  |  |  | **0,98** |
| 1 | Dân cư đô thị | 3.183 | 0,5% | 6 | 0,951 |
| 2 | Đối tượng khác | 955 | 0,5% | 6 | 0,029 |
| **II** | **Giai đoạn 2045** |  |  |  | **2,04** |
| 1 | Dân cư đô thị | 6.637 | 0,5% | 6 | 1,983 |
| 2 | Đối tượng khác | 1.991 | 0,5% | 6 | 0,059 |

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang đô thị đến năm 2030khoảng 1,0 ha, giai đoạn đến năm 2045 khoảng2,1 ha;

1. *Giải pháp quy hoạch quản lý nghĩa trang*

Các nghĩa trang hiện trạng trên địa bàn xã Vân Hội chủ yếu nằm rải rác trong các thôn, xã gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường và trong tương lai không thể đáp ứng được nhu cầu mai táng của nhân dân. Các nghĩa trang này sẽ từng bước đóng cửa và trồng cây xanh cách ly. Xây dựng nghĩa trang có quy mô tập trung và công viên nghĩa trang trong đó có nhiều loại hình táng để phục vụ lâu dài.

Quy hoạch mở rộng, định hướng quy hoạch nghĩa trangtập trung của đô thị tại thôn Khe Mon và thôn 4 Đồng Chão phục vụ nhu cầu mai táng của nhân dân trong và ngoài đô thị.

1. *Khuyến khích tăng tỷ lệ hỏa táng:*

Theo Quyết định 2282/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng nhằm Từng bước đưa việc sử dụng hình thức hỏa táng trở thành hình thức táng phổ biến của người dân Việt Nam tại các địa phương trên toàn quốc theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất đai và bảo vệ môi trường. Trong đó đề xuất tỷ lệ hỏa táng đến năm 2020 Đối với các thành phố, thị xã còn lại tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trung bình đạt: 15%.Để hiện thực hóa được định hướng trên thì địa phương cần thực hiện một số những giải pháp như sau:

* Tuyên truyền, vận động nhân dân sử dụng rộng rãi hình thức hỏa táng trong việc tang là góp phần thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa tại các khu dân cư;
* Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng tiên tiến, hiện đại trong việc tang nhằm góp phần bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, tiết kiệm đất đai và hướng tới phát triển bền vững;
* Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở hỏa táng cũng như nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các thiết bị hỏa táng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và đảm bảo vệ sinh môi trường.
  + 1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

Bảng 40: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ống thoát nước BTCT D400 | m | 215 | 1.345.158 | 289.208.970 |
| 2 | Ống thoát nước BTCT D300 | m | 28.670 | 1.123.313 | 32.205.383.710 |
| 3 | Giếng thăm | cái | 962 | 502.000 | 482.924.000 |
| 4 | Trạm XLNT cục bộ | m3 | 550 | 25.511.000 | 14.031.050.000 |
| 5 | Trạm bơm CS 1,1kw cột áp 8m | cái | 01 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 6 | Bể chứa | m3 | 550 | 3.500.000 | 1.925.000.000 |
|  | Tổng |  |  |  | 49.033.566.680 |
|  | Dự phòng 20% |  |  |  | 9.806.713.336 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **58.840.280.016** |

Tổng kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước thải khoảng 58,84 tỷ đồng

* 1. ***Tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai***
     1. Tăng trưởng xanh
* Quy hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý và bảo đảm không gian xanh là tiêu chí đầu tiên của đô thị xanh, đô thị sinh thái: Quy hoạch đô thị xanh phải tạo ra các không gian xanh và mặt nước sao cho người dân đô thị, khách vãng lai, khách du lịch, khi đi trên đường phố không bị các mảng bê tông che chắn, có thể nhìn thấy bầu trời trong xanh, thảm cỏ xanh;
* Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên;
* Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, bảo đảm hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại.
  + 1. Thích ứng với biến đổi khí hậu
* Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có; tăng cường khả năng phòng hộ của rừng đầu nguồn. Quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu.
* Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư; phát triển các khu đô thị, du lịch sinh thái, di tích lịch sử văn hóa; chống ngập lụt cho đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu.
* Xây dựng cơ chế khuyến khích các mô hình sản xuất sạch, trồng trọt, chăn nuôi mới có khả năng thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý hợp vệ sinh để giảm phát thải khí nhà kính; thực hiện nhiều hoạt động, dự án ứng phó và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
  + 1. Yêu cầu phòng chống thiên tai
* Tuân thủ quy định các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 2 Điều 18a, Luật Phòng, chống thiên tai (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020), Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
* Đối với công trình, nhà ở trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ, lũ quét (ven sông, hồ, suối; khu vực có địa hình, địa chất không an toàn đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, khuyến cáo) nếu có xây dựng công trình, nhà ở phải đảm bảo an toàn; có biện pháp gia cố, giằng chống, xây dựng kè chắn đất tại các vị trí mái taluy có độ dốc lớn tại khu vực trên. Các khu vực thường xuyên xảy ra ngập lụt: Công trình, nhà ở phải được thiết kế xây dựng theo tiêu chí nhà kiên cố hoặc bán kiên cố đảm bảo an toàn chống lũ, ngập lụt.
* Đối với công trình, nhà ở đang thi công xây dựng: Phải lập và thực hiện phương án bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa bão.
* Đối với công trình, nhà ở hiện có, chủ sở hữu công trình, nhà ở thường xuyên kiểm tra, theo dõi biến dạng của công trình, nhà ở; kiểm tra hệ thống điện và đánh giá chất lượng công trình, bộ phận công trình, nhà ở; có biện pháp gia cố, giằng chống, đồng thời cắt, tỉa cây xanh để bảo đảm an toàn khi xảy ra các loại hình thiên tai như bão, lốc, sét, đặc biệt là nhà ở, công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn pano, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao; chủ động xây dựng, nâng cấp, bảo vệ công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình bảo đảm an toàn; định kỳ tổ chức nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước xung quanh khu vực nhà ở, công trình. Trước mùa mưa lũ phải kiểm tra, rà soát và có biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; có phương án sơ tán người, tài sản khi xảy ra thiên tai; chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ của mỗi hộ gia đình, cá nhân “chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ” theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.
* Các khu vực thường xuyên xảy ra sét, đối với công trình đã lắp đặt hệ thống chống sét cần thường xuyên kiểm tra để đảm bảo kết cấu, điện trở thu sét; Đối với công trình chưa thực hiện lắp đặt hệ thống chống sét cần tiến hành lắp đặt phù hợp với công trình, nhà ở đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

1. **Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường**
   1. ***Mục tiêu bảo vệ môi trường***

* Quy hoạch chung đô thị mớiVân Hội định hướng phát triển xã Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái thành đô thị loại V theo hướng bền vững, đảm bảo hài hòa giữa các yếu tố phát triển kinh tế, du lịch với bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư.
* Ngăn ngừa, hạn chế các mức độ gia tăng ô nhiễm, suy giảm hệ sinh thái và đa dạng sinh học, hạn chế tối đa các sự cố môi trường do hoạt động xây dựng công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
* Giảm thiểu và khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã và đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường của huyện Trấn Yên nói chung.
* Giữ vững và cải thiện chất lượng môi trường cảnh quan của các vùng sinh thái đặc thù trong khu vực, đặc biệt hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái mặt nước hồ Vân Hội.
* Quản lý tốt chất lượng môi trường đô thị, kiểm soát chặt chẽ tác động tới môi trường của các hoạt động sản xuất, du lịch nghỉ dưỡng nhằm ngăn ngừa ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và nước.
* Đến năm 2045, thu gom và xử lý 90% rác thải sinh hoạt ở đô thị 90% chất thải nguy hại phát sinh trong khu vực và đảm bảo thu gom, xử lý khoảng 90% lượng nước thải phát sinh trong khu vực.
  1. ***Đánh giá sự phù hợp mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường khi quy hoạch đô thị***
* Quy hoạch chung đô thị mớiVân Hộiđịnh hướng phát triển xã Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái thành đô thị loại V để tạo ra sức bật mạnh mẽ cho phát triển đô thị, khơi dậy tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Do đó, cần nhấn mạnh các quan điểm chủ đạo để xây dựng và sử dụng quỹ đất hợp lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.
* San nền: Nhìn chung Quy hoạch San nền đã đảm bảo phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:
* San nền cục bộ để xây dựng 1 số công trình và phát triển khu dân cư.
* Sử dụng vật chất tại các khu vực đào bổ sung cho khu vực đắp nền.
* Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên và hiện trạng, đảm bảo thoát nước mặt tốt và giao thông an toàn, thuận tiện.
* Thoả mãn các yêu cầu, tiêu chí về kỹ thuật đồng thời tôn tạo vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên và giảm thiểu khối lượng san nền.
* Hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông được quy hoạch trên quan điểm phù hợp với tiêu chí bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa các hoạt động xây mới.
* Đảm bảo tận dụng tối ưu lợi thế về địa hình, hạn chế xây dựng ở các khu vực không thuận lợi nhằm giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng tới môi trường (qua các ảnh hưởng sạt lở, trượt lở, ...).
* Tôn trọng và ổn định hệ thống giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo và thỏa mãn các chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật chính của mạng lưới đường giao thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng;
* Thỏa mãn được yêu cầu lưu thông một cách thuận tiện nhất giữa các phân khu chức năng trong khu vực và khớp nối với toàn bộ hệ thống giao thông của thị trấn và của huyện thành một mạng lưới đường hoàn chỉnh, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế cho toàn khu vực;
* Đảm bảo an toàn giao thông và khai thác có hiệu quả lợi ích mà hệ thống giao thông mang lại;
* Hệ thống thoát nước mưa, nước thải và vệ sinh môi trường: Đảm bảo phù hợp với điều kiện địa hình, thoát nước nhanh và triệt để, không ngập lụt gây ảnh hưởng đến môi trường.
* Quy hoạch định hướng sử dụng hệ thống rãnh xây mới để thoát nước mưa và thoát nước thải sinh hoạt.
* Tất cả các cơ quan, hộ dân cư xây dựng mới đều được xử lý bằng bể tự hoại trước khi chảy vào hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực và được xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.
* Rác thải được thu gom vào các thùng chứa rác được đặt tại các vị trí thiết yếu, trong các khu dân cư và được thu gom, xử lý theo quy định.
  1. ***Dự báo các tác động chủ yếu tới môi trường***
     1. Các tác động từ môi trường từ xây dựng và phát triển kinh tế

(1) Tác động đến hệ sinh vật

* Làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất do việc thực hiện các dự án phát triển thương mại dịch vụ, khu ở mới…. Các tác động này sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống (nơi cư trú) của nhiều loài sinh vật, làm tăng nguy cơ mất cân bằng trong phát triển các hệ sinh thái, làm thay đổi cảnh quan... Tác động này thường nhận thấy rõ khi phát triển xây dựng các khu du lịch ở những khu vực rừng, núi.
* Các định hướng phát triển hoạt động du lịch gây ảnh hưởng đến các loài sinh vật trong tự nhiên. Các hoạt động du lịch thương mại... không được thu gom kịp thời gây khó khăn cho công tác bảo tồn vì ngoài việc gây ô nhiễm đến các thành phần môi trường khác, các chất phế thải sẽ thu hút các loài động vật ăn chất hữu cơ phân hủy làm tăng thêm nguy cơ lây lan bệnh dịch, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của nhiều loài động vật.

(2) Tác động đến môi trường nước

* Làm suy giảm trữ lượng và tăng khả năng ô nhiễm các nguồn nước ngầm, do phải tăng công suất khai thác để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Do lượng chất thải từ các hoạt động phát triển kinh tế, nước mưa cuốn trôi, chảy tràn, từ việc xây dựng... gây ảnh hưởng đến nguồn nước, đặc biệt tài nguyên mặt nước suối, hồ làm ảnh hưởng đến cảnh quan vùng suối, ngòi đầm (đầm Vân Hội), từ đó tạo tác động ngược lại đến hoạt động phát triển kinh tế.
* Việc nạo vét, san lấp đất để giải phóng mặt bằng trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng làm tăng đáng kể độ trầm lắng trong nước do quá trình hòa tan cơ học. Hậu quả lâu dài sẽ dẫn đến quá trình trầm lắng làm thay đổi tầng thổ nhưỡng, dẫn đến các hiện tượng sụt lở, bồi đắp tại lưu vực các nguồn nước.
* Việc thải rác bừa bãi từ quá trình xây dựng (các vật liệu xây dựng), rác thải sinh hoạt từ dân cư địa phương và khách du lịch, hoạt động sản xuất làm nguồn nước bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các chất cặn bã hữu cơ, các chất vô cơ độc hại và các loại sinh vật gây bệnh.
* Nước thải, xăng dầu từ các phương tiện vận chuyển hành khách trên hồ Vân Hội và rác thải từ các du khách xả thải bừa bãi gây ô nhiễm nguồn nước mặt và cảnh quan vùng hồ.

(3) Tác động đến môi trường đất

* Tăng nguy cơ xói mòn do xây dựng các công trình ven suối, ngòi ven hồ Vân Hội để làm các khu du lịch thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở...thay đổi cơ cấu sử dụng đất do chuyển đất nông lâm nghiệp sang đất xây dựng công trình,…
* Lượng rác thải lớn các hoạt động, nếu không được thu gom và xử lý, cùng với nước mưa thấm vào đất gây suy thoái môi trường đất.
* Khi xây dựng mới các công trình làm thay đổi kết cấu tầng đất, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất.
* Việc chuyển đổi đất rừng sang xây dựng các công trình làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Cần lưu ý, trong quá trình chuyển đổi đất rừng để phát triển khinh tế cần tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp.

(4) Tác động đến môi trường không khí, tiếng ồn

* Quá trình san lấp, xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng khu du lịch thương mại dịch vụ, khu ở mới, cơ sở sản xuất... gây ô nhiễm môi trường không khí. Nguyên nhân là do khí thải, tiếng ồn từ các loại máy xây dựng, các phương tiện giao thông và bụi bẩn phát thải trong không khí.
* Do quá trình đốt củi, than, dầu, ga... để đáp ứng nhu cầu về năng lượng nếu chỉ tính đến tác động của các thiết bị điều hòa nhiệt độ thì l­ượng khí CFCs (loại khí thải chính ảnh hư­ởng đến tầng ozon của khí quyển) thải ra cũng có tác động không nhỏ đến môi trường khí.
* Ô nhiễm tiếng ồn từ xe ô tô, cũng như các phương tiện giao thông khác ngày càng gia tăng trong đời sống hiện đại. Nó không chỉ gây khó chịu, stress và thậm chí mất thính giác đối với con người mà còn làm suy thoái môi trường tự nhiên, đặc biệt là ở những khu vực nhạy cảm.

(5) Chất thải rắn

* Ở các điểm tập trung đông dân cư thì việc xử lý rác là một vấn đề quan trọng. Nếu xử lý không tốt thì có thể gây ra nhiều tác động bất lợi đối với môi trường tự nhiên cũng như nhân tạo, ảnh hưởng cả đến các hoạt động phát triển kinh tế, đến cuộc sống người dân.
* Chất thải rắn không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm tầng đất mặt và làm suy thoái môi trường đất.
* Lượng chất thải rắn phát sinh nếu không được thu gom một cách triệt để sẽ là nguyên nhân phát sinh các tác động xấu đến môi trường như phát sinh mùi, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường sống, thậm trí nó còn mang theo các dịch bệnh là ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân…

(6) Nước thải

* Khi du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cũng như các khu dịch vụ thương mại hình thành và phát triển, lượng người tham gia các dịch vụ tăng, hoạt động các nhà hàng, khu dịch vụ cũng tăng theo, nguồn nước sử dụng tăng lên nhanh chóng, cộng thêm lượng nước thải từ các khu sản xuất, khu chức chức năng, khu dân cư tập trung, sẽ tạo một lượng nước thải lớn trên địa bàn xã. Với lượng nước lớn như vậy, nếu không có biện pháp quản lý, xử lý và giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải này sẽ làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến chất lượng sống cũng như ảnh hưởng đến định hướng phát triển chung của xã.
  + 1. Biến đổi khí hậu (BĐKH)
* Những nghiên cứu về biến đổi khí hậu đã chỉ ra nguy cơ tăng nhiệt độ khí quyển. Kịch bản của biến đổi khí hậu toàn cầu trong thế kỷ 21:
* Trong vòng 100 năm qua nhiệt độ trung bình toàn cầu vào cuối thế kỷ 21 tăng 0,74°C.
* Lượng mưa tăng ở vùng vĩ độ cao và trung bình, giảm ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.
* Cực đoan nhiệt độ có xu thế tăng, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ, ngày lạnh nhất tăng 5÷10°C; nhiệt độ ngày nóng nhất tăng 5÷7°C; số ngày sương giá giảm; số đêm nóng tăng mạnh.
* Mưa cực trị có xu thế tăng. Dự tính lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong năm (tính trung bình 20 năm) tăng 5,3% ứng với mức tăng 10C của nhiệt độ trung bình. Đến năm 2100 có thể không còn băng ở Bắc Cực.
* Khu vực chịu ảnh hưởng của các hệ thống gió mùa tăng lên trong thế kỷ 21. Thời điểm bắt đầu của gió mùa mùa hè Châu Á xảy ra sớm hơn và kết thúc muộn hơn, kết quả là thời kỳ gió mùa sẽ kéo dài hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng. Bão mạnh có chiều hướng gia tăng, mưa lớn do bão gia tăng. Sự suy thoái tài nguyên nước ngày một tăng về cả số lượng và chất lượng do nhu cầu về nước ngày một lớn, khai thác, sử dụng bừa bãi, thiếu quy hoạch và đặc biệt là sự suy giảm đến mức báo động của rừng đầu nguồn. Dưới tác động của BĐKH, khi nhiệt độ trung bình tăng, độ bất thường của thời tiết, khí hậu và thiên tai gia tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới tài nguyên nước ngọt. Với những số liệu trên thì sự biến đối khí hậu toàn cầu đã làm ảnh hưởng rất lớn đến các quốc gia trong đó Việt Nam thuộc vào một trong nhiều nước chịu sự ảnh hưởng lớn, tuy nhiên việc đánh giá sự ảnh hưởng đối với một xã với diện tích nhỏ thì sự ảnh hưởng đó có thể chưa rõ rệt, xong sự ảnh hưởng đó có thể đánh giá ở các khía cạnh sau:

a. Nhu cầu nước sinh hoạt cho con người, nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông… đều tăng. Bên cạnh đó, lượng bốc hơi nước của suối, hồ cũng tăng. Hậu quả dẫn đến là sự suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng sẽ trở nên trầm trọng hơn.

b. Những thay đổi về mưa, sẽ dẫn tới những thay đổi về dòng chảy của hệ thống suối và cường độ các trận lũ, tần suất và đặc điểm của hạn hán, lượng nước ngầm. Theo dự đoán, BĐKH sẽ làm giảm đáng kể lượng nước tại hồ chứa.

c. Tác động đến tài nguyên đất

Trong thời gian gần đây, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do sức ép dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa và bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi và ô nhiễm do hóa chất nông nghiệp ngày càng gia tăng.

Dưới tác động của BĐKH, làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ suối, bồi lắng lòng dẫn ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

d. Tác động đến tài nguyên đa dạng sinh học rừng

Khu vực có các hệ sinh thái (HST) đa dạng. Dưới tác động của BĐKH, các HST rừng có khả năng bị suy thoái. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Yên Bái nói riêng để ứng phó với BĐKH, tăng cường hiệu quả bảo tồn và dịch vụ của các HST rừng trong giảm thiểu thiên tai, bảo vệ tài nguyên nước và giảm phát thải CO2.

Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều HST, làm gia tăng khả năng cháy rừng, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính và làm gia tăng BĐKH.

e. Tác động đến môi trường, hệ sinh thái

Biến đổi khí hậu là nguyên nhân dẫn đến nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng gây ra hạn hán, từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng và sản lượng rừng, đặc biệt là rừng trồng.

Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của bão, lũ, ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng.

Biến đổi khí hậu gây ra nguy cơ tuyệt chủng các loài thực vật rừng, làm giảm đa dạng sinh học.

f. Tác động đến hoạt động kinh tế - xã hội

Tác động đến tăng trưởng kinh tế: BĐKH sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo nên các chu kỳ tăng trưởng không bền vững. BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tác động đến ngành nông nghiệp: nhiệt độ tăng, hạn hán (và thiếu nước tưới) sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng suy giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân.

Tác động đến một số lĩnh vực lao động và xã hội: BĐKH tác động đến lao động, việc làm theo hai xu hướng rõ rệt như BĐKH làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn, BĐKH làm cho một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và làm tăng lượng lao động di cư của địa phương.

Tác động của BĐKH đến nghèo đói thường được thể hiện thông qua tác động đến các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình có các sinh kế nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, … BĐKH sẽ là trở ngại lớn đối với những nỗ lực giảm nghèo của huyện và từng người dân. Nhìn chung, BĐKH sẽ kéo lùi những thành quả về phát triển và giảm nghèo, làm tăng số đối tượng phải được trợ giúp trong ngắn hạn và dài hạn.

Tác động đến sức khỏe: làm nhiều bệnh sẽ gia tăng dưới tác động của sự thay đổi nhiệt độ và hoàn cảnh, nhất là các bệnh truyền qua vật trung gian như phát sinh đại dịch Covid-19 trong những năm gần đây, ngoài ra các dịch bệnh như sốt rét (do muỗi truyền), sốt xuất huyết (muỗi), viêm não (muỗi) qua môi trường nước (các bệnh đường ruột), và các bệnh khác (suy dinh dưỡng, bệnh về phổi…). Đối với môi trường chăn nuôi trong những năm qua cũng xuất hiện một số bệnh mới ở động vật (tả, cúm gia cầm, bệnh tai xanh…) đã gây ra những thiệt hại đáng kể cho toàn thế giới.

* 1. ***Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch***
     1. Phân vùng môi trường theo các mục tiêu phát triển, bảo vệ, bảo tồn và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 6 phạm vi ưu tiên bảo vệ môi trường chính:

* Ưu tiên 1 - Khu vực phát triển đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mai dịch vụ, khu sinh thái,… gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.
* Ưu tiên 2: Khu vực ở sinh thái: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.
* Ưu tiên 3: Khu vực đất cây xanh: Cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp, ưu tiên sử dụng các chủng loại cây trồng đặc trưng và từng khu vực cụ thể (theo khí hậu, thổ nhưỡng); có biện pháp chăm sóc hợp lý, hạn chế sử dụng hóa chất.
* Ưu tiên 4: Khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch; Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.
  + 1. Định hướng và giải pháp bảo vệ môi trường:

1. *Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực:*

* Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 41: Bảng phân khu vực và các quy định cụ thể cho từng khu vực đối với công tác bảo vệ môi trường

| **Các khu vực nhạy cảm về môi trường** | **Các quy định quản lý cụ thể** |
| --- | --- |
| Khu tập kết chất thải rắn | Việc quy định khoảng cách an toàn về môi trường phải được tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, tối thiểu là 1.000m; hình thành hành lang cách ly cây xanh; bố trí các điểm quan trắc chất lượng môi trường và công khai số liệu để người dân được biết. Xây dựng kế hoạch giải tỏa, bố trí tái định cư theo lộ trình từ trong ra ngoài. |
| Khu vực ven mặt nước hồ cảnh quan tự nhiên | Các thủy vực trong khu vực như sông, kênh mương thủy lợi, ven các hồ cảnh quan đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 10 m tới công trình xây dựng. |
| Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang…) | * Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu theo quy định tại QCVN01:2021. * Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư * Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư (100÷500)m (tùy thuộc vào loại hình táng) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường; * Khu vực xây dựng trạm trung chuyển chất thải răn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 100m tới khu dân cư. * Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xư lý nước thải phải xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại; Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ (10÷500)m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...). |

1. *Các giải pháp quản lý bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động môi trường*

(1) Giải pháp bảo vệ môi trường tự nhiên

* Tăng diện tích cây xanh cách ly đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật giữa các khu sản xuất, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mai dịch vụ và khu ở dân cư...
* Bố trí dải cây xanh trên các tuyến đường chính và tuyến đường liên thôn (đặc biệt trong khu dân cư, trường học, trụ sở xã...).

(2) Giải pháp bảo vệ môi trường đất

* Cần tăng cường công tác nghiên cứu đánh giá thích nghi đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch. Ngăn chặn mọi tác nhân gây ô nhiễm môi trường đất như: Các loại hóa chất bảo vệ thực vật, nước thải, rác thải, chất thải rắn. Tăng cường các biện pháp khôi phục lại hệ sinh thái và không làm suy giảm chất lượng đất, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc thu gom và xử lý rác thải.
* Về vấn đề chất thải rắn trước mắt cần tăng cường thêm đội thu gom rác thải và phương tiện xe chuyên dùng để chuyển rác thải đến khu xử lý rác của khu vực.
* Khuyến khích sử dụng áp dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng phân hóa học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu đi đôi với việc tuyên truyền hướng dẫn người dân sản xuất nông sản sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt.
* Duy trì diện tích trồng rừng theo định hướng đồ án quy hoạch chung, đồng thời hạn chế được quá trình xói lở đất và ô nhiễm môi trường dưới tác động của hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

(3) Giải pháp bảo vệ đối với môi trường nước mặt

* Đưa vật liệu, công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường vào trong xây dựng hệ thống hạ tầng. Xem xét đánh giá lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp cho mục đích tái sử dụng (có thể tưới cây, rửa đường) nhằm tiết kiệm nguồn nước và không gây ô nhiễm môi trường.
* Tại các khu, điểm du lịch cần phải xây dựng nhà vệ sinh công cộng đáp ứng nhu cầu khách du lịch và các trạm xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Cần tăng cường tuyên tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức người dân trong việc bảo vệ môi trường nước từ những hành động đơn giản như vứt rác đúng nơi quy định, lên án với những hành vi xả rác bừa bãi.
* Đối với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt được đưa về hệ thống xử lý trong từng khu chức năng với hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý sẽ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.
* Đối với các hệ thống suối, hồ, ngòi thường xuyên tổ chức nạo vét bảo đảm khả năng điều hòa nước, tránh phát sinh mùi hôi ô nhiễm và mất mỹ quan.
* Chuẩn bị tốt các điều kiện để ứng phó kịp thời với sự cố gây ô nhiễm môi trường nước do xăng dầu từ các tàu, thuyền hoạt động trên lòng hồ Vân Hội. Chủ động tăng cường kiểm tra giám sát công tác bảo vệ môi trường nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường như đổ hoặc tập kết chất thải ven hồ, xả nước thải chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường ra hồ Vân Hội, xử lý nghiêm các hành vi xâm hại, hủy hoại gây ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường vùng hồ Vân Hội.

(4) Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

* Chất thải rắn phát sinh cần đầu tư trang thiết bị hệ thống thùng gom dọc đường hoặc các điểm tập trung nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch. Tại khu vực nơi công cộng cần có đội ngũ thu gom thường xuyên tránh ô nhiễm mùi và các loại khí thải từ rác thải.
* Bảo vệ môi trường không khí thông qua các biện pháp làm giảm lượng khí thải, bụi thải và tiếng ồn trong quá trình thực hiện dự án xây dựng công trình thương mại, dịch vụ vàkhu ở mới... Sử dụng các biện pháp che chắn khu vực thi công bằng rào che, trên các phương tiện vận chuyển sử dụng bạt che để hạn chế bụi thải phát sinh trong quá trình hoạt động. Sử dụng các phương tiện xây dựng có lượng khí thải thấp đảm bảo giới hạn cho phép.
* Đối với hoạt động giao thông đường bộ vận chuyển hàng hóa và khu vực đầu mối giao thông được quy hoạch cần tăng cường kiểm soát các phương tiện giao thông để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, khí thải ra môi trường. Trong tương lai, các phương tiện vận chuyển cần được nâng cấp và khuyến khích hướng đến việc xử dụng năng lượng thay thế để giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
* Nguồn chất thải rắn phát sinh cần được thu gom thường xuyên để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm mùi và các loại khí từ rác thải. Hình thành hệ thống thu gom rác thải tại các điểm cụm dân cư (khuyến khích sử dụng các thùng đựng chất thải có nắp đậy).

(5) Giải pháp giảm thiểu chất thải rắn

* Đầu tư xây dựng, phát triển các tổ chức quản lý chất thải rắn bao gồm: tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách quản lý, nhân lực và phương tiện kỹ thuật đầy đủ để thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải rắn từ nơi phát sinh đến nơi tập trung xử lý đạt 90%.
* Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội địa phương.
* Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý, xử lý chất thải rắn: nguồn ngân sách nhà nước (cả vốn ODA), quỹ bảo vệ môi trường, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước...
* Đẩy mạnh xã hội hoá công tác thu gom, vận chuyển và vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn, tăng dần nguồn thu phí vệ sinh, giảm dần hỗ trợ từ ngân sách cho hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn (khuyến khích ban hành đơn giá xử lý chất thải rắn có thu hồi năng lượng).

(6) Giải pháp bảo vệ cảnh quan tự nhiên

* Trong quá trình khai thác các giá trị cảnh quan cho phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng trên địa bàn xã cần luôn coi trọng việc bảo vệ sinh cảnh, khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng theo hướng bền vững, có sự tham gia tích cực của cộng đồng.
* Hoạt động kinh doanh vận chuyển khách bằng phương tiện đường thủy trong khu vực hồ Vân Hội phải trang bị thiết bị thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; sử dụng phương tiện đáp ứng yêu cầu an toàn và bảo vệ môi trường.
* Việc phát triển du lịch, xây dựng các khu, điểm, tuyến du lịch và các công trình phục vụ du lịch trong đầm Vân Hội phải tuân theo quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo yêu cầu về cảnh quan, bảo vệ môi trường và được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

(7) Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của việc sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

* Giải pháp đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp…...
* Cần đánh giá và có giải pháp cụ thể đối với từng dự án, yêu cầu các đơn vị hoạt động dự án cần tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu quy định bảo vệ môi trường.
* Khuyến khích các biện pháp “xanh hóa” môi trường, có biện pháp kiên quyết đối với các đơn vị có hành vi xả thải ra môi trường chưa qua xử lý.

(8) Giải pháp hạn chế tác động đến môi trường sinh thái, đa dạng sinh học

* Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập dữ liệu các hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực định hướng quy hoạch phân khu chức năng.
* Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phục hồi, phát triển các hệ sinh thái, loài sinh vật kết hợp với khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu.
* Khai thác các giá trị kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái để tạo nguồn thu đầu tư nhằm phục hồi và phát triển đa dạng sinh học.

(9) Giải pháp truyền thông, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức

* Định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường tại các khu, điểm dân cư. Tăng cường công tác nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư.Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân địa phương tham gia bảo vệ môi trường. Tăng cường giáo dục, ý thức của cộng đồng dân cư đến công tác bảo vệ môi trường. Nâng cao trình độ văn hóa, trình độ giao tiếp ứng xử đối với du khách ở mọi nơi, mọi lúc.Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, nâng cao ý thức trách nhiệm cho toàn dân về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.
* Các cơ quan có chức năng cấp huyện, xã thường xuyên tổ chức chọn lựa một đội ngũ có trình độ chuyên môn để tập huấn, đào tạo chuyên môn sâu trong việc quản lý và triển khai công tác bảo vệ môi trường đạt hiệu quả cao hơn.
* Chú trọng tạo dựng pano giáo dục ý thức văn minh đô thị tại các khu vực trung tâm các điểm nhà văn hóa dân cư và các đầu mối giao thông.
* Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, vận chuyển khách du lịch phải đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ theo Luật Du lịch; có trách nhiệm tuyên truyền du khách bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái vùng hồ. Du khách, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn cảnh quan môi trường, bản sắc văn hóa, phong tục tập quan của người địa phương; bảo vệ, giữ gìn di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trong vùng hồ Vân Hội...

(10) Các giải pháp phi công nghệ

* Tăng diện tích cây xanh cách ly đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật giữa các khu công nghiệp, khu trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ và khu dân cư.
* Bố trí vệt cây xanh trên các tuyến giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các tuyến trục giao thông chính, đường sắt (đặc biệt với khu vực dân cư, bệnh viện, trường học…);
* Tăng cường giao thông công cộng, hạn chế xe cá nhân; Khuyến cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng sạch, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch;
* Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân;
* Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng;
* Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm;
* Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả và sử dụng lao động địa phương; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;
* Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp khời xử lý và có biện pháp dự phòng;
* Tăng cường công tác quản lý buôn bán hóa chất bảo vệ thực vật và kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm; Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.
* Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa  phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;
* Tăng cường công tác giám sát và quản lý, bảo vệ môi trường

(11) Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

* Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:
* Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như nội dung đề xuất quy hoạch. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;
* Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nếu có), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa,...
* Cần có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; Có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ bùn thải, đặc biệt là bùn thải công nghiệp;
* Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Việc xử lý nước thải công nghiệp phải được kiểm soát chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến môi trường.
* Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về bãi tập kết, trung chuyển chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.
* Các giếng khoan, giếng đào sau khi không sử dụng cần được trám lấp theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm;
* Xây dựng và cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang phục vụ cho dân cư như nội dung đề xuất quy hoạch. Bố trí cây xanh cách ly và các giải pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh.
* Khuyến cáo, hướng dẫn, hỗ trợ người dân xây dựng bể biogas, hầm ủ sinh học để xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi, phế thải trong sản xuất nông nghiệp, rác thải hữu cơ.

1. *Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu khi triển khai quy hoạch*

* Các giải pháp thích ứng
* Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng hệ thống dự trữ, các công trình đập trữ nước, hồ chứa nhằm cân bằng nguồn nước trong mùa mưa và mùa khô.
* Có chế độ quan trắc và kiểm tra thường xuyên đối với chất lượng nguồn nước ao, hồ, sông, suối; kiểm tra nghiêm nghặt việc thu gom, xử lý và xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ.
* Xây dựng nguyên tắc dùng nước; thay đổi thói quen dùng nước; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong sử dụng nước và tiết kiệm nước.
* Tăng mật độ cây xanh đô thị, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.
* Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.
* Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.
* Quy hoạch cao trình nền phải đảm bảo hành lang thoát lũ an toàn và xem xét tác động tổng thể của quy hoạch một khu vực đến các khu vực lân cận.
* Quy hoạch phân vùng bảo vệ và quản lý
* Xây dựng hệ thống kè suối trong đô thị;
* Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, hạn chế sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, tiết kiệm tài nguyên đất, nước…
* Các giải pháp giảm nhẹ
* Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc phát triển mạng lưới giao thông công cộng với các phương tiện sử dụng năng lượng sạch như tàu điện, … giảm phương tiện giao thông cá nhân.
* Tập trung phát triển công nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.
* Đẩy mạnh phát triển du lịch, tận dụng những lợi thế riêng có để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt lưu ý gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và sinh cảnh quý giá của địa phương.

1. **Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên**
   1. ***Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch***

* Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/1/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái xác định: Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trung bình 28-30%, toàn tỉnh có 26 đô thị, đô thị Vân Hội là một trong 14 đô thị phát triển mới.
* Căn cứ Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
* Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.
* Huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển; duy trì các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu. Ưu tiên bố trí chi ngân sách cho các nhiệm vụ quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương và địa phương. Quản lý chặt chẽ các khoản chi, triệt để tiết kiệm chi, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Thực hiện hiện tốt các chính sách về tài chính, nhất là các chính sách về an sinh xã hội, các chính sách trong nông nghiệp, nông thôn, ưu đãi đầu tư và các nhiệm vụ quan trọng mang tính đột xuất cấp bách về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh… Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối; huy động và cho vay vốn gắn với an toàn, hiệu quả hoạt động, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.
* Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đảm bảo khả năng kết nối giữa đô thị và khu vực nông thôn, thực hiện mở rộng và ưu tiên đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn để xã Vân Hội đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào năm 2025.
* Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội hài hòa với bảo vệ môi trường.
  1. ***Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.***
     1. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn
* Vốn đầu tư được tạm tính theo suất vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ Xây dựng năm 2022 (Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022) và theo giá thực tế. Khi lập dự án cụ thể có thể thay đổi cho phù hợp.
* Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của đô thị Vân Hội như sau:

Bảng 42: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng

| **Stt** | **Hạng mục** | **Tổng nhu cầu vốn**  **(tỷ đồng)** | **Các nguồn vốn (tỷ đồng)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vốn ngân sách** | **Vốn xã hội hóa** |
|  | **Tổng kinh phí xây dựng** | **1217,12** | **730,27** | **486,85** |
| **I** | **Công trình kiến trúc** | **50,00** | **30,00** | **20,00** |
| **II** | **Hạ tầng kỹ thuật** | **1167,12** | **700,27** | **466,85** |
| 2.1 | Chuẩn bị kỹ thuật | 406,70 | 244,02 | 162,68 |
| 2.2 | Giao thông | 642,75 | 385,65 | 257,10 |
| 2.3 | Cấp điện | 7,21 | 4,33 | 2,88 |
| 2.4 | Thông tin liên lạc | 15,68 | 9,41 | 6,27 |
| 2.5 | Cấp nước | 35,94 | 21,56 | 14,38 |
| 2.6 | Thoát nước, vệ sinh đô thị | 58,84 | 35,30 | 23,54 |

* + 1. Các nguồn vốn
* Nguồn vốn ngân sách của tỉnh, huyện: là rất quan trọng cho giai đoạn phát triển (dự kiến chiếm 60÷70% tổng vốn đầu tư), sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư.
* Nguồn vốn đầu tư bên ngoài (chiếm khoảng 30÷40%) bao gồm các nguồn vốn trong nước chủ yếu thu hút từ vốn của dân và từ các doanh nghiệp.
* Nguồn vốn bên ngoài tỉnh: tăng cường tranh thủ các nguồn vốn từ ngoài tỉnh dưới dạng vốn tiền mặt, vốn vật chất thông qua việc tranh thủ hợp tác liên kết với các cơ quan, nhà đầu tư; tạo môi trường thông thoáng thuận lợi về đất đai, ngành nghề kinh doanh, chính sách miễn giảm thuế đất và thuế kinh doanh để thu hút nhà đầu tư của địa phương vào địa bàn.
* Nguồn vốn nước ngoài: tăng cường thu hút các nguồn vốn FDI, ODA và các hình thức khác, thông qua các chương trình, dự án đầu tư, các dự án hỗ trợ có tính chất xã hội. Ưu tiên đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, các dự án lớn của Chính phủ và địa phương vào hạ tầng. Lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
* Nguồn vốn từ các Doanh nghiệp: sử dụng cho việc đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn như xây dựng năng lượng, các dự án phát triển bưu điện, viễn thông, các công trình y tế, giáo dục.
* Nguồn vốn dân cư: huy động để làm đường, xây dựng, cải tạo hệ thống cống rãnh, đường ống dẫn nước sạch vào từng hộ dân,….đầu tư vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng hoặc xây dựng các ngành nghề sản xuất mới…
* Nguồn vốn tín dụng: phát triển các ngành mũi nhọn, các dự án đổi mới công nghệ chế biến nông sản; các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hiệu quả mở rộng qui mô sản xuất.
  + 1. Tổ chức thực hiện và các giải pháp

1. *Tổ chức thực hiện*

* Sau khi đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các đơn vị liên quan sẽ tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền cho mọi tầng lớp nhân dân nắm bắt được các dự án sẽ được triển khai trong đồ án quy hoạch, phổ biến quy định quản lý quy hoạch xây dựng, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc xây dựng theo quy hoạch, khuyến cáo người dân thực hiện đúng quy định, tránh vi phạm xây dựng như lấn chiếm đường, vi phạm chỉ giới xây dựng
* Phổ biến cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng, chính sách chuẩn bị đầu tư, tìm các nguồn vốn cho các dự án ưu tiên.
* Hướng dẫn tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng như tôn tạo mặt bằng xây dựng các công trình kiến trúc, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp nước v.v...

1. *Giải pháp tổ chức thực hiện*

* Giải pháp tạo động lực phát triển đô thị
* Tăng cường hiệu lực bộ máy quản lý đô thị theo các văn bản của trung ương, của tỉnh, của huyện trong phát triển đô thị.
* Quản lý và phát triển có kỷ cương, có trọng tâm, trọng điểm theo các chương trình, dự án đã đề ra trong định hướng quy hoạch đến năm 2030, năm 2045.
* Giải pháp tạo nguồn vốn xây dựng đô thị
* Tranh thủ các nguồn vốn do các Bộ, ngành, Trung ương; Kết hợp chặt chẽ nguồn vốn của Trung ương, vốn của địa phương và vốn của các nhà đầu tư; Tập trung ưu tiên các công trình trọng điểm, các công trình thuộc danh mục đầu tư.
* Sử dụng hiệu quả vốn Nhà nước cho công tác lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng, bảo vệ môi trường. Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn của cộng đồng, doanh nghiệp với các biện pháp:
* Thực hiện các dự án phát triển đất đô thị, đầu tư xây dựng các tuyến giao thông, hạ tầng kỹ thuật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhà ở, các cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng, động viên sự đóng góp lao động nghĩa vụ công dân và cộng đồng. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư và khuyến khích đầu tư.
* Huy động vốn để xây dựng cấu trúc hạ tầng, tập trung vào giao thông, hệ thống cấp điện cấp nước, thoát nước sinh hoạt..... tạo môi trường thuận lợi kêu gọi đầu tư.
* Thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (vốn FDI) với phương thức liên doanh với nước ngoài, trước hết vào công nghiệp chế biến nông lâm sản, thương mại dịch vụ, viễn thông.
* Giải pháp về giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề
* Tổ chức đào tạo, hướng nghiệp cho các đối tượng nhân dân khi chuyển đổi ngành nghề trong quá trình đô thị hóa.
* Tạo điều kiện thuận lợi để các hộ dân tham gia vào các quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chuyển đổi ngành nghề từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ.
* Ưu tiên bố trí, sắp xếp các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo sớm tạo công việc mới trong quá trình chuyển đổi ngành nghề.
* Giải pháp về phát triển nhà ở, xây dựng các khu ở mới
* Lập chương trình định cư và tái định cư đối với các hộ dân trong diện đền bù, giải tỏa, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật.
* Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, lên chương trình cụ thể cho các bước di dân theo các giai đoạn quy hoạch xây dựng.
* Giải pháp về quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị
* Lập và xét duyệt các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phục vụ cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng, giao đất và quản lý xây dựng công trình theo pháp luật.
* Đề xuất ban hành các chính sách bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá dân tộc và phát triển kiến trúc đô thị mới hiện đại có bản sắc địa phương. Tổ chức công bố các vùng cấm xây dựng trong đô thị để nhân dân biết, thực hiện.
* Tuyên truyền và tổ chức thanh, kiểm tra và xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng.
* Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, các Sở, Ngành liên quan phối hợp với địa phương triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị của địa phương đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất và phù hợp với Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045.

# KẾT LUẬN

1. Kết luận

Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển đô thị Vân Hội đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn2025 - 2030. Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của xã Vân Hội hiện tại, thực trạng phát triển theo các tiêu chí đô thị loại V và dự báo phát triển đến năm 2045. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng, định hướng phát triển không gian đô thị, định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Đồ án được phê duyệt là cơ sở pháp lý trong việc quản lý và đầu tư xây dựng, thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng hiện nay theo đúng quy chuẩn, quy phạm hiện hành theo tiêu chí của đô thị loại V, đồng thời, hình thành một không gian đô thị mới hài hòa, gắn kết các khu chức năng trong đô thị hợp lý, tạo động lực về phát triển không gian; kinh tế xã hội cho toàn huyện Trấn Yên nói riêng và cho Tỉnh Yên Bái nói chung.

1. Kiến nghị

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái xem xét phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045, để có cơ sở cho Uỷ ban nhân dân huyện Trấn Yên triển khai thực hiện và kêu gọi đầu tư; là cơ sở pháp lý để tiếp tục lập các dự án & triển khai các quy hoạch chi tiết theo đồ án Quy hoạch chung được duyệt nhằm quản lý việc sử dụng đất, xây dựng và thu hút đầu tư triển khai các dự án trên địa bàn đô thị Vân Hội.

Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp đô thị, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng (hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ,...). Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông hiện có trong giai đoạn ngắn hạn, để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa đô thị Vân Hội với các vùng khác trong huyện Trấn Yên và tỉnh Yên Bái.

Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng phân khu, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá của đô thị thị như trung tâm hậu cần hỗ trợ công nghiệp, hậu cần logistic, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao…

Hỗ trợ đào tạo việc làm, nâng cao trình độ cho người lao động. Chuyển đổi thành phần lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp mang tính bài bản và bền vững.

Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

1. *Số liệu do UBND xã Vân Hội cung cấp tính đến thời điểm tháng 12 năm 2022* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022 UBND huyện Trấn Yên* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022 UBND huyện Trấn Yên* [↑](#footnote-ref-3)
4. Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Vân Hội [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Vân Hội [↑](#footnote-ref-5)
6. Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Vân Hội [↑](#footnote-ref-6)
7. Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Vân Hội [↑](#footnote-ref-7)
8. Nguồn: Số liệu điều tra được cung cấp từ Ủy ban nhân dân xã Vân Hội [↑](#footnote-ref-8)
9. Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ, kinh phí khảo sát, lập Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hội, huyện Trấn Yên đến năm 2035 [↑](#footnote-ref-9)
10. Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2022 [↑](#footnote-ref-10)
11. Đường kết nối từ nút giao IC12 đường cao tốc Nội Bài Lào Cai đi xã Việt Hồng [↑](#footnote-ref-11)
12. Đường tỉnh 172: Là tuyến đường kết nối thành phố Yên Bái với trung tâm thị tứ Mỵ, huyện Văn Chấn. Tuyến có điểm đầu giao với QL.37 tại Km282+50 thuộc phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, sau đó đi qua các xã vùng phía nam huyện Trấn Yên, trung tâm xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn tới điểm cuối là thị tứ Mỵ, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn (giao với QL.37, lý trình Km322+30); chiều dài tuyến 34km. [↑](#footnote-ref-12)
13. *Mạng NGN (next generation network) là một mạng chuyển mạch gói có khả năng cung cấp các dịch vụ bao gồm các dịch vụ viễn thông; các dịch vụ băng rộng; các công nghệ truyền tải đảm bảo chất lượng dịch vụ QoS trong đó các dịch vụ cung cấp hoàn toàn độc lớp với các công nghệ truyền dẫn lớp dưới.* [↑](#footnote-ref-13)
14. *Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 về việc Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050* [↑](#footnote-ref-14)
15. Theo định hướng tại Quy hoạch chung thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 [↑](#footnote-ref-15)